



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, Luật cư trú, Luật tống t
pháp: Dùng cho ào tạo trình i hc cnh sát nhân dân, h
Chính quy 4 nm theo tín ch, chuyên ngành Qun lý giáo dc
và ci to phm nhân - Lu hành ni b**

Phan Th Bích Hin; Trng Trng Kit; Nguyn Tin Nam; Nguyn c Hng

2019

Công an nhân dân

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/36>

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN
TS. Phan Thị Bích Hiền (chủ biên)

GIÁO TRÌNH

**LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ,
LUẬT ĐẶC XÁ,
LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

*(Dùng cho bậc Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ Chính quy 4 năm theo tin chỉ,
chuyên ngành Quản lý, giáo dục và Cải tạo phạm nhân)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

GIÁO TRÌNH

**LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ,
LUẬT ĐẶC XÁ,
LUẬT TƯƠNG TRỢ TỬ PHÁP**

thuvienso.dhcs.vn

Chủ biên:
TS. PHAN THỊ BÍCH HIỀN
Phó Trưởng Bộ môn Pháp luật

Tham gia biên soạn:

TS. Phan Thị Bích Hiền
Phó Trưởng Bộ môn Pháp luật, mục I, II (tiểu mục 1, 2) Chương 1

ThS. Trương Trọng Kiệt
Giảng viên chính Bộ môn Pháp luật, Chương 2

ThS. Dư Hoàng Châu
Giảng viên chính Bộ môn Pháp luật, mục II (tiểu mục 3) Chương 1

ThS. Nguyễn Tiến Nam
Giảng viên chính Bộ môn Pháp luật, mục I, II (tiểu mục 1, 2) Chương 3

ThS. Nguyễn Đức Hưng
Giảng viên Bộ môn Pháp luật, mục II (tiểu mục 3, 4, 5) Chương 3

ThS. Vũ Trịnh Hải Việt
Giảng viên Bộ môn Pháp luật, mục II (tiểu mục 4, 5) Chương 1

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN
TS. Phan Thị Bích Hiền (chủ biên)

GIÁO TRÌNH
**LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ,
LUẬT ĐẶC XÁ,
LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

(Dùng cho bậc Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ,
chuyên ngành Quản lý, giáo dục và Cải tạo phạm nhân)

TRƯỜNG ĐHCSSND
Kho Luật - CSI
Số ĐK: 2022.12509



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Thành lập theo Quyết định số 1143/QĐ-T48 ngày 30/5/2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG HỘI ĐỒNG
1	Đại tá, PGS, TS. Trần Thành Hưng Phó Hiệu trưởng	T48	Chủ tịch
2	TS. Lê Huỳnh Tấn Duy Trưởng bộ môn Luật	Trường Đại học Luật TP. HCM	Phản biện
3	Đại tá, PGS, TS. Vũ Đức Trung Chuyên viên	T48	Phản biện
4	Đại tá, PGS, TS. Trần Ngọc Đức Trưởng bộ môn	T48	Ủy viên
5	Thượng tá, PGS, TS. Nguyễn Văn Sơn Trưởng khoa	T48	Ủy viên
6	Trung tá, TS. Ngô Quang Cảnh Phó Trưởng bộ môn	T48	Ủy viên
7	Trung tá, ThS. Vũ Thị Thảo Phó Trưởng phòng	T48	Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Theo Quyết định số 1659/QĐ ngày 26/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân về việc tổ chức biên soạn giáo trình nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập của sinh viên, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân tổ chức biên soạn Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, Luật Đặc xá, Luật Tương trợ tư pháp để dùng đào tạo bậc Đại học Cảnh sát nhân dân theo tín chỉ, chuyên ngành Quản lý giáo dục và cải tạo phạm nhân. Với cách thức tiếp cận là tập trung vào những chế định cơ bản, quan trọng của Luật Thi hành án hình sự, Luật Đặc xá, Luật Tương trợ tư pháp có liên quan đến công tác thực tiễn của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, nội dung giáo trình gồm 3 chương:

Chương 1. Luật Thi hành án hình sự.

Chương 2. Luật Đặc xá.

Chương 3. Luật Tương trợ tư pháp.

Trong quá trình biên soạn Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, Luật Đặc xá, Luật Tương trợ tư pháp, chúng tôi có

kế thừa nội dung các giáo trình, các công trình luận án, luận văn, các bài viết khoa học trên các tạp chí chuyên ngành... đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên gia về phương diện lý luận và hoạt động thực tiễn để đưa vào nội dung giáo trình nhằm giúp sinh viên nhận thức một cách thuận lợi và có hiệu quả.

Đây là giáo trình tiếp cận theo các văn bản pháp luật hiện hành, tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn. Tuy nhiên, nội dung của giáo trình khó tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy chúng tôi mong muốn nhận được các ý kiến phản hồi để Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, Luật Đặc xá, Luật Tương trợ tư pháp của Trường Đại học Cảnh sát nhân dân được hoàn thiện hơn.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Chương 1

LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Quá trình giải quyết vụ án hình sự là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn, nhiều hoạt động với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau. Mục tiêu của quá trình này là việc cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội với phương châm xử lý đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm đồng thời không làm oan người vô tội.

Trong khoa học pháp lý từ trước đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau về bản chất của thi hành án hình sự và từ đó có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất của pháp luật thi hành án hình sự. Trước đây, thi hành án hình sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự và do vậy được

điều chỉnh bằng các quy phạm của Luật Tố tụng hình sự⁽¹⁾. Song song tồn tại ý kiến cho rằng, *thi hành án hình sự là một hoạt động hành chính - tư pháp hình sự, có những nét đặc thù riêng khác với hoạt động tố tụng hình sự*⁽²⁾. Như vậy, việc xác định thi hành án hình sự là một giai đoạn tố tụng, hay là hoạt động mang tính chất hành chính - tư pháp có ý nghĩa quan trọng để làm sáng tỏ bản chất thi hành án hình sự. Bởi lẽ, xác định đúng bản chất thi hành án hình sự có ý nghĩa trên nhiều phương diện, đặc biệt là tạo ra cơ chế quản lý, mô hình tổ chức và hoạt động phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của thi hành án hình sự.

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau, tuy nhiên có thể thấy, thi hành án hình sự không phải là một giai đoạn tố tụng mặc dù mang đầy đủ những đặc điểm của một giai đoạn, có thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc, có sự tham gia của các chủ thể với chức năng, nhiệm vụ khác nhau, thi hành án hình sự được kết nối với các giai đoạn tố tụng trước đó và phản ánh kết quả của quá trình điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng dành một chương riêng với tên gọi một số quy định thi hành án hình sự để khẳng định thi hành án hình sự không phải là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự như trước đây⁽³⁾.

⁽¹⁾ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

⁽²⁾ Giáo trình Luật Thi hành án hình sự (Học viện khoa học xã hội năm 2013), trang 13.

⁽³⁾ Phần thứ 5 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Như vậy, thi hành án hình sự chỉ là một hoạt động mang tính chất tư pháp - hành chính và được hiểu như sau:

Thi hành án hình sự là hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và công dân có liên quan để đưa bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật vào thực hiện đúng thời hạn và thủ tục theo luật định.

Từ khái niệm này cho thấy hoạt động thi hành án hình sự chứa đựng một số đặc điểm sau:

- Thứ nhất, thi hành án hình sự là hoạt động cuối cùng của quá trình giải quyết vụ án hình sự và được tiến hành sau các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử bằng việc đưa vào thi hành bản án và quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để theo quy định của pháp luật về thi hành án. Tùy từng hình phạt được tuyên cũng như các quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, hoạt động thi hành án được tổ chức theo những thủ tục luật định. Tuy nhiên, quá trình thi hành án hình sự được thực hiện với những hoạt động, biện pháp, cách thức không mang tính tố tụng, bản chất không phải là đi tìm sự thật khách quan của vụ án nữa. Kết thúc giai đoạn xét xử, Tòa án đã xác định một người có tội hay không có tội và tuyên bản án đối với người đó. Việc ghi nhận bản án đã được thực thi xong do Tòa án thực hiện và được thể hiện bằng giấy chứng nhận xóa án tích cho người đã bị kết án.

- Chủ thể thi hành án hình sự bao gồm nhiều chủ thể khác nhau: các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và cá nhân.

Việc tổ chức thi hành án là sự kết hợp, phối hợp của các chủ thể với mục đích chung là công lý được thực thi, người phạm tội phải chịu sự trừng phạt của Nhà nước tương ứng với mức độ hành vi nguy hiểm mà họ đã gây ra cho xã hội. Mỗi chủ thể căn cứ vào nhiệm vụ của mình để thực thi bản án. Ví dụ: Cơ quan thi hành án tổ chức thi hành các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung; tổ chức xã hội hoặc chính quyền địa phương sẽ hỗ trợ cho cơ quan thi hành án trong việc quản lý, giám sát, giáo dục người bị kết án...

- Đối tượng chấp hành bản án hình sự là người bị kết án. Người bị kết án là người bị Tòa án tuyên bản án với các hình phạt chính, hình phạt bổ sung kèm theo cũng như các quyết định khác của Tòa án. Những hậu quả pháp lý bất lợi mà người bị kết án phải gánh chịu trước Nhà nước như chấp hành hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của Tòa án... trong đó Nhà nước xây dựng các cơ chế cụ thể để đảm bảo cho việc thi hành án được thực hiện.

Là một thủ tục mang tính chất hành chính - tư pháp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, Luật Thi hành án hình sự ra đời với ý nghĩa là một văn bản pháp luật cụ thể hóa các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự về hoạt động thi hành án hình sự. Phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành bản án, quyết định về các hình phạt tù,

tử hình, cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, trục xuất, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, án treo, biện pháp tư pháp; quyền, nghĩa vụ của người chấp hành án hình sự, biện pháp tư pháp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp⁽¹⁾.

Như vậy, Luật Thi hành án hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình cơ quan có thẩm quyền tổ chức và đảm bảo thực thi các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong thực tế.

2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

Trước hết, Luật Thi hành án hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước ta. Luật Thi hành án hình sự chứa đựng các quy phạm pháp luật là cơ sở pháp lý cần thiết cho hoạt động thi hành án hình sự, cụ thể hóa việc thi hành bản án hình sự với những nội dung liên quan đến kết quả xét xử của Tòa án. Nếu nội dung của Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự quy định những vấn đề mang tính chất khái quát về các hình phạt, biện pháp tư pháp, trình tự, thủ tục thi hành án hình sự... thì Luật Thi hành án hình sự

⁽¹⁾ Điều 1 Luật Thi hành án hình sự năm 2010.

chứa đựng các quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa hoạt động thi hành bản án hình sự cũng như quyết định của Tòa án một cách chi tiết.

Với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước ta, Luật Thi hành án hình sự cũng có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng biệt của nó.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự là các quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án hình sự. Quá trình đó được xác định với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau với địa vị pháp lý khác nhau. Một bên là các chủ thể với chức năng, nhiệm vụ thay mặt Nhà nước như cơ quan thi hành án hình sự, các đoàn thể, chính quyền... tổ chức cho bản án được thực thi có hiệu quả, thể hiện tối đa tính nghiêm minh của pháp luật. Một bên là đối tượng chấp hành bản án với các quyền và nghĩa vụ của người bị kết án. Như vậy, quan hệ pháp luật thi hành án hình sự là những quan hệ pháp luật điều chỉnh mối quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động thi hành án hình sự bao gồm:

- Mối quan hệ trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án hình sự. Đây là mối quan hệ thể hiện sự phân công, phân cấp của các cơ quan quản lý thi hành án tạo nên bộ máy cơ quan quản lý thi hành án một cách đồng bộ, thống nhất từ Trung ương tới địa phương...

- Mối quan hệ trong tổ chức và hoạt động của mỗi cơ quan thi hành án hình sự; đây là mối quan hệ giữa các bộ phận

trong mỗi cơ quan thi hành án trong việc tổ chức thi hành án như mối quan hệ giữa các phân trại trong các trại giam thuộc Bộ Công an trong việc quản lý, cải tạo phạm nhân, quan hệ giữa các cơ quan thi hành án Công an cấp huyện trong việc tiếp nhận bản án, quyết định thi hành án, lập hồ sơ thi hành án...

- Mối quan hệ giữa cơ quan quản lý thi hành án hình sự và cơ quan thi hành án hình sự; đây là mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý thi hành án hình sự trong việc triển khai thi hành pháp luật về thi hành án hình sự, chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn nghiệp vụ, tổng kết công tác, kiểm tra công tác về thi hành án hình sự cho các cơ quan thi hành án ở từng địa phương...

- Mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và người thi hành án; mối quan hệ này phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án hình sự như người thi hành án tiếp nhận quyết định phân công quản lý, cải tạo phạm nhân ở các phân trại thuộc trại giam các địa phương...

- Mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan được giao thực hiện một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; đây là mối quan hệ phát sinh giữa cơ quan thi hành án hình sự với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người chấp hành án liên quan đến một số hình phạt như cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân...

- Mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và phạm nhân, người chấp hành án; trong hoạt động thi hành án, đây là mối quan hệ mang tính đặc thù, phổ biến, thể hiện ở việc cơ quan thi hành án thực hiện các bước thi hành án đối với phạm nhân, người bị kết án dựa vào bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Mối quan hệ giữa thi hành án hình sự và thi hành án dân sự; thi hành án hình sự và thi hành án dân sự có mối quan hệ chặt chẽ. Rất nhiều bản án hình sự có những nội dung liên quan đến vấn đề dân sự như bồi thường thiệt hại, công khai xin lỗi người bị hại, khắc phục hậu quả... cần phải được đảm bảo thi hành.

- Mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và các cơ quan tiến hành tố tụng; trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đây là mối quan hệ không thể tách rời. Ví dụ như việc chuyển giao người bị kết án cùng với bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án cho cơ quan thi hành án các địa phương...

- Mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và Viện Kiểm sát nhân dân các cấp trong việc kiểm sát thi hành án hình sự; mối quan hệ này thể hiện rõ vai trò, chức năng của Viện Kiểm sát trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án để từ đó nâng cao năng lực, hiệu quả của công tác thi hành án trong hoạt động của mình.

- Mỗi quan hệ giữa cơ quan thi hành án hình sự và chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thi hành án hình sự. Hoạt động thi hành án là hoạt động không phải chỉ của một chủ thể mà là sự kết hợp của nhiều chủ thể trong việc tổ chức, triển khai bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án được thực thi trên thực tế.

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh có tính chất đặc thù như vậy cho nên phương pháp điều chỉnh mà các chủ thể sử dụng trong quá trình tổ chức thi hành án hình sự gồm:

Phương pháp mệnh lệnh - phục tùng: Đặc trưng của phương pháp này là sự bất bình đẳng giữa các bên tham gia quan hệ đó và khả năng cưỡng chế thực hiện tối đa. Thông thường phương pháp này được sử dụng để điều chỉnh quan hệ giữa Nhà nước thông qua các cơ quan được ủy quyền với người phải chấp hành án hình sự. Nhà nước áp dụng các biện pháp cưỡng chế buộc người phải chấp hành án thực hiện các nội dung được quy định trong bản án, quyết định hình sự đã có hiệu lực pháp luật mà không phụ thuộc vào ý chí của người phải chấp hành án hay của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

Phương pháp mệnh lệnh hành chính: Trong quá trình thi hành án hình sự, thường xuyên phát sinh các quan hệ điều hành và chấp hành giữa nhiều loại chủ thể khác nhau trong việc tổ chức thực hiện và thực hiện các nội dung của bản án hình sự. Trong trường hợp này, phương pháp điều chỉnh là phương pháp mệnh lệnh hành chính. Phương pháp

này được thể hiện ở chỗ các cơ quan thi hành án, các tổ chức, đoàn thể, chính quyền... bằng việc ban hành các quyết định buộc người chấp hành án phải thực hiện nghiêm chỉnh, nếu không họ tiếp tục phải gánh chịu sự cưỡng chế thi hành từ phía Nhà nước.

Ngoài ra, trong quá trình thi hành án, để quá trình người bị kết án nhận ra sai lầm và sửa chữa sai lầm, mong muốn trở thành công dân có ích cho xã hội, Nhà nước luôn tạo điều kiện cho việc tái hòa nhập cộng đồng được thuận lợi thì các chủ thể còn sử dụng thêm phương pháp giáo dục, thuyết phục để cảm hóa người phạm tội, đây là phương pháp mang tính nhân văn, nhân đạo, với phương châm “Đánh kẻ chạy đi chứ không đánh người quay đầu lại”.

Tóm lại, xác định phạm vi đối tượng điều chỉnh cũng như phương pháp điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự giúp xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Luật Thi hành án hình sự trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở khâu cuối cùng. Từ đó xác định rõ chức trách, nhiệm vụ của từng chủ thể ở giai đoạn này. Với nội dung như vậy, Luật Thi hành án hình sự có vai trò quan trọng trong việc đưa bản án kết tội của Tòa án được thực thi trên thực tế, góp phần đảm bảo tính tuân thủ pháp luật trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật trong xử lý tội phạm, ở một khía cạnh khác đó chính là việc thể hiện sự đồng thuận của xã hội trong trừng trị người phạm tội.

3. Các nguyên tắc thi hành án hình sự

a. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

Hoạt động thi hành án hình sự là hoạt động mang tính cưỡng chế nhà nước chính vì vậy tất cả các bước, các nội dung của quá trình thi hành án hình sự phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Với sự tham gia của các chủ thể với vai trò, nhiệm vụ, địa vị pháp lý khác nhau nhưng mỗi chủ thể cần phải tuân thủ triệt để các quy định của pháp luật đảm bảo cho bản án được thực hiện, nhằm mục đích khôi phục lại tình trạng ban đầu của các quan hệ xã hội đã bị xâm hại, đặc biệt là các giá trị vật chất và tinh thần của nhà nước, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra được bù đắp xứng đáng, cụ thể:

+ Đối với các cơ quan thi hành án hình sự: Các cơ quan này sẽ nhân danh Nhà nước buộc người bị kết án phải chấp hành bản án mà Tòa án đã tuyên đối với họ. Cơ quan thi hành án dựa trên các quy định của pháp luật để ban hành các quyết định áp dụng cho người bị kết án chấp hành hình phạt. Đặc biệt tuân thủ quy định tại Điều 9 Luật Thi hành án hình sự bằng việc không thực hiện những hành vi bị nghiêm cấm trong khi thi hành án hình sự.

+ Đối với đối tượng chấp hành bản án: Tùy từng loại hình phạt cụ thể, mức độ phải chấp hành được ghi nhận trong bản án, các đối tượng chấp hành bản án sẽ phải

thực hiện nghiêm túc trên cơ sở sự giám sát chặt chẽ của cơ quan thi hành án, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý đối tượng chấp hành án.

Với phương châm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật trong hoạt động thi hành án, yêu cầu đặt ra đối với quá trình thi hành án hình sự, đó là:

+ Xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật đầy đủ, chặt chẽ liên quan đến lĩnh vực thi hành án. Đây được xác định là cơ sở pháp lý cho hoạt động thi hành án được thực hiện có hiệu quả.

+ Xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ trong các cơ quan thi hành án, các tổ chức, cá nhân có liên quan đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn để thực thi nhiệm vụ thi hành án.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phục vụ cho hoạt động thi hành án.

b. Bản án, quyết định có hiệu lực thi hành phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh

Hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động của các cơ quan pháp luật hướng tới mục tiêu mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện một cách nhanh chóng, kịp thời, xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Một trong những hoạt động của xét xử thể hiện kết quả xử lý người phạm tội bằng bản án kết tội của Tòa án trong đó xác định rõ biện pháp cưỡng chế áp dụng, biện pháp tư pháp hay các quyết định khác của

Tòa án... đối với người bị kết án. Đây chính là sự biểu hiện thái độ của Nhà nước trong việc trừng trị người phạm tội với việc đưa ra phán quyết và phán quyết đó phải được tôn trọng và thực thi trên thực tế. Như vậy những hoạt động của cơ quan pháp luật mới trở nên có giá trị. Với chức trách, nhiệm vụ của mình, cơ quan thi hành án phải tổ chức thi hành án, tránh trường hợp không thi hành án, để xảy ra tình trạng bản án đã tuyên không được thi hành hoặc thi hành không đầy đủ dẫn đến mục đích của hình phạt, biện pháp tư pháp được áp dụng với người bị kết án không phát huy được tác dụng.

c. Bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án

Mặc dù đối tượng chấp hành bản án là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm, đã bị Tòa án đưa ra xét xử và tuyên bản án với những hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội gây ra nhưng họ vẫn cần được xã hội nhìn nhận với thái độ nhân văn. Trong quá trình chấp hành án, người bị kết án phải được đối xử một cách nhân đạo, được tôn trọng nhân phẩm, các quyền cơ bản của con người phải được đảm bảo thực hiện. Có rất nhiều quy định của Luật Thi hành án hình sự thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với người bị kết án trong quá trình thi hành án, điều đó được thể hiện trên các nội dung như:

+ Trình tự, thủ tục thi hành án tử hình với những quy định chặt chẽ, thể hiện sự thận trọng của Nhà nước ta trước khi tước bỏ quyền được sống của con người.

+ Trong quá trình chấp hành án tại các cơ sở giam giữ, các phạm nhân luôn được đảm bảo các điều kiện sống tối thiểu, được sinh hoạt, học tập kiến thức, được dạy nghề...

+ Quá trình chấp hành án, nếu cải tạo tốt, có nhiều tiến bộ, lập công... sẽ được xét giảm án nhiều lần.

+ Sau khi chấp hành xong bản án, qua một thời gian thử thách sẽ được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích. Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để người bị kết án được tái hòa nhập cộng đồng một cách tốt nhất.

d. Kết hợp trừng trị và giáo dục, cải tạo, trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục, cải tạo phải trên cơ sở tính chất và mức độ phạm tội, độ tuổi, giới tính, trình độ văn hóa và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án

Mục đích của hình phạt là kết hợp song song giữa trừng trị và giáo dục⁽¹⁾ cho nên thi hành án cũng phải đạt được những mục đích quan trọng này. Hoạt động xét xử của Tòa án rất chú trọng việc Hội đồng xét xử lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đồng thời phù hợp với khả năng cải tạo, giáo dục người phạm tội. Hình phạt được tuyên càng

⁽¹⁾ Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

chính xác, phù hợp bao nhiêu thì quá trình cải tạo của người bị kết án càng đạt hiệu quả bấy nhiêu. Bên cạnh đó, chủ thể thi hành án cần dựa vào độ tuổi, giới tính, trình độ văn hóa và các đặc điểm nhân thân của người bị kết án để lựa chọn biện pháp giáo dục, cải tạo tốt nhất để người phạm tội nhận ra sai lầm và có ý thức sửa chữa sai lầm để trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội sau quá trình cải tạo.

Các chủ thể thi hành án cần chú trọng vấn đề này để đảm bảo cho hoạt động thi hành án đạt được hiệu quả. Đây là yếu tố quan trọng góp phần giảm bớt tình trạng tái phạm tội do hình phạt được áp dụng chưa đủ sức răn đe, giáo dục đối với người phạm tội.

e. Thi hành án đối với người dưới 18 tuổi chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội

Người dưới 18 tuổi là một trong những đối tượng đặc biệt được hưởng chính sách nhân đạo của Nhà nước khi phạm tội và khi xét xử. Quá trình thi hành án đối với người dưới 18 tuổi cũng được Nhà nước dành cho những ưu đãi nhất định so với người đã thành niên như có khu giam giữ riêng, chế độ ăn, mặc, ở được quan tâm, được học tập, vui chơi, được lao động với những công việc nhẹ nhàng, không độc hại, phù hợp với lứa tuổi. Nhà nước khuyến khích thân nhân của phạm nhân dưới 18 tuổi được thường xuyên thăm gặp, tạo điều kiện cho các em có được cuộc sống tốt nhất trong

trại giam. Với những bản án tuyên đối với người dưới 18 tuổi không phải án phạt tù, cơ quan thi hành án luôn chú trọng việc phối hợp với địa phương, gia đình quan tâm, khuyến khích các em cải tạo thật tốt, sớm hòa nhập cộng đồng. Hơn hết, các hình phạt chỉ áp dụng với người dưới 18 tuổi khi không còn biện pháp nào khác, Tòa án cố gắng lựa chọn áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng dành cho các em như khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, đưa vào trường giáo dưỡng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

g. Khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo, tự nguyện bồi thường thiệt hại

Bản chất của hoạt động thi hành án không chỉ dùng quyền lực nhà nước để trừng trị người phạm tội mà đây là hoạt động mang tính nhân văn, nhân đạo thể hiện sự khoan dung, độ lượng của Nhà nước trong giáo dục, cải tạo người phạm tội. Các biện pháp thi hành án luôn thể hiện tính giáo dục, cảm hóa để người bị kết án có cơ hội sửa chữa sai lầm đã gây ra trong quá khứ. Bằng các hoạt động cụ thể trong quá trình chấp hành bản án dưới sự giám sát của các cơ quan chức năng, người bị kết án có cơ hội được học tập, lao động cải tạo, khắc phục những hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội mà mình đã gây ra. Đây cũng là một điều kiện để xét giảm án cho những phạm nhân có quá trình cải tạo tốt, có nhiều tiến bộ...

h. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong hoạt động thi hành án hình sự

Bất kỳ hoạt động tố tụng nào cũng phải được diễn ra một cách công khai, minh bạch, tuân thủ theo quy định của pháp luật. Thi hành án là hoạt động sau cùng, đảm bảo cho bản án và các quyết định của Tòa án được thi hành một cách có hiệu quả. Người chấp hành án và mọi công dân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền nào trong thi hành án hình sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình thi hành án, người chấp hành án có quyền được khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thi hành án. Đây được xem là một trong những nguyên tắc nhằm đảm bảo cho hoạt động thi hành án được vận hành một cách đúng đắn, có hiệu lực, hiệu quả, đồng thời nâng cao uy tín của đội ngũ cán bộ thi hành án trong các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành án.

i. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình vào việc giáo dục, cải tạo người chấp hành án

Nhà nước xây dựng những cơ chế bảo đảm cho hoạt động thi hành án được thực hiện một cách có hiệu quả, trong đó việc bảo đảm sự tham gia của các chủ thể khác nhau vào việc

giáo dục, cải tạo cho người chấp hành án. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thi hành án với vai trò hướng dẫn, định hướng cho người chấp hành án tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến việc chấp hành án.

Như vậy, mỗi một nguyên tắc có ý nghĩa nhất định nhưng đều xoay quanh việc đưa ra tư tưởng chỉ đạo chung cho hoạt động thi hành án. Các chủ thể được giao nhiệm vụ thi hành án trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ của mình cần quán triệt các nguyên tắc của Luật Thi hành án hình sự, đề ra các biện pháp cụ thể để thực hiện, đảm bảo giai đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng được thực thi tốt nhất.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Chủ thể có thẩm quyền thi hành án hình sự

Trước khi Luật Thi hành án hình sự được ban hành, hệ thống tổ chức thi hành án hình sự ở nước ta mới chỉ được thực hiện ở mức đơn giản. Theo đó, việc thi hành hình phạt tù do Cục quản lý trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng thuộc Bộ Công an đảm nhiệm. Việc thi hành các hình phạt không phải tù hoặc tử hình và các biện pháp tư pháp được giao cho chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc thi hành. Các cơ quan thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thi hành án phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tịch thu tiền, tài sản có liên quan đến tội phạm trong các bản án, quyết định của Tòa án về hình sự. Do đó, tính liên kết, phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền

trong thi hành án hình sự chưa cao dẫn đến nhiều hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thi hành án hình sự ở nước ta.

Cùng với sự ra đời của Luật Thi hành án hình sự, hệ thống tổ chức thi hành án hình sự ở nước ta được chính thức ghi nhận gồm ba loại cơ quan: Một là cơ quan quản lý thi hành án hình sự; hai là cơ quan thi hành án hình sự và ba là cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

Như vậy, hệ thống tổ chức thi hành án hình sự ở nước ta hiện nay gồm các cơ quan chuyên trách và các cơ quan không chuyên trách, cơ quan Nhà nước và tổ chức. Các cơ quan này giữ vai trò, vị trí khác nhau trong hệ thống tổ chức thi hành án hình sự với cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn được quy định rõ ràng, cụ thể trong luật.

a. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự

Cơ quan quản lý thi hành án hình sự gồm cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng⁽¹⁾.

Ở Bộ Công an, từ năm 2010, thực hiện Nghị định số 77/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an là Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (Tổng cục VIII).

⁽¹⁾ Khoản 1 Điều 10 Luật Thi hành án hình sự.

- Các Cục nghiệp vụ gồm:
 - + Cục Tham mưu.
 - + Cục Theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp.
 - + Cục Hướng dẫn tạm giam, tạm giữ.
 - + Cục Quản lý phạm nhân, trại viên.
 - + Cục Giáo dục cải tạo và hòa nhập cộng đồng.
 - + Cục Hậu cần - kỹ thuật.
 - + Thanh tra Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp.
 - + Cơ quan Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp.
- Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:
 - + Giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện các công việc: tổ chức triển khai thi hành pháp luật về thi hành án hình sự; chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và tổng kết công tác thi hành án hình sự.
 - + Kiểm tra công tác thi hành án hình sự.
 - + Quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án.
 - + Trực tiếp quản lý các trại giam thuộc Bộ Công an.

+ Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Công an giao trong công tác thi hành án hình sự.

- Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng là Cục điều tra hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện các công việc: tổ chức triển khai thi hành pháp luật về thi hành án hình sự; chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và tổng kết công tác thi hành án hình sự trong quân đội.

+ Kiểm tra công tác thi hành án hình sự trong quân đội.

+ Quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án theo quy định của Luật này.

+ Trực tiếp quản lý trại giam thuộc Bộ Quốc phòng.

+ Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao.

Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thi hành án hình sự, Bộ Công an còn thành lập thêm Cục chính sách thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trung tâm

huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng...⁽¹⁾

b. Cơ quan thi hành án hình sự

Cơ quan thi hành án hình sự gồm: Trại giam thuộc Bộ Công an, trại giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu; cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương⁽²⁾.

Cơ quan thi hành án hình sự là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp. Cơ quan thi hành án hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- *Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh:*

+ Giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn cấp tỉnh thông qua việc chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự đối với Trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện và tổng kết công tác thi hành án hình sự và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

⁽¹⁾ Quyết định số 1186/QĐ-BCA ngày 11/3/2015 của Bộ Công an.

⁽²⁾ Khoản 2 Điều 10 Luật Thi hành án hình sự.

+ Tiếp nhận quyết định thi hành án hình sự của Tòa án có thẩm quyền; hoàn tất thủ tục, hồ sơ và danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

+ Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

+ Tổ chức thi hành án trực xuất; tham gia thi hành án tử hình; quản lý số phạm nhân phục vụ việc tạm giam, tạm giữ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức lực lượng truy bắt phạm nhân bỏ trốn khỏi trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn.

+ Quyết định trích xuất hoặc thực hiện lệnh trích xuất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

+ Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu:

+ Giúp Tư lệnh quân khu quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn quân khu và tương đương thông qua các hoạt động cụ thể là: chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự; quản lý trại giam thuộc quân khu; tổng kết công tác thi hành án hình sự và thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

+ Tiếp nhận quyết định thi hành án hình sự của Tòa án có thẩm quyền; hoàn tất thủ tục, hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

+ Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ việc chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

+ Tham gia thi hành án tử hình; quản lý số phạm nhân phục vụ việc tạm giam theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện:

+ Giúp Trưởng Công an cấp huyện quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn cấp huyện trong việc hướng dẫn nghiệp vụ công tác thi hành án hình sự theo thẩm quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ đạo, kiểm tra Công an cấp xã trong việc giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật này; trong việc thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

+ Tiếp nhận bản án, quyết định thi hành án, các tài liệu có liên quan, lập hồ sơ thi hành án để chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, quản chế và án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Áp giải thi hành án đối với người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ.

+ Trực tiếp quản lý số phạm nhân phục vụ tại nhà tạm giữ.

+ Tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án phạt tù đang ở nhà tạm giữ và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

+ Lập hồ sơ và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để đề nghị cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người bị kết án phạt tù đang ở nhà tạm giữ, được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án đi chấp hành án; đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy nã đối với người trốn thi hành án phạt tù.

+ Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt theo thẩm quyền.

+ Quyết định trích xuất hoặc thực hiện lệnh trích xuất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- Trại giam: Trại giam là cơ quan thi hành án phạt tù có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân;

+ Thông báo cho thân nhân của phạm nhân về việc tiếp nhận phạm nhân và tình hình chấp hành án của người đó;

+ Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét giảm thời hạn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện các thủ tục đề nghị đặc xá cho phạm nhân theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện lệnh trích xuất của cơ quan, người có thẩm quyền;

+ Nhận tài sản, tiền mà phạm nhân, thân nhân của phạm nhân tự nguyện nộp tại trại giam để thi hành án, chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có trụ sở; nhận tài sản, tiền do cơ quan thi hành án dân sự chuyển đến để giao cho phạm nhân theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

+ Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ có liên quan đến phạm nhân phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, các nghĩa vụ dân sự khác về nơi phạm nhân chấp hành án phạt tù, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của phạm nhân, nơi về cư trú của người được đặc xá, người được miễn chấp hành án phạt tù, người chấp hành xong án phạt tù, phạm nhân chuyển nơi chấp hành án phạt tù hoặc chết;

+ Cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá;

+ Làm thủ tục giải quyết trường hợp phạm nhân chết theo quy định tại Điều 49 của Luật Thi hành án hình sự;

+ Bàn giao phạm nhân là người nước ngoài theo quyết định của Tòa án về việc chuyển giao người đang chấp hành

án phạt tù; tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân là công dân Việt Nam phạm tội và bị kết án phạt tù ở nước ngoài được chuyển giao về Việt Nam để chấp hành án; thực hiện các quy định của Luật này về thi hành án trực xuất;

+ Thực hiện thống kê, báo cáo về thi hành án phạt tù;

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Giám thị trại giam có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nói trên của trại giam;

+ Ra quyết định phân loại và tổ chức giam giữ phạm nhân theo loại;

+ Quyết định kiểm tra, thu giữ, xử lý đồ vật, tài liệu thuộc danh mục cấm;

+ Ra quyết định trích xuất phạm nhân phục vụ yêu cầu khám, chữa bệnh, quản lý, lao động, học tập;

+ Ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức lực lượng truy bắt kịp thời phạm nhân trốn trại giam.

Phó Giám thị trại giam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Giám thị theo sự phân công hoặc ủy quyền của Giám thị và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

c. Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự

Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự gồm: Trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam cấp quân khu; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; đơn vị quân đội cấp trung đoàn và tương đương⁽¹⁾.

- *Trại tạm giam*: Là cơ quan thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý giam giữ người bị kết án tử hình và trực tiếp quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân chấp hành án tại trại tạm giam theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- *Ủy ban nhân dân cấp xã*: Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân và án treo. Công an cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- *Đơn vị quân đội*: Có nhiệm vụ, quyền hạn về giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân và án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

⁽¹⁾ Khoản 2 Điều 9 Luật Thi hành án hình sự.

2. Thi hành các hình phạt chính

a. Thi hành hình phạt tử hình

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt tử hình là việc cơ quan có thẩm quyền tước bỏ quyền sống của người chấp hành án.

Tử hình là hình phạt đặc biệt được quy định tại Điều 40 Bộ luật Hình sự, hình phạt này chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật Hình sự quy định.

- *Đối tượng áp dụng:* Người bị Tòa án tuyên án tử hình. Đối với hình phạt tử hình, do tính chất nghiêm khắc của hình phạt là tước bỏ quyền sống của con người nên pháp luật đã giới hạn những đối tượng cụ thể không áp dụng hình phạt tử hình khi phạm tội hoặc khi xét xử⁽¹⁾. Ngoài ra, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không thi hành án tử hình trong các trường hợp người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn⁽²⁾.

⁽¹⁾ Người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên.

⁽²⁾ Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- *Trình tự, thủ tục thi hành án tử hình*: Bản án tử hình trước khi thi hành cần phải được xem xét theo các thủ tục được quy định tại Điều 367 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Cụ thể:

+ Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay cho Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao;

+ Trong thời hạn hai tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

+ Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước;

+ Bản án tử hình được thi hành nếu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và người bị kết án không có đơn xin ân giảm lên

Chủ tịch nước. Trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình thì Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo ngay cho người bị kết án biết để họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình;

+ Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm hình phạt tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm;

+ Khi có căn cứ thuộc một trong các trường hợp không thi hành án tử hình theo quy định tại Điều 40 Bộ luật Hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm không ra quyết định thi hành án tử hình và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.

Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án tử hình. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải gửi quyết định cho cơ quan: Viện Kiểm sát, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp; Trại tạm giam nơi người chấp hành án đang bị giam giữ; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở;

Ngay khi có quyết định thi hành án tử hình, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp, Thủ trưởng cơ quan thi hành

án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cử đại diện tham gia Hội đồng thi hành án tử hình. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình do Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án làm Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình;

Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình triệu tập họp, công bố các quyết định có liên quan đến việc thi hành án tử hình, quyết định thời gian thi hành án; những nội dung cần giữ bí mật; các điều kiện bảo đảm việc tổ chức thực hiện kế hoạch thi hành án; địa điểm mai táng đối với trường hợp không được nhận tử thi hoặc không có đơn đề nghị được nhận tử thi. Cuộc họp phải được lập biên bản, lưu hồ sơ thi hành án tử hình. Hồ sơ thi hành án tử hình do cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quản lý;

Hội đồng thi hành án tử hình ra quyết định hoãn thi hành án tử hình nếu có căn cứ thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 40 Bộ luật Hình sự, có lý do bất khả kháng hoặc ngay trước khi thi hành án người chấp hành án khai báo những tình tiết mới về tội phạm. Khi quyết định hoãn thi hành án tử hình, Hội đồng phải lập biên bản. Biên bản hoãn thi hành án phải được tất cả các thành viên Hội đồng thi hành án ký, lưu hồ sơ thi hành án tử hình và báo cáo

Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp tỉnh, cấp quân khu và cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cấp quân khu. Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp áp giải, bàn giao người được hoãn thi hành án tử hình cho Trại tạm giam để tiếp tục quản lý giam giữ người đó. Việc giao nhận người được hoãn thi hành án tử hình phải được lập thành biên bản. Trường hợp hoãn thi hành án tử hình khi có căn cứ thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 40 Bộ luật Hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án; trường hợp hoãn thi hành án tử hình thuộc hai trường hợp còn lại mà lý do hoãn không còn thì Chánh án Tòa án ra quyết định thi hành án yêu cầu Hội đồng thi hành án tiếp tục thực hiện việc thi hành án;

Trước khi thi hành án, Hội đồng thi hành án tử hình tiến hành kiểm tra danh bản, chỉ bản, hồ sơ lý lịch của người chấp hành án tử hình; trường hợp người chấp hành án là nữ thì Hội đồng phải kiểm tra các tài liệu liên quan đến điều kiện không thi hành án tử hình theo quy định của Bộ luật Hình sự. Trước khi bị đưa ra thi hành án tử hình, người chấp hành án được ăn, uống, viết thư, ghi âm lời nói gửi lại thân nhân.

Trình tự thi hành án tử hình được thực hiện như sau:

- Căn cứ quyết định thi hành án tử hình và yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp

hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải người chấp hành án đến nơi làm việc của Hội đồng thi hành án tử hình;

- Thực hiện yêu cầu của Hội đồng thi hành án tử hình, cán bộ chuyên môn thuộc Công an nhân dân hoặc Quân đội nhân dân tiến hành lăn tay, kiểm tra danh bản, chỉ bản, đối chiếu với hồ sơ, tài liệu có liên quan; chụp ảnh, ghi hình quá trình làm thủ tục lăn tay, kiểm tra và lập biên bản; báo cáo Hội đồng thi hành án tử hình về kết quả kiểm tra;

- Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình công bố quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm án tử hình. Ngay sau khi Chủ tịch Hội đồng thi hành án công bố các quyết định, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp có nhiệm vụ giao các quyết định trên cho người chấp hành án để người đó tự đọc. Trường hợp người chấp hành án không biết chữ, không biết tiếng Việt hoặc không tự mình đọc được thì Hội đồng thi hành án tử hình chỉ định người đọc hoặc phiên dịch các quyết định trên cho người đó nghe. Quá trình công bố và đọc các quyết định phải được chụp ảnh, ghi hình, ghi âm và lưu vào hồ sơ;

- Theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, cán bộ chuyên môn do cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu chỉ định thực hiện việc thi hành án và báo cáo kết quả cho Chủ tịch Hội đồng. Việc thi hành án tử hình được thực hiện bằng hình thức tiêm thuốc độc. Quy trình thực hiện việc tiêm thuốc được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của Chính phủ và Nghị định số 47/2013/NĐ-CP ngày 13/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2011/NĐ-CP. Cụ thể là:

+ Thuốc tiêm để sử dụng cho thi hành án tử hình bao gồm: Thuốc làm mất trí giác; thuốc làm liệt hệ vận động; thuốc làm ngừng hoạt động của tim. Một liều gồm ba loại thuốc trên và dùng cho một người;

+ Thuốc đưa ra sử dụng cho thi hành án tử hình phải được Hội đồng thi hành án kiểm tra, mở niêm phong và lập biên bản theo quy định.

+ Người bị thi hành án tử hình được cố định vào giường với tư thế nằm ngửa, bảo đảm không làm cản trở sự lưu thông máu.

+ Cán bộ trực tiếp thi hành án tử hình chịu trách nhiệm thực hiện các bước: Chuẩn bị đủ 3 liều thuốc (trong đó có 2 liều dự phòng); xác định tĩnh mạch để thực hiện tiêm, trường hợp không xác định được tĩnh mạch thì báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án để yêu cầu bác sĩ hỗ trợ

xác định tĩnh mạch; đưa kim tiêm đã nối sẵn với ống truyền thuốc vào tĩnh mạch đã được xác định theo trình tự:

* Bước 1: Tiêm thuốc làm mất trí giác. Sau khi tiêm thuốc xong, cán bộ chuyên môn thực hiện thi hành án tử hình phải tiến hành kiểm tra, nếu người bị thi hành án tử hình chưa mất trí giác thì tiếp tục tiêm thuốc cho đến khi họ mất trí giác.

* Bước 2: Tiêm thuốc làm liệt hệ vận động.

* Bước 3: Tiêm thuốc làm ngừng hoạt động của tim.

+ Kiểm tra hoạt động tim của người bị thi hành án tử hình qua máy điện tâm đồ. Trường hợp sau mười phút mà người bị thi hành án tử hình chưa chết, cán bộ kiểm tra phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án để ra lệnh sử dụng thuốc dự phòng, tiếp tục thực hiện tiêm lần thứ hai. Trường hợp đã tiêm hết hai liều thuốc mà người bị thi hành án vẫn chưa chết, thì Đội trưởng Đội thi hành án phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án ra lệnh tiêm lần thứ ba.

+ Việc thực hiện các bước xác định tĩnh mạch, tiêm thuốc, kiểm tra hoạt động của tim có thể được tiến hành theo phương pháp tự động hoặc trực tiếp.

- Theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, bác sĩ pháp y xác định tình trạng của người đã bị thi hành án tử hình và báo cáo kết quả cho Hội đồng;

- Sau khi bác sĩ pháp y kết luận người bị thi hành án tử hình đã chết, theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án,

cán bộ thi hành án tử hình ngừng truyền và đưa kim tiêm, đường ống dẫn ra khỏi người bị thi hành án tử hình.

- Hội đồng thi hành án tử hình lập biên bản thi hành án; báo cáo về quá trình, kết quả thi hành án cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan quản lý thi hành án hình sự. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu làm thủ tục khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành án;

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm bảo quản tử thi, tổ chức mai táng, vẽ sơ đồ mộ người đã bị thi hành án. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành án có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong việc mai táng và quản lý mộ của người đã bị thi hành án;

- Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thông báo cho thân nhân của người đã bị thi hành án biết, trừ trường hợp giải quyết việc xin nhận tử thi của người thi hành án.

Việc giải quyết việc nhận tử thi, hài cốt của người bị thi hành án tử hình được thực hiện như sau:

- Trước khi thi hành án tử hình, thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người chấp hành án được làm đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú gửi Chánh án

Tòa án đã xét xử sơ thẩm đề nghị giải quyết cho nhận tử thi của người chấp hành án để an táng; trường hợp người chấp hành án là người nước ngoài thì đơn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người chấp hành án mang quốc tịch và phải được dịch ra tiếng Việt. Đơn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận tử thi, quan hệ với người chấp hành án; cam kết bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và tự chịu chi phí;

- Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị về việc cho nhận tử thi hoặc không cho nhận tử thi khi có căn cứ cho rằng việc nhận tử thi ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường. Trường hợp người chấp hành án là người nước ngoài, thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao Việt Nam để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người đó mang quốc tịch;

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo cho người có đơn đề nghị ngay sau khi thi hành án để đến nhận tử thi về an táng. Việc giao nhận tử thi phải được thực hiện trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông báo và phải lập biên bản, có chữ ký của các bên giao, nhận; hết thời hạn này mà người có đơn đề nghị không đến nhận tử thi thì cơ quan

thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm an táng;

+ Trường hợp không được nhận tử thi hoặc thân nhân của người bị thi hành án không có đơn đề nghị được nhận tử thi về an táng thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu tổ chức việc an táng. Sau ba năm kể từ ngày thi hành án, thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người đã bị thi hành án được làm đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đã thi hành án cho nhận hài cốt. Đơn đề nghị phải ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận hài cốt, quan hệ với người bị thi hành án; cam kết bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và tự chịu chi phí. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm xem xét, giải quyết. Trường hợp người bị thi hành án là người nước ngoài thì đơn đề nghị phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà người bị thi hành án mang quốc tịch và phải được dịch ra tiếng Việt. Việc giải quyết cho nhận hài cốt do cơ quan quản lý thi hành án hình sự xem xét, quyết định.

b. Thi hành án phạt tù có thời hạn

- *Khái niệm:* Thi hành án phạt tù có thời hạn là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành

án hình sự buộc phạm nhân phải chịu sự quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội.

Theo quy định của pháp luật hiện hành ở nước ta, phạm nhân chấp hành án phạt tù tại trại giam.

Thi hành hình phạt tù cần dựa trên những tư tưởng chỉ đạo, tức là những nguyên tắc xuyên suốt thi hành hình phạt nói chung và thi hành hình phạt tù nói riêng như tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; nhân đạo xã hội chủ nghĩa; dân chủ xã hội chủ nghĩa; mọi người bị kết án đều bình đẳng trước pháp luật; người bị kết án có thể giáo dục, cải tạo được; phân hóa và cá thể hóa việc thi hành hình phạt; kết hợp cải tạo bằng lao động với giáo dục người bị kết án; bảo đảm nhân phẩm của phạm nhân trong các văn bản quốc tế về nhân quyền mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

- Các điều kiện thi hành án phạt tù

Việc thi hành án phạt tù phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện sau:

+ *Điều kiện thứ nhất:* Bản án phạt tù của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Những bản án phạt tù được thi hành là những bản án đã có hiệu lực pháp luật gồm: Những bản án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm; những bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm; những quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Bên cạnh “thời điểm phát sinh hiệu lực pháp luật”, bản án đã có hiệu lực pháp luật đó chỉ thỏa mãn điều kiện thi hành án phạt tù khi nó còn hiệu lực thi hành. Trong thực tiễn, có không ít những người bị kết án phạt tù không trốn tránh nhưng vì những lý do khác nhau, Tòa án không ra quyết định thi hành án đối với họ. Với mục đích bảo đảm tính ổn định của các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực thi hành án hình sự nói chung, thi hành án phạt tù nói riêng, trên tinh thần nhân đạo đối với người đã bị kết án tù cũng như tăng cường hiệu quả đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, Bộ luật Hình sự quy định cụ thể về thời hiệu thi hành bản án. Theo đó, người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên nếu tính từ ngày bản án đã có hiệu lực pháp luật đã qua một thời gian nhất định⁽¹⁾.

Thời hạn nói trên chỉ được tính vào thời hiệu thi hành bản án khi trong thời hạn đó người bị kết án không phạm tội mới và không thuộc trường hợp “*cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã*”. Nếu người đó vi phạm điều kiện thứ nhất thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Nếu người đó vi phạm điều kiện thứ hai thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

⁽¹⁾ Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Như vậy, “còn thời hiệu thi hành” là một trong những yếu tố của bản án có hiệu lực thi hành. Nói cách khác bản án có hiệu lực pháp luật được đưa ra thi hành khi nó còn thời hiệu thi hành.

+ Điều kiện thứ hai: có quyết định thi hành án phạt tù.

Bản án đã có hiệu lực pháp luật và đang còn thời hiệu thi hành được đưa ra thi hành khi có quyết định thi hành án của Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm hoặc của Chánh án Tòa án khác cùng cấp được ủy thác ra quyết định thi hành án.

Các điều kiện thi hành hình phạt trên đây mặc dù có ý nghĩa độc lập với nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Khi bản án phạt tù đã có hiệu lực pháp luật thì tất yếu đòi hỏi Chánh án Tòa án có thẩm quyền phải ra quyết định thi hành án phạt tù trong thời hạn luật quy định. Ngược lại, khi Chánh án Tòa án có thẩm quyền chỉ ra quyết định thi hành án phạt tù trên cơ sở bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Điều đó khẳng định rằng, bản án phạt tù đã có hiệu lực pháp luật và quyết định thi hành án là đủ điều kiện để thi hành án phạt tù trên thực tế.

- Trình tự, thủ tục thi hành án phạt tù có thời hạn

Một trong những đặc điểm cơ bản của cơ quan thi hành án phạt tù là được tổ chức và hoạt động theo trật tự pháp lý, nghĩa là pháp luật thi hành án hình sự quy định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, đồng thời quy định trình tự thủ tục

để cơ quan thi hành án phạt tù thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình.

Thi hành án phạt tù diễn ra theo một quá trình gồm nhiều hoạt động kế tiếp nhau, được bắt đầu bằng việc ra quyết định thi hành án phạt tù, đưa người bị kết án đến Trại giam để chấp hành hình phạt, tổ chức thực hiện các biện pháp cải tạo, giáo dục người chấp hành án, trả tự do cho người bị kết án tù. Trong quá trình đó, đối với một số trường hợp cụ thể, thi hành án phạt tù còn bao gồm cả những hoạt động khác như giải quyết việc hoãn chấp hành án phạt tù; tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; miễn chấp hành án phạt tù.

Các hoạt động thi hành án phạt tù đều được thực hiện bằng những thủ tục được quy định trong pháp luật thi hành án hình sự. Những thủ tục đó, một mặt đảm bảo cho thi hành án phạt tù diễn ra được nhanh chóng, đúng theo các nguyên tắc của thi hành án hình sự, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kết án, mặt khác đảm bảo cho những người chấp hành án phạt tù những điều kiện cần thiết để nhanh chóng cải tạo, giáo dục, trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

- Trình tự thủ tục đưa bản án phạt tù đã có hiệu lực pháp luật ra thi hành

Việc đưa bản án phạt tù đã có hiệu lực pháp luật ra thi hành được thực hiện qua hai bước: ra quyết định thi hành án phạt tù và thi hành quyết định thi hành án phạt tù.

Theo quy định Điều 21 Luật Thi hành án hình sự, quyết định thi hành án phạt tù phải ghi rõ họ tên, chức vụ người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành quyết định thi hành án; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người bị kết án; thời hạn chấp hành án phạt tù, thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung. Trường hợp người bị kết án đang tại ngoại, quyết định thi hành án phải ghi rõ trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, người bị kết án phải có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người đó làm việc.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án phạt tù và hình phạt bổ sung, Tòa án đã ra quyết định phải gửi quyết định thi hành án cho cá nhân, cơ quan sau đây:

- + Người chấp hành án;
- + Viện Kiểm sát cùng cấp;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;
- + Trại tạm giam nơi người phải chấp hành án đang bị tạm giam;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người phải chấp hành án đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ hoặc đang tại ngoại;

+ Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Sau khi quyết định thi hành án phạt tù được gửi cho các chủ thể trên, quyết định thi hành án phạt tù được đưa ra thi hành theo trình tự, cụ thể như sau:

Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam thuộc Bộ Công an thì trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án, hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc trại tạm giam thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người chấp hành án đi chấp hành án.

Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam cấp quân khu thì trong thời hạn 3 ngày

làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam tại trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng thì trại tạm giam phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án, hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu hoặc trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng ra quyết định đưa người chấp hành án đi chấp hành án.

Trong thời gian chờ chuyển đến nơi chấp hành án phạt tù, người chấp hành án được hưởng chế độ như đối với phạm nhân.

Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, người chấp hành án phải có mặt tại trụ sở cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được chỉ định trong quyết định thi hành án. Quá thời hạn trên mà người đó không

có mặt, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải thi hành án.

- Trình tự, thủ tục đưa người bị kết án phạt tù có thời hạn đến trại giam và tổ chức thực hiện các biện pháp cải tạo, giáo dục họ

Theo quy định Điều 25 Luật Thi hành án hình sự, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quận khu có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù, tổ chức đưa người bị kết án phạt tù và hồ sơ kèm theo đến bàn giao cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đã được chỉ định để thi hành án.

Hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù phải có đủ các giấy tờ sau:

+ Bản án đã có hiệu lực pháp luật; trường hợp xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì phải có bản án sơ thẩm kèm theo;

+ Quyết định thi hành án phạt tù;

+ Quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự đưa người chấp hành án phạt tù đến trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

+ Danh bản của người chấp hành án phạt tù;

+ Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch đối với người chấp hành án phạt tù là người nước ngoài;

+ Phiếu khám sức khỏe và các tài liệu khác có liên quan đến sức khỏe của người chấp hành án phạt tù;

+ Bản nhận xét việc chấp hành nội quy, quy chế tạm giam đối với người chấp hành án đang bị tạm giam;

+ Các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án phạt tù.

Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện được chỉ định thi hành án phải tiếp nhận người chấp hành án phạt tù khi có đủ hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù. Việc tiếp nhận phải được lập biên bản. Cơ quan tiếp nhận phải tổ chức khám sức khỏe ngay cho người được tiếp nhận để lập hồ sơ sức khỏe phạm nhân.

Cơ quan tiếp nhận phạm nhân có trách nhiệm phổ biến cho phạm nhân thực hiện các quy định liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý, giáo dục phạm nhân.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận người chấp hành án, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, thân nhân của người chấp hành án phạt tù biết và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự.

- Thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù

Các trường hợp cần tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù gồm trường hợp tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án và trường hợp chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

+ Đối với trường hợp thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án, khi có quyết định thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp tổ chức tiếp nhận và bàn giao người bị kết án cho trại giam theo quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

Chế độ quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo, xem xét giảm án, tha tù, đặc xá, đại xá người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Đối với trường hợp thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, khi nhận được quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, trại giam có trách nhiệm bàn giao phạm nhân cho

Cảnh sát hỗ trợ tư pháp. Việc bàn giao phải được lập biên bản, lưu hồ sơ.

Cảnh sát hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thỏa thuận trước bằng văn bản.

- Trả tự do cho người chấp hành xong án phạt tù

Việc trả tự do cho người chấp hành xong án phạt tù có thời hạn được quy định tại Điều 40 Luật Thi hành án hình sự.

Trước khi phạm nhân hết hạn chấp hành án phạt tù 2 tháng, trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú, làm việc, cơ quan nhận phạm nhân trích xuất. Thông báo này bao gồm các nội dung về kết quả chấp hành án phạt tù, hình phạt bổ sung mà phạm nhân còn phải chấp hành và thông tin cần thiết khác có liên quan để các cơ quan, tổ chức nhận được thông báo xem xét, sắp xếp, tạo lập cuộc sống bình thường cho người đó.

Trường hợp không xác định được nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú thì trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi

phạm nhân chấp hành án hoặc cơ quan, tổ chức khác để tiếp nhận người chấp hành xong án phạt tù về cư trú.

Vào ngày cuối cùng của thời hạn chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoàn chỉnh thủ tục theo quy định của pháp luật để trả tự do cho phạm nhân; cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù cho người đã chấp hành xong án phạt tù, cấp khoản tiền từ quỹ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, cấp tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc; trả lại đầy đủ giấy tờ, đồ vật, tiền, tài sản khác mà phạm nhân đã gửi tại nơi chấp hành án phạt tù quản lý. Trường hợp người đó không có quần áo thì được cấp một bộ quần áo để về nơi cư trú.

Đối với những trường hợp phạm nhân được trích xuất ra khỏi nơi chấp hành án để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử mà thời hạn chấp hành án phạt tù hết trong thời gian trích xuất thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù cho người được trích xuất và thông báo cho cơ quan nhận người được trích xuất, cơ quan có liên quan. Cơ quan nhận người được trích xuất có trách nhiệm trả tự do ngay cho người đó đồng thời chi trả chi phí đi lại, ăn, ở của người được trích xuất để về nơi chấp hành án giải quyết các thủ tục có liên quan. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục, nghĩa vụ, quyền, lợi ích

có liên quan của người được trích xuất như đối với trường hợp phạm nhân được trả tự do sau khi chấp hành xong án phạt tù.

Đối với phạm nhân là người nước ngoài đã chấp hành xong án phạt tù thì được cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù và được lưu trú tại cơ sở lưu trú do cơ quan quản lý thi hành án hình sự chỉ định trong thời gian chờ làm thủ tục xuất cảnh.

Các vấn đề về lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người đã chấp hành xong án phạt tù được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Sau khi cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá cho người chấp hành xong án phạt tù hoặc được đặc xá, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm gửi giấy chứng nhận đó cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan chịu trách nhiệm thi hành các hình phạt bổ sung, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú, làm việc, cơ quan nhận phạm nhân trích xuất và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự.

- *Hoãn chấp hành án phạt tù*

Hoãn chấp hành án phạt tù là việc Tòa án bằng quyết định cho phép người bị kết án tù mà bản án đã có hiệu lực

pháp luật chưa phải đi chấp hành hình phạt khi có căn cứ do pháp luật quy định.

Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù của Tòa án chỉ có tính chất tạm thời cho phép người bị kết án chưa chấp hành án phạt tù chứ không giải phóng người bị kết án phạt tù khỏi việc phải chấp hành án phạt tại trại giam, đồng thời chỉ có thể áp dụng đối với những người thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 61 Bộ luật Hình sự⁽¹⁾.

Đối với người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thể tự mình hoặc theo đơn đề nghị của người bị kết án, văn bản đề nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người phải chấp hành án cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người phải chấp hành án làm việc ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù. Đơn đề nghị hoặc văn bản đề nghị phải được gửi cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án kèm theo các giấy tờ có liên quan đến lý do cho hoãn chấp hành án phạt tù đối với người đó.

⁽¹⁾ Người bị kết án bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi; người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt thì được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (những trường hợp này không được hoãn chấp hành án); người bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ thì được hoãn đến một năm.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được đơn hoặc văn bản đề nghị hoãn chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải xem xét, quyết định việc có hoãn chấp hành án phạt tù đối với người chấp hành án hay không. Nếu Chánh án Tòa án quyết định hoãn chấp hành án phạt tù đối với người đó thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định hoãn phải gửi quyết định đó cho cá nhân và các cơ quan sau:

- + Người chấp hành án;
- + Viện Kiểm sát cùng cấp;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hoãn thi hành án đang cư trú;
- + Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Khi nhận được quyết định hoãn chấp hành án của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải ngừng việc làm thủ tục đưa người chấp hành án phạt tù đi chấp hành án.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội có nhiệm vụ quản lý người được hoãn chấp hành án. Người được hoãn chấp hành án không được đi khỏi nơi cư trú, nếu không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội

đang quản lý người đó. Các cơ quan này có trách nhiệm 3 tháng một lần báo cáo việc quản lý người được hoãn chấp hành án với cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để cơ quan thi hành án hình sự thông báo cho Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án. Quyết định hoãn chấp hành án chỉ có hiệu lực đầy đủ khi người chấp hành án thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình.

Nếu trong thời gian được hoãn chấp hành án mà người bị kết án có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội có nhiệm vụ quản lý người được hoãn chấp hành án báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để cơ quan này đề nghị Chánh án Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù hủy bỏ quyết định đó. Ngay sau khi có quyết định hủy quyết định hoãn chấp hành án, Cảnh sát hỗ trợ tư pháp hoặc Cảnh vệ tư pháp thực hiện áp giải người chấp hành án để thi hành án. Trường hợp người được hoãn chấp hành án bỏ trốn thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức truy bắt.

Đối với trường hợp người được hoãn chấp hành án chết trong thời gian được hoãn chấp hành án phạt tù thì thân nhân của người đó hoặc Công an cấp xã, cơ quan được giao quản lý phải báo cáo cho cơ quan thi hành án hình sự

Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù ra quyết định đình chỉ thi hành án và giải quyết các thủ tục có liên quan.

Trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành án phạt tù ít nhất là 7 ngày, Chánh án Tòa án đã quyết định hoãn chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản và gửi ngay thông báo đó cho người chấp hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hoãn thi hành án đang cư trú và Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở để triển khai thi hành án phạt tù.

- Tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

Tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù là việc Tòa án cho người đang chấp hành án phạt tù thuộc các trường hợp do pháp luật quy định được tạm dừng việc chấp hành án phạt tù trong một thời gian nhất định.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, người đang chấp hành án phạt tù có thể được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nếu thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng bản án hoặc quyết định đối với họ bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và người kháng nghị đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án hoặc quyết định phạt tù đó.

Các trường hợp quy định gồm: Người bị bệnh nặng; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; người bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công tác cần được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt⁽¹⁾.

Thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thuộc về trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện Kiểm sát quân sự cấp quân khu. Cơ quan có thẩm quyền nơi phạm nhân đang chấp hành án trên có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với các trường hợp lý do tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù liên quan đến điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân người chấp hành án thì thẩm quyền xem xét quyết định thuộc về Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Tòa án quân sự

⁽¹⁾ Điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải xem xét, quyết định việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

Việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải do người đã kháng nghị hoặc do Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định.

Theo quy định Điều 32 Luật Thi hành án hình sự về thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, ngay sau khi có quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ phải gửi quyết định đó cho cá nhân và các cơ quan sau:

- + Người được tạm đình chỉ thi hành án;
- + Cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ đang chấp hành án;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó;
- + Viện Kiểm sát cùng cấp;
- + Tòa án đã ra quyết định thi hành án;
- + Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trụ sở.

Trường hợp Viện trưởng Viện Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì phải gửi quyết định đó cho

Sở Tư pháp nơi Viện Kiểm sát đã ra quyết định có trụ sở và cá nhân, cơ quan nói trên.

Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi trực tiếp quản lý người được tạm đình chỉ chấp hành án có trách nhiệm tổ chức giao người được tạm đình chỉ chấp hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; thân nhân của người được tạm đình chỉ chấp hành án có nghĩa vụ tiếp nhận người được tạm đình chỉ chấp hành án.

Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tạm đình chỉ chấp hành án có trách nhiệm theo dõi, giám sát người được tạm đình chỉ chấp hành án, xem xét, giải quyết cho người đó được đi khỏi nơi cư trú, làm việc khi người đó đề nghị.

Việc tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ chấp hành án được thực hiện như sau:

+ Chậm nhất là 7 ngày trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị được giao quản lý người đó có trách nhiệm thông báo cho người đang được tạm đình chỉ biết và yêu cầu người đó có mặt tại nơi chấp hành án đúng thời gian quy định. Quá thời hạn 7 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù mà người được tạm đình chỉ

không có mặt tại trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục chấp hành án mà không có lý do chính đáng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quyết định áp giải thi hành án.

+ Đối với người được tạm đình chỉ do bị bệnh nặng và khó xác định tình trạng sức khỏe của người đó thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị được giao quản lý người đó có trách nhiệm trưng cầu giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu. Trường hợp kết quả giám định xác định sức khỏe người được tạm đình chỉ đã phục hồi thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thực hiện việc đưa người đó đến nơi chấp hành án và thông báo cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ.

+ Nếu trong thời gian được tạm đình chỉ, người được tạm đình chỉ có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể bỏ trốn thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người tạm đình chỉ thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị quân đội được giao quản lý để các cơ quan này thông báo cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày

nhận được thông báo, Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ phải xem xét ra quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ và gửi quyết định đó cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thực hiện áp giải thi hành án.

Trường hợp người được tạm đình chỉ bỏ trốn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định truy nã và phối hợp tổ chức truy bắt.

Trường hợp người được tạm đình chỉ chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ và Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ đang chấp hành án; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; Viện Kiểm sát cùng cấp; Tòa án đã ra quyết định thi hành án; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trụ sở và Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án.

- *Trình tự, thủ tục giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành án phạt tù*

Chế định giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành án phạt tù có thời hạn được quy định trong Bộ luật Hình sự, Luật Thi hành án hình sự (Điều 33, 34). Chế định này thể hiện bản chất nhân đạo của pháp luật, có tác dụng động viên, khuyến khích người bị kết án cố gắng cải tạo tốt, nhanh chóng trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

- Giảm thời hạn chấp hành án phạt tù:

Các chủ thể có quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù gồm: Trại giam; trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Cơ quan có thẩm quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù có trách nhiệm lập hồ sơ và chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm các tài liệu sau:

+ Bản sao bản án; đối với trường hợp xét giảm án tù lần thứ hai trở đi thì bản sao bản án được thay bằng bản sao quyết định thi hành án;

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù;

+ Kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù hàng tháng, quý, 6 tháng, năm; quyết định khen thưởng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc phạm nhân lập công;

+ Kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật đối với trường hợp phạm nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

+ Bản sao quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đối với trường hợp trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải mở phiên họp xét giảm và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện Kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

Nếu Tòa án có thẩm quyền quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được giảm thời hạn chấp hành án, cơ quan đề nghị giảm thời hạn chấp hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án ra quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù có trụ sở.

- Miễn chấp hành án phạt tù:

Theo quy định của Bộ luật Hình sự, ngoài trường hợp được đặc xá hoặc đại xá, người chấp hành án phạt tù có thể được miễn chấp hành hình phạt khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

+ Tội mà người đó bị kết án là tội ít nghiêm trọng, đã được hoãn chấp hành hình phạt vì lý do liên quan đến điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân người chấp hành án mà trong thời gian được hoãn đã lập công;

+ Tội mà người đó bị kết án là tội ít nghiêm trọng, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt vì lý do liên quan đến điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân người chấp hành án mà trong thời gian được tạm đình chỉ đã lập công.

Khi người chấp hành án thỏa mãn điều kiện trên, Viện Kiểm sát có thẩm quyền nơi người chấp hành án phạt tù đang cư trú hoặc làm việc lập hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu xét miễn chấp hành án phạt tù. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

+ Bản sao bản án có hiệu lực pháp luật;

+ Văn bản đề nghị của Viện Kiểm sát có thẩm quyền;

+ Đơn xin miễn chấp hành án phạt tù của người bị kết án;

+ Bản tường trình của người bị kết án về việc lập công hoặc lập công lớn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với người bị kết án đã lập công, lập công lớn hoặc kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật của người bị kết án đối với người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên họp xét miễn và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện Kiểm sát phải cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Trường hợp hồ sơ cần được bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

Nếu Tòa án quyết định miễn chấp hành án phạt tù thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án phạt tù, Tòa án đã ra quyết định có trách nhiệm gửi quyết định này cho người được miễn chấp hành án, Viện Kiểm sát đề nghị, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội quản lý người đó, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Ngay sau khi nhận được quyết định miễn chấp hành án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải làm thủ tục trả tự do cho người được miễn chấp hành án phạt tù và báo cáo kết quả cho

cơ quan quản lý thi hành án hình sự hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp trên.

- Thi hành án trong trường hợp được hưởng án treo

Thi hành án treo là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án hình sự giám sát, giáo dục người bị phạt tù được hưởng án treo trong thời gian thử thách.

Theo quy định của pháp luật, trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm mà nội dung bản án, quyết định là phạt tù cho hưởng án treo đối với người bị kết án thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Tòa án khác ra quyết định thi hành án.

Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ tên người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được hưởng án treo; mức hình phạt tù và thời gian thử thách của người được hưởng án treo; hình phạt bổ sung; Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau:

- + Người được hưởng án treo;
- + Viện Kiểm sát cùng cấp;
- + Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hưởng án treo làm việc;
- + Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ triệu tập người được hưởng án treo, người đại diện hợp pháp của người được hưởng án treo là người chưa thành niên đến trụ sở cơ quan thi hành án để ấn định thời gian người được hưởng án treo phải có mặt tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc và cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ thi hành án. Hồ sơ bao gồm:

- + Bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- + Quyết định thi hành án treo;
- + Cam kết của người được hưởng án treo. Đối với người được hưởng án treo là người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì bản cam kết của người đó phải có sự xác nhận của người đại diện hợp pháp;
- + Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày triệu tập người được hưởng án treo, người đại diện hợp pháp của người được hưởng án treo thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải giao hồ sơ thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Trước khi hết thời gian thử thách 3 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để xem xét và cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách. Giấy chứng nhận phải gửi cho người được hưởng án treo, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Tương tự như thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, đối với thi hành án treo, trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo do Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội trực tiếp đảm nhiệm. Các cơ quan này được Điều 63 Luật Thi hành án hình sự quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- + Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;
- + Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;
- + Yêu cầu người được hưởng án treo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- + Biểu dương người được hưởng án treo có nhiều tiến bộ hoặc lập công;
- + Giải quyết cho người được hưởng án treo được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và pháp luật về cư trú;
- + Phối hợp với gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người được hưởng án treo làm việc, học tập trong việc giám sát, giáo dục người đó;
- + Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cơ quan này đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người được hưởng án treo đang cư trú, Tòa án quân sự khu vực nơi người được hưởng án treo làm việc xem xét, quyết định;
- + Nhận xét bằng văn bản và lưu vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành án của người được hưởng án treo khi người đó chuyển đi nơi khác;

+ Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;

+ Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người được hưởng án treo theo quy định của pháp luật;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trên.

Đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;

+ Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo;

+ Yêu cầu người được hưởng án treo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

+ Biểu dương người được hưởng án treo có nhiều tiến bộ hoặc lập công;

+ Giải quyết cho người được hưởng án treo được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và pháp luật về cư trú;

+ Phối hợp với gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người được hưởng án treo làm việc, học tập trong việc giám sát, giáo dục người đó;

+ Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc rút ngắn thời gian thử thách gửi cơ quan thi hành án hình sự cấp quận khu để cơ quan này đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người được hưởng án treo đang cư trú, Tòa án quận sự khu vực nơi người được hưởng án treo làm việc xem xét, quyết định;

+ Nhận xét bằng văn bản và lưu vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành án của người được hưởng án treo khi người đó chuyển đi nơi khác;

+ Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án.

Luật Thi hành án hình sự cũng quy định cụ thể trách nhiệm của gia đình người được hưởng án treo (Điều 70). Theo đó, gia đình người được hưởng án treo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được phân công trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; thông báo kết quả chấp hành án của người được hưởng án treo với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục khi có yêu cầu.

Gia đình người được hưởng án treo cũng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác do người được hưởng án treo là người chưa thành niên gây ra theo bản án, quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, gia đình người được hưởng án treo còn phải có mặt tại cuộc họp kiểm điểm người được hưởng án treo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

Người được hưởng án treo thể hiện khả năng giáo dục, cải tạo trong môi trường sống bình thường (không cần cách ly khỏi xã hội) thông qua việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà Bộ luật Hình sự và Luật Thi hành án hình sự quy định. Cụ thể, người được hưởng án treo có các nghĩa vụ sau:

+ Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

+ Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

+ Trường hợp người được hưởng án treo đi khỏi nơi cư trú từ 1 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

+ Ba tháng một lần trong thời gian thử thách người được hưởng án treo phải nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật cho người trực tiếp giám sát, giáo dục; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 3 tháng đến 6 tháng thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Cùng với các nghĩa vụ trên, người được hưởng án treo có các quyền sau:

+ Người được hưởng án treo là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân quốc phòng, công nhân công an, người lao động nếu được tiếp tục làm việc tại cơ quan, tổ chức thì được bố trí công việc bảo đảm yêu cầu giám sát, giáo dục, được hưởng tiền lương và chế độ khác phù hợp với công việc mà mình đảm nhiệm, được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ theo quy định của pháp luật.

+ Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo không thuộc các đối tượng trên được Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện để người đó tìm việc làm.

+ Người được hưởng án treo được cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở đó.

+ Người được hưởng án treo thuộc đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, người đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Có thể nói, nội dung của hoạt động thi hành án phạt tù rất đa dạng. Đó là việc ra quyết định thi hành án phạt tù; xét hoãn thi hành án phạt tù đối với những trường hợp có đủ

những điều kiện mà pháp luật quy định; xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; tổ chức, quản lý các trại giam; giáo dục và cải tạo người chấp hành hình phạt tù bằng lao động, dạy nghề, học văn hóa... Để thực hiện có hiệu quả những nội dung của thi hành án phạt tù, cơ quan thi hành án phạt tù, những người có thẩm quyền thi hành án phạt tù, đặc biệt là Giám thị, Phó Giám thị trại giam, các cán bộ quản giáo... phải có kiến thức sâu rộng về các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đặc biệt là kiến thức pháp luật nói chung và kiến thức pháp luật thi hành hình phạt, trong đó có thi hành án phạt tù nói riêng. Ngoài ra, những người đó phải có ý thức pháp luật cao, có tâm huyết với công việc mới hoàn thiện được công việc đầy khó khăn và phức tạp: cải tạo giáo dục phạm nhân trở thành những công dân tốt, có ích cho xã hội.

c. Thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ là việc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành việc giám sát, giáo dục người chấp hành án tại xã, phường, thị trấn và khấu trừ thu nhập sung quỹ nhà nước theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

- *Đối tượng áp dụng:*

Cải tạo không giam giữ là hình phạt được quy định tại Điều 36 Bộ luật Hình sự, có thời hạn áp dụng từ 6 tháng đến 3 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi

làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, hình phạt này được quy định tại Điều 100 Bộ luật Hình sự, được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng, thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

- Trình tự, thủ tục thi hành:

Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc Chánh án Tòa án khác cùng cấp nếu được ủy thác ra quyết định thi hành án. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ tên người ra quyết định; bản án được thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành án; thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; hình phạt bổ sung; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành; Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau: Người chấp hành án; Viện Kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người chấp hành án làm việc; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ triệu tập người chấp hành án đến trụ sở cơ quan thi hành án để ấn định thời gian người chấp hành án có mặt tại Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục và cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ thi hành án. Hồ sơ bao gồm: Bản án đã có hiệu lực pháp luật; quyết định thi hành án; cam kết của người chấp hành án; tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày triệu tập người chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải giao hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người chấp hành án;

+ Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người chấp hành án;

+ Yêu cầu người chấp hành án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

+ Biểu dương người chấp hành án có nhiều tiến bộ hoặc lập công;

+ Giải quyết cho người chấp hành án được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú;

+ Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự thực hiện khấu trừ một phần thu nhập của người chấp hành án theo quyết định của Tòa án để sung quỹ nhà nước;

+ Phối hợp với gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án làm việc, học tập trong việc giám sát, giáo dục người đó;

+ Lập hồ sơ đề nghị xem xét việc giảm thời hạn chấp hành án, miễn chấp hành án gửi cơ quan có thẩm quyền;

+ Nhận xét bằng văn bản và lưu vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành án của người chấp hành án khi người đó chuyển đi nơi khác;

+ Thực hiện thống kê, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án;

+ Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định.

Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ trong việc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các

nhiệm vụ của mình trong việc thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

Trong trường hợp người bị kết án được giao cho đơn vị quân đội giám sát, giáo dục người chấp hành án thì đơn vị quân đội cũng có những nhiệm vụ, quyền hạn như Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án).

Trong quá trình thi hành án, gia đình của người chấp hành án có trách nhiệm:

+ Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được phân công giám sát, giáo dục người chấp hành án để giám sát, giáo dục người đó. Thông báo kết quả chấp hành án của người chấp hành án với Ủy ban nhân dân cấp xã giao giám sát, giáo dục khi có yêu cầu.

+ Bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác do người chấp hành án là người chưa đủ 18 tuổi gây ra theo bản án, quyết định của Tòa án.

+ Phải có mặt tại cuộc họp kiểm điểm người chấp hành án theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

Người chấp hành án trong quá trình này phải thực hiện các nghĩa vụ:

+ Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân,

nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ nộp phần thu nhập bị khấu trừ theo bản án của Tòa án.

+ Phải có mặt theo yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi được giao giám sát, giáo dục.

+ Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú từ 1 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

+ Ba tháng một lần phải nộp bản tự nhận xét về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án cho người trực tiếp giám sát, giáo dục về việc chấp hành pháp luật; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ ba tháng đến sáu tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Trường hợp người chấp hành án vi phạm nghĩa vụ chấp hành án và đã bị nhắc nhở từ hai lần trở lên nhưng vẫn còn tiếp tục vi phạm thì Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục phải phối hợp với cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cơ sở tổ chức họp tại cộng đồng dân cư nơi người chấp hành án cư trú để kiểm điểm người đó; trường hợp người chấp hành án đang làm việc tại đơn vị quân đội thì việc kiểm điểm được thực hiện tại đơn vị quân đội nơi người đó làm việc. Việc kiểm điểm phải được lập thành biên bản, lưu hồ sơ thi hành án và báo cáo cơ quan thi hành án

hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quận.

Việc lao động, học tập của người chấp hành án được thực hiện như sau:

+ Người chấp hành án là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân quốc phòng, công nhân công an, người lao động nếu được tiếp tục làm việc tại cơ quan, tổ chức thì được bố trí công việc bảo đảm yêu cầu, mục đích giám sát, giáo dục, được hưởng tiền lương và chế độ khác phù hợp với công việc mà mình đảm nhiệm, được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ theo quy định của pháp luật;

+ Người chấp hành án được cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở đó;

+ Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá bốn giờ trong một ngày và không quá năm ngày trong một tuần. Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới sáu tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

+ Người chấp hành án thuộc đối tượng quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; người đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Trước khi hết thời hạn chấp hành án ba ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cải tạo không giam giữ ngay khi hết thời hạn chấp hành án. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ có thể được giảm thời hạn chấp hành án hoặc được miễn chấp hành án. Việc giảm thời hạn chấp hành án hoặc được miễn chấp hành án cải tạo không giam giữ được thực hiện theo các quy định sau:

Thứ nhất: Giảm thời hạn chấp hành hình phạt

+ Điều kiện: Đã chấp hành được ít nhất một phần ba thời hạn án phạt (đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một phần bốn thời hạn án phạt); có nhiều tiến bộ trong quá trình chấp hành án;

+ Mức giảm thời hạn: Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ có thể được giảm nhiều lần nhưng phải

đảm bảo thời gian thực tế chấp hành án là một phần hai mức án (đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì phải đảm bảo thời gian thực tế chấp hành án phạt là hai phần năm mức án);

+ Giảm thời hạn chấp hành án phạt trong trường hợp đặc biệt: Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định (đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì có thể được xét giảm ngay);

+ Khi có đủ điều kiện để giảm thời hạn chấp hành án theo quy định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cuộc họp hoặc Thủ trưởng đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ phải tổ chức cuộc họp để lập hồ sơ và đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cư trú hoặc đề nghị cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ làm việc để xem xét, đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cho họ;

+ Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xem xét việc giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội, cơ quan thi hành án hình sự Công an

cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải lập hồ sơ theo quy định và có văn bản đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ gửi Tòa án nhân dân cùng cấp hoặc Tòa án quân sự khu vực để xem xét, quyết định. Đồng thời, sao gửi hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết;

+ Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cư trú hoặc Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ làm việc phải thành lập Hội đồng xét giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp. Thời hạn mở phiên họp không quá mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ. Trường hợp cần bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp

được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm;

+ Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giảm thời hạn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được giảm thời hạn chấp hành án, cơ quan đề nghị giảm thời hạn chấp hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Thứ hai: Miễn chấp hành hình phạt

- Điều kiện: Người bị kết án cải tạo không giam giữ có thể được miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp: Sau khi bị kết án đã lập công; mắc bệnh hiểm nghèo; chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

- Thủ tục:

+ Trường hợp người bị kết án cải tạo không giam giữ đã có quyết định thi hành án, nhưng chưa chấp hành án mà có đủ các điều kiện quy định thì Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện hoặc Viện Kiểm sát quân sự khu vực nơi người chấp hành án cư trú hoặc làm việc tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu xem xét, lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành án;

+ Trường hợp người bị kết án cải tạo không giam giữ đang chấp hành án nếu có đủ các điều kiện quy định và có đơn xin miễn chấp hành án thì Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cuộc họp hoặc Thủ trưởng đơn vị quân đội phải tổ chức cuộc họp để lập hồ sơ và đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cư trú hoặc làm việc xem xét, đề nghị miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cho họ;

+ Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xem xét việc miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm xem xét, đề nghị bằng văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội gửi Viện Kiểm sát cấp huyện hoặc Viện Kiểm sát quân sự khu vực để xem xét, đề nghị miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự, Viện Kiểm sát cùng cấp phải xem xét, lập hồ sơ theo quy định đề nghị Tòa án cùng cấp xem xét, quyết định;

+ Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện

hoặc Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ cư trú hoặc làm việc phải thành lập Hội đồng xét miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp. Thời hạn mở phiên họp không quá mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ. Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung tài liệu hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm;

+ Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được miễn chấp hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

d. Thi hành hình phạt trục xuất

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt trục xuất là việc cơ quan, người có thẩm quyền buộc người chấp hành án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Theo quy định của pháp luật, cơ quan thi hành án Công an cấp tỉnh tổ chức việc trục xuất đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất là hình phạt được quy định tại Điều 37 Bộ luật Hình sự, đây là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

- *Trình tự, thủ tục:*

Trường hợp trục xuất là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung trong trường hợp hình phạt chính là phạt tiền thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án. Quyết định phải ghi rõ họ tên, chức vụ người ra quyết định; bản án được thi hành; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành án; hình phạt bổ sung; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành. Trường hợp trục xuất là hình phạt bổ sung thì quyết định thi hành án phải ghi đầy đủ hình phạt chính và hình phạt bổ sung (trừ trường hợp hình phạt chính là phạt tiền).

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án phạt trục xuất của Tòa án hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của Giám thị trại giam về thời gian phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất chấp hành xong án phạt tù, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân có trụ sở đóng tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam (gọi tắt là cơ quan khác có thẩm quyền liên quan). Trường hợp phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất được đặc xá, được miễn chấp hành án phạt tù thì trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ khi nhận được quyết định đặc xá, miễn chấp hành án phạt tù, Giám thị trại giam phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng để thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền nêu trên;

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án của Tòa án hoặc kể từ ngày tiếp nhận người đã chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, được miễn chấp hành án phạt tù có hình phạt bổ sung là trục xuất, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải lập hồ sơ thi hành án phạt trục xuất. Hồ sơ thi hành án phạt trục xuất gồm có:

- Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; quyết định thi hành án phạt trực xuất hoặc bản sao quyết định thi hành án phạt tù trong trường hợp trực xuất là hình phạt bổ sung;

- Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của người chấp hành án;

- Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các hình phạt khác hoặc các nghĩa vụ khác như: giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, đặc xá, miễn chấp hành hình phạt tù, miễn, giảm hình phạt tiền, quyết định kết thúc, đình chỉ thi hành án, giấy chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan thi hành án có thẩm quyền về kết quả thi hành án.

- Tài liệu khác có liên quan.

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày lập hồ sơ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải ra quyết định chỉ định nơi lưu trú đối với người bị trực xuất trong thời gian chờ xuất cảnh. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đưa người chấp hành án phạt trực xuất vào cơ sở lưu trú của Bộ Công an nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không có nơi thường trú, tạm trú;

- Nhập cảnh trái phép hoặc phạm các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

- Tự ý rời khỏi nơi lưu trú được chỉ định hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

- Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;

- Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành án phạt trực xuất;

- Mắc bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

- Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

Trường hợp người bị trực xuất hoặc thân nhân, người đại diện hợp pháp của họ đề nghị cho lưu trú tại nơi tạm trú hợp pháp thuộc phạm vi tỉnh, thành phố khác, thì phải có đơn gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án xem xét, quyết định.

Trong thời hạn hai ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định chỉ định nơi lưu trú, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp và các cơ quan khác có thẩm quyền liên quan theo quy định.

Việc đưa người chấp hành án phạt trực xuất đến cơ sở lưu trú được thực hiện như sau:

- Trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất đang tại ngoại thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải áp giải người chấp hành án phạt trực xuất đến cơ sở lưu trú;

- Trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất đang bị tạm giam thì sau khi nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi tạm giam phải giao người chấp hành án phạt trực xuất cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú;

- Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là trực xuất chấp hành xong án phạt tù thì trại giam phải giao người chấp hành án phạt trực xuất cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú.

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nơi người bị trực xuất đến lưu trú để quản lý người bị trực xuất. Trong thời hạn không quá ba ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đưa vào cơ sở lưu trú hoặc quyết định chỉ định nơi lưu trú thuộc tỉnh, thành phố khác, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải gửi thông báo kèm theo bản sao bản án, quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị trực xuất đến lưu trú để phối hợp quản lý và chủ trì thực hiện các thủ tục giải quyết sau khi người bị trực xuất trốn hoặc chết:

- Trường hợp người bị trực xuất bỏ trốn trong thời gian lưu trú chờ xuất cảnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an

cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có nơi lưu trú chỉ định phải tổ chức truy bắt ngay và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án; trường hợp truy bắt không có kết quả thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày người bị trục xuất trốn phải ra quyết định truy nã theo quy định của pháp luật. Trường hợp bắt lại người bị trục xuất bỏ trốn hoặc người đó ra đầu thú, cơ quan bắt hoặc tiếp nhận đầu thú phải lập biên bản, thông báo ngay cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án đến nhận, đưa người đó vào cơ sở lưu trú và thông báo cho cơ quan đã ra quyết định truy nã để ra quyết định đình nã theo quy định. Trường hợp người bị trục xuất bỏ trốn trên đường áp giải đến cơ sở lưu trú hoặc đến địa điểm xuất cảnh, thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi tổ chức áp giải chịu trách nhiệm tổ chức truy bắt, ra quyết định truy nã, đình nã. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm thông báo ngay cho Viện Kiểm sát cùng cấp, Tòa án ra quyết định thi hành án phạt trục xuất, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và cơ quan khác có thẩm quyền liên quan theo quy định về việc người bị trục xuất bỏ trốn, bỏ trốn bị bắt lại hoặc đầu thú;

- Trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất chết trong thời gian chờ xuất cảnh thì cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú được chỉ định phải báo ngay cho cơ quan thi hành án

hình sự Công an cấp tỉnh, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát có thẩm quyền để xác định nguyên nhân chết. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ khi người bị trục xuất chết, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản hoặc bằng điện tín cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt trục xuất và các cơ quan khác có thẩm quyền liên quan. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức an táng. Trường hợp thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người chết đề nghị được nhận tử thi về an táng và tự chịu chi phí thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xem xét, giải quyết;

Trong thời gian chờ xuất cảnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh tiến hành các thủ tục để cấp phép xuất cảnh cho người bị trục xuất như sau:

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án tiến hành kiểm tra hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu của người bị trục xuất. Trường hợp hộ chiếu không có thị thực hoặc thị thực đã hết giá trị thì đề nghị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp thị thực xuất cảnh theo quy định. Trường hợp khẩn cấp phải cấp thị thực tại cửa khẩu thì văn bản đề nghị phải được gửi chậm nhất mười hai giờ trước khi người bị trục xuất đến cửa khẩu;

- Trường hợp người bị trục xuất không có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu thì cơ quan thi hành án

hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc cấp các giấy tờ cần thiết làm thủ tục cấp thị thực xuất cảnh;

- Trường hợp đã yêu cầu mà cơ quan, tổ chức đó vẫn chưa giải quyết hoặc không đáp ứng, nhưng vì lý do khẩn cấp phải trục xuất ngay hoặc do đã quá thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp giấy tờ có giá trị xuất cảnh và đề nghị Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho quốc gia mà người bị trục xuất là công dân để giải quyết các thủ tục tiếp nhận, cho nhập cảnh. Trường hợp nước mà người bị trục xuất mang quốc tịch từ chối tiếp nhận hoặc không cho nhập cảnh thì Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh tiến hành giải quyết bằng đường ngoại giao hoặc tiến hành trục xuất theo thông lệ quốc tế;

- Trường hợp người bị trục xuất phải chấp hành một bản án khác hoặc chưa thực hiện xong hình phạt tiền, nghĩa vụ dân sự khác thuộc trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, thì cơ quan thi hành án

hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phạt trực xuất phải làm ngay văn bản báo cáo Tòa án đã ra quyết định thi hành án để ra quyết định việc kéo dài thời hạn rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo và yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân có trụ sở đóng tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam để giải quyết hoặc liên hệ với gia đình người bị trục xuất, cơ quan nơi người bị trục xuất làm việc hỗ trợ kinh phí thực hiện hình phạt tiền, các nghĩa vụ dân sự khác; đồng thời, thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án để tiến hành các thủ tục thi hành án hoặc làm thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Khi có quyết định hoặc văn bản của cơ quan thi hành án dân sự về việc kết thúc thi hành án đối với người bị trục xuất, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh tiến hành các thủ tục buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Tiến hành thực hiện buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam:

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án quyết định về thời gian xuất cảnh, nhưng không được quá thời hạn ghi trong quyết định thi hành án của Tòa án hoặc quá thời hạn quy định của pháp luật.

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm mua vé phương tiện xuất cảnh cho người bị trục xuất trong trường hợp người bị trục xuất tự chịu chi phí hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam giải quyết kinh phí đưa người bị trục xuất về nước. Trường hợp phải sử dụng ngân sách để chi trả vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu biển để người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam theo quy định thì cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an quyết định sử dụng ngân sách và mua vé phương tiện đưa người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Chậm nhất hai mươi bốn giờ trước thời điểm xuất cảnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải thông báo cho người bị trục xuất, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền, Cục Cửa khẩu thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và các cơ quan khác có thẩm quyền liên quan về thời gian, địa điểm xuất cảnh để phối hợp tiến hành trục xuất. Trường hợp trục xuất bằng đường bộ về nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam, thì thời gian xuất cảnh không tiến hành vào ban đêm, trừ trường hợp đặc biệt. Trường hợp người bị trục xuất có tiền, tài sản hợp pháp gửi tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ sở lưu trú, thì hai mươi bốn giờ trước

thời điểm xuất cảnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ sở lưu trú phải trả lại cho họ. Việc trả lại tiền, tài sản phải được lập biên bản, có chữ ký của bên giao, nhận và người chứng kiến.

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm tổ chức áp giải người bị trục xuất đến địa điểm xuất cảnh; phối hợp với Bộ Ngoại giao, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cục Cửa khẩu Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tiến hành thủ tục buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc thi hành trục xuất tại địa điểm xuất cảnh phải được lập biên bản, có chữ ký của người bị trục xuất, những người có mặt đại diện các cơ quan tham gia thi hành trục xuất, cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người trục xuất mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc.

- Trường hợp người bị trục xuất không tự nguyện chấp hành việc trục xuất, từ chối xuất cảnh rời khỏi Việt Nam thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm áp giải người bị trục xuất đến cửa khẩu của nước mà họ là công dân; trường hợp áp giải xuất cảnh theo đường hàng không thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo và thống nhất với hãng hàng không vận chuyển về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trong quá trình áp giải.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày thi hành xong án phạt trực xuất, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo việc thi hành án phạt trực xuất cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện Kiểm sát cùng cấp, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

d. Thi hành hình phạt tiền

- *Khái niệm*: Thi hành hình phạt tiền là việc các cơ quan có thẩm quyền tiến hành việc tước một khoản tiền đối với người bị kết án theo bản án đã tuyên.

Phạt tiền là hình phạt được quy định tại Điều 35 Bộ luật Hình sự vừa được áp dụng là hình phạt chính, phạt tiền còn có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Đối với trường hợp pháp nhân thương mại phạm tội, phạt tiền được quy định tại Điều 77 Bộ luật Hình sự, có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung.

Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội hoặc của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng (đối với người phạm tội), không được thấp hơn 50.000.000 đồng (đối với pháp nhân thương mại phạm tội). Phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu

người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Trường hợp này, mức tiền phạt không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

- *Trình tự, thủ tục thi hành:*

Cũng như các hình phạt khác, trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có thẩm quyền ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Chánh án Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án (trường hợp này trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành của Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm thì Chánh án Tòa án được ủy thác phải ra quyết định thi hành án).

Việc thi hành hình phạt tiền do cơ quan chuyên trách thi hành án dân sự thực hiện. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Thực tiễn cho thấy, việc áp dụng và thi hành hình phạt tiền đã có những chuyển biến tích cực, điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như: giao cho cơ quan

chuyên trách thi hành án dân sự đảm nhiệm; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng cũng đã tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo việc thi hành hình phạt tiền sau này được thuận lợi (*thông qua việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản...*). Tuy nhiên, việc thi hành loại hình phạt này cũng đang đặt ra một số vấn đề, như quy định mức phạt tiền đối với một số loại tội quá cao nên rất khó thi hành. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng chưa quy định về miễn, giảm đối với loại hình phạt này nên dẫn đến tình trạng án tồn đọng kéo dài, nhiều trường hợp không thể giải quyết dứt điểm. Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc thi hành hình phạt tiền cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nhiều trường hợp, cơ quan thi hành án còn tỏ ra thụ động, chưa chủ động đề cao tinh thần trách nhiệm trong việc thi hành hình phạt này.

e. Thi hành hình phạt cảnh cáo

- *Khái niệm*: Thi hành án phạt cảnh cáo là việc Tòa án thi hành bản án tuyên phạt cảnh cáo đối với người bị kết án.

Do đặc thù của hình phạt cảnh cáo là biện pháp công khai lên án của Nhà nước đối với người phạm tội nên cơ chế thi hành án phạt này không giống với cơ chế thi hành các án phạt khác. Nếu như việc thi hành tất cả các bản án hình sự khác đều chỉ được thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật theo những thủ tục riêng thì án phạt cảnh cáo lại được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên.

- Trình tự thủ tục thi hành:

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải gửi bản án cho người bị phạt cảnh cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người bị phạt cảnh cáo cư trú hoặc làm việc, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trụ sở.

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm theo dõi và thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

Khác với các hình phạt khác, hình phạt cảnh cáo được áp dụng và thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải gửi bản án cho người bị phạt cảnh cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (nếu vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân), cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu (nếu vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự), Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người bị phạt cảnh cáo cư trú hoặc làm việc, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trụ sở.

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm theo dõi,

thống kê, báo cáo về việc chấp hành án đối với người phạm tội.

Tuy được quy định trong Bộ luật Hình sự nhưng trên thực tế, hình phạt cảnh cáo được áp dụng rất hạn chế. Việc hạn chế tuyên hình phạt cảnh cáo không phải do thực tiễn xét xử nghiêm khắc hay tình hình tội phạm diễn biến nghiêm trọng, phức tạp đến mức không thể áp dụng loại hình phạt này mà chủ yếu do việc nhận thức chưa đầy đủ về tác dụng và hiệu quả của loại hình phạt này từ phía cơ quan thực thi pháp luật. Mặt khác, pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể về việc tổ chức thi hành hình phạt cảnh cáo và cũng không có cơ quan, tổ chức nào được giao trách nhiệm thi hành hình phạt này. Vì vậy, khi Tòa án tuyên hình phạt cảnh cáo, thực chất người phạm tội chỉ bị Nhà nước công khai khiển trách về hành vi phạm tội của họ trước Tòa, không có bất kỳ hình thức hoặc thủ tục nào khác nên đã làm hạn chế tác dụng răn đe, giáo dục của loại hình phạt này. Do đó, cũng có ý kiến cho rằng cần xem xét lại sự cần thiết của việc tiếp tục duy trì hình phạt này trong hệ thống hình phạt của Bộ luật Hình sự hiện nay.

3. Thi hành các hình phạt bổ sung

a. Thi hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là việc cơ quan có thẩm quyền buộc người chấp hành án

không được đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm những công việc nhất định theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung được quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- Trình tự, thủ tục:

Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó đang chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản về việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện Kiểm sát cấp huyện nơi người đó về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện Kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc.

Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện Kiểm sát cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện Kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản trên, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập hồ sơ thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú. Hồ sơ thi hành án bao gồm:

- Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù.
- Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù.
- Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

Trường hợp người có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải chấp hành hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù cho hưởng án treo thì thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc

nhất định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án ra quyết định thi hành án phải gửi bản sao bản án, quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện Kiểm sát cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nhận được quyết định thi hành án phải lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo bản án của Tòa án. Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án làm việc, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận có trụ sở.

Trong thực tiễn, việc thi hành loại hình phạt này còn ít được quan tâm và chưa có quy định về cơ chế giám sát chặt chẽ nên hiệu quả áp dụng hình phạt này không cao.

b. Thi hành hình phạt cấm cư trú

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt cấm cư trú là việc cơ quan, người có thẩm quyền buộc người chấp hành án không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định theo bản án đã có hiệu lực pháp luật. Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Trình tự, thủ tục:*

Hai tháng trước khi hết hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú.

Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó chấp hành án phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi

người chấp hành án về cư trú. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản trên, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt cấm cư trú và bàn giao hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú. Hồ sơ bao gồm:

- Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật, bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

Trước khi hết thời hạn cấm cư trú ba ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm cư trú. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm cư trú có trụ sở.

Trong quá trình chấp hành án, người chấp hành án cấm cư trú có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Về nghĩa vụ
 - + Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú; chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật.

+ Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

- Về quyền

+ Khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cấm cư trú, thì người chấp hành án phạt cấm cư trú được đến địa phương đó; thời gian lưu trú do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định, nhưng mỗi lần không được quá năm ngày.

+ Được lựa chọn nơi cư trú ngoài nơi đã bị cấm.

+ Khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú theo quy định.

Người chấp hành án phạt cấm cư trú, quản chế có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại khi có đủ các điều kiện:

- Đã chấp hành được một phần hai thời hạn án phạt;

- Cải tạo tiến bộ: Là việc người chấp hành án có nhiều nỗ lực, cố gắng và đạt nhiều thành tích trong việc chấp hành án và thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương, cơ quan, đơn vị nơi cư trú, làm việc.

Việc miễn chấp hành hình phạt cấm cư trú được thực hiện theo các thủ tục sau:

- Người chấp hành án phạt cấm cư trú có đủ các điều kiện theo quy định và có đơn xin miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người bị phạt cấm cư trú chấp hành án có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cuộc họp để lập hồ sơ và đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc quản chế còn lại cho họ.

- Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu thấy việc miễn chấp hành thời hạn án phạt cấm cư trú, quản chế còn lại cho người chấp hành án không ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ và làm văn bản đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại gửi Tòa án cùng cấp nơi người chấp hành án cư trú xem xét, quyết định. Đồng thời, sao gửi hồ sơ đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết. Hồ sơ gồm có:

- + Bản sao bản án; bản sao quyết định thi hành án;
- + Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- + Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;
- + Đơn xin miễn chấp hành án của người bị cấm cư trú;
- + Tài liệu khác có liên quan.

- Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án cư trú phải thành lập Hội đồng xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp. Thời hạn mở phiên họp không quá mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị. Trường hợp cần phải bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

- Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại, Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án có trụ sở.

Việc thi hành hình phạt cấm cư trú trong thực tiễn còn nhiều bất cập, vì sau khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt tù, Nhà nước chưa đủ điều kiện để tạo cho người bị cấm cư trú một nơi ở mới. Về phía người bị kết án cũng gặp không ít khó khăn trong việc ổn định đời sống, tìm việc làm do bị thay đổi nơi ở, đặc biệt là vừa chấp hành xong hình phạt tù... Vì vậy, nhiều người phạm tội bị cấm cư trú ở nơi cư trú trước khi phạm tội trong một thời gian nhất định, nhưng trên thực tế sau khi chấp hành xong hình phạt tù họ vẫn về nơi mà trước khi phạm tội đã cư trú để sinh sống trái phép.

c. Thi hành hình phạt quản chế

- *Khái niệm:* Thi hành hình phạt quản chế là việc cơ quan, người có thẩm quyền buộc người chấp hành án phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Quản chế là hình phạt bổ sung được quy định tại Điều 43 Bộ luật Hình sự buộc người bị kết án phạt tù trong thời gian quản chế không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Trình tự, thủ tục:*

Hai tháng trước khi hết hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế, Giám thị trại giam có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú để chấp hành án quản chế.

Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế chấp hành xong án phạt tù, trại giam phải giao người bị quản chế kèm theo bản sao bản án, quyết định thi hành án, giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, nhận xét kết quả chấp hành án phạt tù và tài liệu liên quan cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải giao ngay người đó cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm soát, giáo dục.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày được giao người chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ thi hành án quản chế để bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm:

- Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- Biên bản giao người bị quản chế;

- Tài liệu về quá trình chấp hành án phạt tù và tài liệu khác có liên quan.

Trong quá trình chấp hành án, người bị kết án quản chế có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Về nghĩa vụ:

+ Chịu sự kiểm soát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế;

+ Mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng, trình diện và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế;

+ Có mặt tại địa điểm quy định khi Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật và quy định của chính quyền địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội;

+ Trường hợp được phép đi khỏi nơi quản chế, người chấp hành án phạt quản chế phải khai báo tạm vắng; trình diện, xuất trình giấy phép, làm thủ tục đăng ký tạm trú, lưu trú với Công an cấp xã nơi đến theo quy định; trở về nơi quản chế đúng thời hạn và trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã. Người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế mà không có giấy phép hoặc vi phạm các quy định ghi trong giấy phép nếu không có lý do chính đáng thì thời gian này không được tính vào thời hạn chấp hành án phạt quản chế.

+ Người chấp hành án phạt quản chế cố ý không chấp hành nghĩa vụ trên thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Về quyền:

+ Sinh sống cùng gia đình tại nơi quản chế;

+ Lựa chọn việc làm thích hợp, trừ những ngành, nghề hoặc công việc mà người chấp hành án phạt quản chế không được làm theo quy định của pháp luật; được hưởng thành quả lao động do mình làm ra;

+ Tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế;

+ Được xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại theo quy định.

Trường hợp có lý do chính đáng, người chấp hành án phạt quản chế có thể được cấp giấy phép đi khỏi nơi quản chế. Thẩm quyền cấp giấy phép như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp huyện nơi quản chế;

- Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế;

- Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy phép đi ra ngoài phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế.

Thời hạn người chấp hành án phạt quản chế được phép đi khỏi nơi quản chế do người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định, nhưng mỗi lần không quá 10 ngày. Trường hợp người chấp hành án phạt quản chế phải đi chữa bệnh thì thời gian đi khỏi nơi quản chế theo thời gian điều trị của cơ sở chữa bệnh.

Trước khi hết thời hạn quản chế ba ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt quản chế. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt quản chế có trụ sở.

Người chấp hành án phạt quản chế có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại. Điều kiện để được miễn chấp hành, các thủ tục về việc miễn chấp hành hình phạt quản chế được thực hiện như đối với việc miễn chấp hành hình phạt cấm cư trú.

d. Thi hành hình phạt tước một số quyền công dân

- Khái niệm:

Thi hành hình phạt tước một số quyền công dân là việc cơ quan có thẩm quyền tước bỏ một hoặc một số quyền công dân của người chấp hành án theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung được quy định tại Điều 44 Bộ luật Hình sự, áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau:

- Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước: Trong thời gian bị tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, người chấp hành án không được tham gia ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;

- Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước: Trong thời gian bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, người chấp hành án không được phép dự tuyển hoặc tiếp tục làm việc trong cơ quan nhà nước. Trường hợp người chấp hành án đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước mà bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước thì cơ quan nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc hoặc đình chỉ công tác trong thời hạn bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước đối với người đó;

- Quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân: Trong thời gian bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, người chấp hành án không được đăng ký nghĩa vụ quân sự; dự tuyển hoặc tiếp tục làm công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân;

dự tuyển hoặc tiếp tục phục vụ trong Công an nhân dân. Trường hợp người chấp hành án đang là quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân hoặc đang phục vụ trong cơ quan, đơn vị Công an nhân dân mà bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân thì cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc người đó ra khỏi lực lượng vũ trang nhân dân;

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- Trình tự, thủ tục:

Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong trường hợp phạm nhân chấp hành án tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó về cư trú;

Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân chấp hành xong án phạt tù, trại giam,

trại tạm giam phải gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản trên, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt tước một số quyền công dân và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú. Hồ sơ thi hành án bao gồm:

- Bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- Giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tù;
- Tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

Trường hợp người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân là người được hưởng án treo thì Tòa án ra quyết định thi hành án phải gửi bản sao bản án, quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan nơi người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện thi hành án phạt tước một số quyền công dân theo bản án của Tòa án;

Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tước một số quyền công dân. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt có trụ sở.

4. Thi hành biện pháp tư pháp

a. Thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh

- *Khái niệm*: Thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án hình sự buộc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc người đang chấp hành án bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình phải điều trị tại cơ sở chữa bệnh bắt buộc theo bản án, quyết định của Tòa án, Viện Kiểm sát.

Bắt buộc chữa bệnh được quy định trong Bộ luật Hình sự hiện hành để áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh lý khác bị mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị

chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Nếu có thể (trường hợp không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên môn), Viện Kiểm sát hoặc Tòa án giao họ cho gia đình hoặc người bảo lãnh trông nom dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền. Đối với những người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh lý khác đến mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể chịu trách nhiệm hình sự. Đối với những người đang chấp hành hình phạt, bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt nếu không có những lý do khác để miễn chấp hành hình phạt.

Điều 447 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có quy định về các điều kiện áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh và xác định: *“Cơ sở chuyên khoa y tế thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh”*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Viện giám định pháp y tâm thần Trung ương và Bệnh viện tâm thần Trung ương 1 (Thường Tín, Hà Nội).

Bệnh viện tâm thần Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng).

Phân viện giám định pháp y tâm thần phía Nam và Bệnh viện tâm thần Trung ương 2 (Biên Hòa, Đồng Nai).

- *Trình tự, thủ tục thi hành:*

Theo Điều 116 Luật Thi hành án hình sự, thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh được quy định như sau:

+ Cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra có thẩm quyền đề nghị Viện Kiểm sát cùng cấp;

+ Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong giai đoạn thi hành án có thẩm quyền đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu nơi có trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

Cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm lập hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh. Hồ sơ bao gồm:

+ Quyết định của Viện Kiểm sát hoặc Tòa án về áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

+ Kết luận của Hội đồng giám định y khoa;

+ Lý lịch cá nhân của người chấp hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

+ Tài liệu khác có liên quan.

Trường hợp Tòa án, Viện Kiểm sát tự mình quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh thì Tòa án, Viện Kiểm sát đã ra quyết định có trách nhiệm lập hồ sơ và đề nghị cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn

điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh.

Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh phải ghi rõ tên cơ quan và họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh; bệnh viện tâm thần có nhiệm vụ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan ra quyết định phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau:

+ Người chấp hành biện pháp tư pháp hoặc đại diện hợp pháp của người đó;

+ Viện Kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Tòa án ra quyết định;

+ Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành biện pháp tư pháp cư trú;

+ Bệnh viện tâm thần có nhiệm vụ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

+ Cơ quan đề nghị Tòa án, Viện Kiểm sát áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam,

cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án có nhiệm vụ giao người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo cho bệnh viện tâm thần được chỉ định theo quyết định của Viện Kiểm sát hoặc Tòa án, đồng thời sao gửi quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Bệnh viện tâm thần được Viện Kiểm sát hoặc Tòa án chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo, lập biên bản giao nhận. Cơ quan có trách nhiệm đưa người vào bệnh viện tâm thần phải thông báo cho gia đình hoặc thân nhân của người bị áp dụng biện pháp tư pháp nơi người đó đang được chữa bệnh.

Bệnh viện tâm thần có trách nhiệm quản lý, tổ chức điều trị bệnh cho người bị bắt buộc chữa bệnh và không được phân biệt đối xử.

Trong thời gian bắt buộc chữa bệnh, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh được gặp và phối hợp chăm sóc người bị bắt buộc chữa bệnh và phải chấp hành đúng quy định về thăm gặp, chăm sóc của bệnh viện tâm thần.

Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh bỏ trốn, bệnh viện tâm thần phải lập biên bản và thông báo ngay cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh và gia đình của người đó biết để phối hợp truy tìm, đưa người đó trở lại bệnh viện tâm thần.

Chi phí điều trị cho người bị bắt buộc chữa bệnh do Nhà nước cấp.

Khi người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Giám đốc bệnh viện tâm thần thông báo cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh để yêu cầu Hội đồng giám định y khoa tiến hành giám định về tình trạng bệnh của người đó.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa về việc người đó đã khỏi bệnh, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đề nghị Tòa án hoặc Viện Kiểm sát đã ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh ra quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

Tòa án hoặc Viện Kiểm sát đã ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm gửi quyết định cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh để thông báo cho bệnh viện tâm thần và thân nhân của họ.

Sau khi nhận được quyết định đình chỉ của Tòa án, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người bị bắt buộc chữa bệnh. Trường hợp Viện Kiểm sát ra quyết định đình chỉ, thì khi nhận được quyết định đình chỉ, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người đó. Việc giao nhận phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian chữa bệnh tại bệnh viện tâm thần.

Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết, Giám đốc bệnh viện tâm thần phải báo ngay cho Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát cấp tỉnh nơi bệnh viện đóng để xác định nguyên nhân chết, thông báo cho thân nhân của người chết, cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 116 Luật Thi hành án hình sự.

Sau khi được Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát có thẩm quyền cho phép, bệnh viện có trách nhiệm mai táng. Kinh phí cho việc mai táng do ngân sách nhà nước cấp. Trường hợp thân nhân của người chết đề nghị nhận tử thi để an táng và tự chịu chi phí thì bệnh viện giao cho họ thực hiện.

b. Thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

- *Khái niệm*: Thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án hình sự đưa người chưa thành niên phạm tội nhưng không phải chịu hình phạt vào trường giáo dưỡng để giáo dục theo bản án, quyết định của Tòa án.

Giáo dục người dưới 18 tuổi ở trường giáo dưỡng là biện pháp nghiêm khắc hơn biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được quy định tại Điều 96 Bộ luật Hình sự để áp dụng với thời hạn từ một năm đến hai năm, đối với người chưa thành niên phạm tội mà do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó, phải đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

Việc tổ chức thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng là các trường giáo dưỡng được tổ chức theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính⁽¹⁾. Trách nhiệm của trường giáo dưỡng, việc học tập của học sinh ở trường giáo dưỡng, kinh phí hàng tháng cho mỗi học sinh hàng tháng mua sách vở đồ dùng học tập, việc lao động của học sinh, hoạt động văn hóa của học sinh, việc chăm sóc y tế đối với học sinh, cũng được quy định khá tỉ mỉ tại Nghị định này. Điều đáng lưu ý nữa là Nghị định cũng đã quy định cụ thể và rõ ràng trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các địa phương trong việc thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

- Trình tự, thủ tục thi hành:

Theo quy định tại Điều 124 Luật Thi hành án hình sự, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi, Tòa án phải gửi bản án, quyết định cho người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người dưới 18 tuổi cư trú.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú

⁽¹⁾ Nghị định số 52/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ.

phải báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ và bàn giao người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng. Hồ sơ gồm có:

- + Bản sao bản án, quyết định của Tòa án;
- + Quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng;
- + Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- + Danh bản;
- + Tài liệu khác có liên quan.

Khi tiếp nhận người phải chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải kiểm tra hồ sơ và lập biên bản giao nhận. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận học sinh, Hiệu trưởng

trường giáo dưỡng phải thông báo việc đã tiếp nhận học sinh cho cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

- *Chế độ của học sinh ở trường giáo dưỡng:*

+ Học sinh ở trường giáo dưỡng được học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Đối với học sinh chưa đạt trình độ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở thì việc học văn hóa là bắt buộc. Đối với học sinh khác thì tùy khả năng, điều kiện thực tế, trường giáo dưỡng tổ chức cho họ học tập một cách phù hợp.

+ Ngoài giờ học tập, học sinh phải tham gia lao động do trường tổ chức. Trường có trách nhiệm sắp xếp công việc phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của học sinh để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất; không bố trí những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại. Thời gian lao động của học sinh không được quá 2 giờ trong 1 ngày. Thời gian học tập và lao động không quá 7 giờ trong 1 ngày và không quá 35 giờ trong 1 tuần.

Ngoài giờ học văn hóa, học nghề, lao động, học sinh được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động khác, được Nhà nước đảm bảo mọi quyền lợi dành cho người dưới 18 tuổi...

c. Thi hành biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự như sau:

- 1) Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với:
 - a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;
 - b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có;
 - c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.

2) Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3) Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành và Luật Thi hành án hình sự không có một điều khoản nào quy định việc thi hành biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm. Chính phủ cũng chưa ban hành một văn bản nào quy định việc thi hành biện pháp tư pháp này. Việc thi hành biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm trong thực tiễn được tiến hành chủ yếu theo đề án của Tòa án nhân dân tối cao về đẩy mạnh công tác thi hành án, trong đó có việc thi hành biện pháp tư pháp tịch thu tiền, vật liên quan

trực tiếp đến tội phạm trình bày tại Hội nghị công tác toàn ngành tháng 4/1969. Đề án này hướng dẫn việc giao nhận, xử lý tang vật, cụ thể là “Khi nhận hồ sơ về hình sự, cần yêu cầu Viện Kiểm sát chuyển đủ tang vật kèm theo, nếu thấy thiếu thì yêu cầu Viện Kiểm sát trao cho đủ. Người nhận tang vật phải biên nhận với Viện Kiểm sát về những tang vật đã được bàn giao”. Đề án cũng hướng dẫn việc xử lý tang vật như sau “Những tang vật là tiền bạc, tài sản bị tịch thu sẽ giao cho cơ quan tài chính địa phương. Những công cụ phạm pháp thì tùy trường hợp mà tuyên bố hủy (Ví dụ: hủy cỗ bài đã dùng để đánh bạc) hoặc chuyển sang cơ quan Công an (ví dụ: súng đạn). Thực tiễn thi hành biện pháp tịch thu vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm cho thấy còn nhiều bất cập, đặc biệt là những vật là tài sản mà để xử lý cần có quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chẳng hạn, những vật trực tiếp liên quan đến tội phạm như gỗ, thuốc tây... về nguyên tắc phải giao cho cơ quan tài chính địa phương. Với điều kiện cơ sở vật chất hiện có, không phải cơ quan tài chính địa phương nào cũng có đủ chỗ để chứa những vật vốn cồng kềnh và nhiều về số lượng, thậm chí rất dễ hư hỏng. Trong khi đó cơ chế xử lý những vật đó vốn rất phức tạp. Thực tế cho thấy có những vật trực tiếp liên quan đến tội phạm khi đưa ra xử lý sau khi có quyết định của cấp cơ quan có thẩm quyền, đã bị mất giá trị và giá trị sử dụng, gây lãng phí rất lớn. Từ những điều phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng, trong luật thi hành án hình sự cần có những quy định cụ thể hơn nữa trình tự bàn giao và trình tự

xử lý vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm. Theo chúng tôi, trình tự bàn giao và trình tự xử lý vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được quy định càng cụ thể, chi tiết bao nhiêu thì việc thi hành biện pháp này trong thực tế càng dễ dàng và có hiệu quả bấy nhiêu. Cụ thể là khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra từ Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát phải yêu cầu Cơ quan điều tra trao đủ lượng tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm mà Cơ quan điều tra đã tịch thu. Việc bàn giao phải được thể hiện bằng văn bản và cho vào hồ sơ vụ án. Tương tự, khi nhận hồ sơ vụ án và bản cáo trạng từ Viện Kiểm sát chuyển sang, Tòa án phải yêu cầu Viện Kiểm sát trao đủ lượng tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm mà Cơ quan điều tra đã trao cho Viện Kiểm sát và lượng tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định tịch thu. Việc giao nhận cũng phải được thể hiện bằng văn bản và cho vào hồ sơ vụ án. Sở dĩ phải quy định cụ thể như vậy, vì theo quy định của pháp luật, chỉ có Tòa án mới có quyền quyết định “số phận” của tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm, tức có quyền áp dụng biện pháp tư pháp hình sự này. Cũng cần lưu ý rằng, đối với những vật là tài sản có quy mô công kênh, số lượng nhiều, khó vận chuyển để bàn giao thì một mặt các cơ quan tiến hành tố tụng bàn giao cho nhau (Cơ quan điều tra bàn giao cho Viện Kiểm sát, Viện Kiểm sát bàn giao cho Tòa án) bằng văn bản cho vào hồ sơ vụ án, mặt khác vật đó được giao cho chính quyền địa phương chịu trách nhiệm bảo quản.

Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm trước Tòa án về thực trạng của vật được bàn giao để trông giữ, bảo quản. Sau khi quyết định của Tòa án về tịch thu tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm có hiệu lực pháp luật, tiền, vật (là tài sản) bị tịch thu được giao cho chính quyền địa phương và chính quyền địa phương chịu trách nhiệm xử lý để sung quỹ nhà nước. Có như vậy, mới khắc phục được tình trạng chính quyền địa phương ít quan tâm đến xử lý quyết định của Tòa án về tịch thu tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm như hiện tại bởi không còn coi việc xử lý tiền, vật (là tài sản) là việc của bộ phận tài chính chuyên môn. Những vật khác phải được giao cho cơ quan Công an để tùy trường hợp mà hủy (ví dụ: ma túy, cổ bài đã dùng để đánh bạc) hoặc giao cho cơ quan nhà nước (quân đội, Công an) để sử dụng (ví dụ súng, đạn, bom, mìn...).

Như vậy, tham gia vào thi hành biện pháp tư pháp hình sự tịch thu tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm có hai loại cơ quan đó là chính quyền địa phương và cơ quan Công an. Đây cũng là hai cơ quan có đủ khả năng và điều kiện đảm bảo việc thi hành biện pháp tư pháp trên đây có hiệu quả. Mặt khác, việc ghi nhận hai loại cơ quan nhà nước này trong Luật Thi hành án hình sự là những cơ quan chịu trách nhiệm thi hành biện pháp tịch thu tiền, vật trực tiếp liên quan đến tội phạm sẽ hạn chế được thiếu sót của pháp luật thi hành án hiện hành là không quy định cụ thể các cơ quan thi hành án nói chung và các biện pháp tư pháp hình sự nói riêng.

d. Thi hành biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp hình sự đã được pháp luật hình sự ghi nhận tại Điều 42 Bộ luật Hình sự hiện hành, theo đó *“người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. Trong trường hợp người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại”*. Nhưng hiện nay biện pháp này mới chỉ được quy định trong luật nội dung (pháp luật hình sự) mà chưa được đề cập trong pháp luật hình thức (pháp luật tố tụng). Trong Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành, việc thi hành biện pháp tư pháp hình sự này chưa được đề cập đến. Pháp luật thi hành án hình sự cần khắc phục thiếu sót này. Cụ thể là, *trong Bộ luật Thi hành án hình sự mà chúng ta đang hướng tới xây dựng, muốn hay không muốn phải quy định cụ thể về các cơ quan có trách nhiệm thi hành, quyền và trách nhiệm của các cơ quan đó cũng như quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi⁽¹⁾*. Biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi là biện pháp

⁽¹⁾ Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, (Học viện Khoa học xã hội năm 2013), trang 195.

tư pháp hình sự nhưng đồng thời cũng là biện pháp có tính chất dân sự. Có lẽ chính vì vậy mà theo quy định của pháp luật hiện hành các quyết định về tài sản này do các cơ quan thi hành án dân sự thi hành. Tuy nhiên khó khăn và hạn chế trong việc này là giữa cơ quan thi hành án hình sự (trong chấp hành hình phạt tù, trong giám án tha tù, trong giám sát giáo dục người được hưởng án treo, trong chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ...) với cơ quan thi hành án dân sự, khó có thể có sự phối hợp chặt chẽ trong thi hành các quyết định về tài sản cũng như các vấn đề về điều kiện miễn, giảm thời gian chấp hành hình phạt. Do vậy, nếu giao cho cơ quan thi hành án dân sự thi hành các quyết định về tài sản sẽ không đảm bảo tính tự nguyện và tính tích cực của những người bị kết án cũng như gia đình họ trong việc thi hành các quyết định về tài sản. Thực tế cho thấy, việc thi hành biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi nên giao cho các cơ quan Công an và chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn...) thi hành. Cụ thể là, đối với những người bị kết án chấp hành các hình phạt khác như phạt tù, tù chung thân có kèm theo chấp hành biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, thì việc chấp hành hình phạt và biện pháp tư pháp giao cho cơ quan Công an thi hành. Có như vậy mới đảm bảo được tính đồng bộ của việc thi hành hình phạt và các biện pháp tư pháp. Mặt khác việc thực hiện nghiêm chỉnh biện pháp tư pháp được coi như điều kiện để giảm án tha tù. Đối với

những người bị kết án buộc chấp hành các hình phạt không phải là tù có kèm theo áp dụng biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại hoặc buộc công khai xin lỗi, thì việc chấp hành hình phạt và biện pháp tư pháp nên giao cho chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn) thi hành. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xét giảm thời gian chấp hành hình phạt, đảm bảo hiệu quả của việc cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Chương 2

LUẬT ĐẶC XÁ

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT ĐẶC XÁ

1. Khái niệm, đặc điểm Luật Đặc xá

a. Khái niệm

Trong quá trình thi hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân, chúng ta thường hay đề cập đến các thuật ngữ “ân xá”, “đặc xá”, “đại xá”. Các thuật ngữ này liên quan trực tiếp đến chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với người đang thi hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân trong việc xét cho miễn, giảm trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt đối với họ.

Theo từ điển Tiếng Việt, ân xá⁽¹⁾ là đặc ân của Nhà nước trong việc miễn giảm trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt

⁽¹⁾ Từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2002.

với người phạm tội, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta với những người bị kết án, tạo điều kiện cho họ có môi trường cải tạo, giáo dục tốt, có cơ hội ăn năn hối cải để trở thành người có ích cho xã hội và nhanh chóng tái hòa nhập cộng đồng. Nếu quyết định ân xá chỉ giảm hình phạt thì hình phạt được hạ xuống bậc dưới trong khung hình phạt. Án phạt không bị xóa bỏ, vẫn được ghi vào lý lịch tư pháp có ghi chú việc ân xá.

Đại xá là sự khoan hồng của Nhà nước do Quốc hội quyết định nhằm tha tội hoàn toàn và triệt để cho một số loại tội phạm nhất định đối với hàng loạt người phạm tội nhân sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước. Thông thường căn cứ vào tình hình kinh tế chính trị cũng như diễn biến tội phạm trong từng thời kỳ mà Quốc hội quyết định đại xá cho những hành vi phạm tội hay một tội phạm cụ thể nào đó. Người được đại xá sẽ là người không có tội và cũng sẽ không có án tích trong lý lịch tư pháp của mình. *Đặc xá*⁽¹⁾ là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt. Theo đó, đặc xá là hoạt động đặc biệt, một hình thức thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước, do người có thẩm quyền quyết định theo quy định của Hiến pháp nhằm miễn chấp hành

(1) Điều 3 Luật Đặc xá.

hình phạt (hoặc thay đổi hình phạt khác nhẹ hơn) đối với người đang chấp hành hình phạt với những điều kiện, tiêu chuẩn hoặc khi có những sự kiện nhất định. Đặc xá thường được tổ chức nhân dịp những sự kiện trọng đại của đất nước, của dân tộc và đáp ứng nhiệm vụ của Nhà nước trong từng giai đoạn cụ thể. Khái niệm này đã làm rõ về thẩm quyền quyết định đặc xá, đối tượng được hưởng đặc xá, thời điểm đặc xá. Việc xác định thẩm quyền quyết định đặc xá là rất quan trọng vì trong các bản Hiến pháp của nước ta chưa có quy định thống nhất. Theo quy định tại Điều 49 Hiến pháp năm 1946 thì đặc xá thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước. Còn tại Điều 53 Hiến pháp năm 1959 lại quy định đặc xá thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điều 100 Hiến pháp năm 1980 quy định Hội đồng Nhà nước có thẩm quyền quyết định đặc xá. Điều 103 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định đặc xá thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước.

Mặc dù, thẩm quyền đặc xá được quy định trong các bản Hiến pháp là khác nhau, nhưng tựu chung lại đặc xá là thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước đối với người bị kết án tù có thời hạn, tù chung thân khi mà người chấp hành án đã có quá trình cải tạo thể hiện sự tích cực trong rèn luyện, lao động, học tập, có sự phấn đấu rõ rệt đã được Ban Giám thị trại giam ghi nhận, đánh giá. Hội đồng xét giảm án sẽ xem xét,

đề nghị cấp có thẩm quyền giám án, tha tù trước thời hạn cho phạm nhân đó. Do vậy, giữa đại xá và đặc xá có sự khác nhau rất rõ ràng về thẩm quyền, nội dung, phạm vi và hậu quả pháp lý.

- *Về thẩm quyền*: Theo quy định của Hiến pháp nước ta thì chỉ có Quốc hội mới có quyền quyết định đại xá (khoản 11 Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013) còn đặc xá lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước được quy định tại khoản 3 Điều 88 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 và Luật Đặc xá năm 2007. Tuy đều là biện pháp khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội nhưng đại xá có ý nghĩa chính trị to lớn hơn nhiều so với đặc xá.

- *Về nội dung*: Thông thường căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị cũng như diễn biến tội phạm trong từng thời kỳ mà Quốc hội quyết định đại xá cho những hành vi phạm tội hay loại tội phạm cụ thể nào đó. Người phạm tội thực hiện những hành vi được nêu trong văn bản đại xá thì dù đang ở giai đoạn điều tra, truy tố hay xét xử đều được miễn trách nhiệm hình sự; nếu đã bị tuyên hình phạt, đang chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại và được xóa án tích; nếu đã chấp hành xong hình phạt hay các quyết định khác của Tòa án thì được xóa án tích. Trong khi đó, việc đặc xá được xem xét cụ thể theo yêu cầu (có đơn) của người bị kết án hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, thậm chí có những trường hợp theo yêu cầu của người

nước ngoài. Đối tượng được xét đặc xá phải là những người đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, người bị kết án được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; người bị kết án tử hình có đơn xin ân giảm gửi Chủ tịch nước. Chế định đặc xá nhằm khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng cải tạo tốt, nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng, trở thành con người có ích cho xã hội.

- *Về ý nghĩa*: Đặc xá tuy có hạn chế hơn so với đại xá nhưng nó phúc đáp kịp thời yêu cầu thực tiễn trong hoạt động đối nội và đối ngoại của Nhà nước ta, thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước ta đối với người phạm tội cải tạo tốt.

- *Về phạm vi áp dụng*: Đại xá là sự xá miễn được áp dụng đối với một hoặc một số hành vi phạm tội nhất định. Theo đó, hàng loạt người đã thực hiện hành vi được xác định trong quyết định đại xá sẽ được tha, miễn trách nhiệm hình sự. Điều đó có nghĩa đại xá được thi hành rộng rãi, nhưng vẫn có loại trừ một số tội phạm nguy hiểm mà nếu tha sẽ ảnh hưởng lớn đến trật tự xã hội và an ninh quốc gia. Còn đặc xá được áp dụng với trường hợp người phạm tội cụ thể, căn cứ vào tình hình thực tiễn Chủ tịch nước đưa ra tiêu chuẩn của từng đợt đặc xá, dựa vào đó người đang chấp hành án phạt tù làm đơn xin được xét đặc xá hoặc cơ quan tổ chức hữu quan đề nghị lập thành danh sách cụ thể trình Chủ tịch nước quyết định. Vì vậy, phạm vi của đặc xá hẹp hơn so với đại xá.

- Về hậu quả pháp lý: Quyết định đặc xá và đại xá sẽ dẫn đến hai hậu quả pháp lý khác nhau, đó là thời gian xóa án tích cho người phạm tội. Đối với hành vi phạm tội được đại xá thì dù đang ở trong giai đoạn nào từ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đều được tha tội hoàn toàn. Điều này có nghĩa là người phạm tội sẽ được trả tự do ngay, phục hồi toàn bộ quyền công dân và được coi như không phạm tội. Người được đại xá sẽ là người không có tội và cũng sẽ không có án tích trong lý lịch tư pháp của mình. Còn quyết định đặc xá thì chỉ tính trong giai đoạn đang thi hành án phạt tù và người được đặc xá sẽ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại nhưng không được xóa án tích ngay như người được quyết định đại xá và vẫn có tiền án trong lý lịch tư pháp. Thời gian tính để xóa án tích cho những người được đặc xá theo quy định của Bộ luật Hình sự bắt đầu từ thời điểm được đặc xá.

b. Đặc điểm

- Một là, thẩm quyền ban hành quyết định đặc xá: Quyền quyết định đặc xá là một quyền đặc biệt do người đứng đầu Nhà nước thực hiện. Dưới thời phong kiến ở nước ta là nhà vua, từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì tùy theo quy định của Hiến pháp từng thời kỳ, thẩm quyền quyết định đặc xá thuộc về Chủ tịch nước (Hiến pháp năm 1946), Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Hiến pháp năm 1959), Hội đồng Nhà nước (Hiến pháp năm 1980), Chủ tịch nước (Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013). Việc quy định thẩm quyền

quyết định đặc xá thuộc một người hoặc cơ quan có thẩm quyền là do tình hình lịch sử của từng thời kỳ, nhưng cơ bản vẫn do người đứng đầu Nhà nước thực hiện, đó là Chủ tịch nước⁽¹⁾ có quyền quyết định;

- Hai là, đối tượng được xem xét và được hưởng đặc xá: Các quy định về đối tượng đặc xá có sự thay đổi nhất định theo từng thời kỳ, nhưng chủ yếu xác định đối tượng đặc xá là người bị kết án phạt tù. Riêng các năm 1946 và 1948 quy định đối tượng đặc xá gồm cả người bị kết án tử hình. Giai đoạn 1977 - 1988 (trước khi ban hành Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính) đối tượng được đặc xá còn gồm cả người bị tập trung cải tạo, tập trung giáo dục, cải tạo (nay là biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục).

Theo quy định của pháp luật hiện hành, đặc xá áp dụng với những người bị kết án phạt tù, tù chung thân khi có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn được quy định trong văn bản về đặc xá vào dịp diễn ra những sự kiện trọng đại của đất nước. Tuy có sự khác nhau trong mỗi giai đoạn, nhưng nhìn chung, đặc xá phổ biến là tha tù cho phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù trong các trại giam, trại tạm giam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, đặc xá có thêm việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù;

- Ba là, điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc xá: Tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể và những mục đích khác nhau của

⁽¹⁾ Điều 88 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

mỗi lần đặc xá, Chủ tịch nước sẽ quy định điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc xá khác nhau. Nhưng nhìn chung, điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc xá gồm có điều kiện về thời gian đã chấp hành hình phạt tù, điều kiện về kết quả chấp hành hình phạt tù và các điều kiện khác... tùy thuộc vào tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước ở từng thời điểm xét đặc xá.

- *Bốn là, quan hệ giữa người có thẩm quyền ban hành quyết định đặc xá với người được hưởng đặc xá:* Về bản chất, đây là mối quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội. Nhà nước - với tư cách là người trực tiếp có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình - có quyền tha miễn cho người phạm tội khi họ đáp ứng được những điều kiện nhất định do Nhà nước đặt ra. Điều này thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội.

c. Mục đích

Từ việc nghiên cứu khái niệm đặc xá, nội hàm của khái niệm đặc xá đã phản ánh rõ mục đích của đặc xá. Theo đó, mục đích của đặc xá trong mỗi thời kỳ đều có những điểm khác nhau, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể và nhiệm vụ chính trị, ý chí của Đảng và Nhà nước tại thời điểm quyết định thực hiện đặc xá. Tuy nhiên, khi khảo sát, nghiên cứu các quyết định đặc xá của Nhà nước ta ban hành từ năm 1945 đến nay cho thấy, dù có những điểm khác nhau nhưng mục đích đặc xá có những điểm chung, cơ bản giống nhau,

đặc biệt là về mục đích của việc đặc xá. Hiện nay, việc thực hiện đặc xá cũng cần đạt được những mục đích chung đó để phát huy giá trị xã hội của công tác đặc xá, thể hiện như sau:

- *Thứ nhất*, đặc xá thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội. Đặc xá thể hiện Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến người dân, kể cả trong trường hợp họ phạm tội, đang bị trừng phạt, qua quá trình cải tạo họ đã tiến bộ, đạt được tiêu chuẩn, điều kiện nhất định thì Nhà nước sẽ thay đổi chính sách trừng phạt đối với họ, khôi phục quyền, lợi ích cơ bản của công dân. Thực tế là Nhà nước cho họ được hưởng chính sách mang tính chất khoan hồng, thể hiện bản chất ưu việt, rõ nét nhất tinh thần nhân đạo, bao dung của người Việt Nam qua bao thế hệ. Đối với đặc xá, đó là sự ghi nhận của Nhà nước đối với kết quả cải tạo, chấp hành tốt nội quy, quy chế của phạm nhân. Nhà nước ta tôn trọng quyền con người, đặc biệt đối với những người có quá khứ lầm lỗi mà trong quá trình lao động, cải tạo, chấp hành án phạt họ đã nhận thức được lỗi lầm của mình, giá trị của cuộc sống và thực sự mong muốn đóng góp sức mình cho xã hội, cộng đồng, gia đình và chính bản thân họ.

Thứ hai, đặc xá phải góp phần tích cực vào việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Đặc xá là sự thể hiện nhất quán chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm và giáo dục

người phạm tội tái hòa nhập cộng đồng. Vì vậy, mục đích đầu tiên của công tác đặc xá là phải góp phần tích cực vào việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Việc trả lại tự do cho những người đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn và những hình phạt hạn chế quyền tự do khác phải có tác dụng thực sự khuyến khích, động viên những người đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc hình phạt hạn chế quyền tự do khác có quyết tâm và động lực cải tạo tốt để được sớm tái hòa nhập cộng đồng, hoàn lương, trở thành những công dân có ích cho xã hội và gia đình họ.

Thực tiễn công tác đặc xá đã chứng minh rằng, không có một biện pháp giáo dục, cải tạo nào có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến tâm lý của người phạm tội như công tác đặc xá bằng việc những phạm nhân được trực tiếp chứng kiến thực tế việc trả lại tự do cho những phạm nhân khác được hưởng đặc xá. Những phạm nhân đang chấp hành hình phạt thường có tâm lý bi quan, mặc cảm và từ đó tiềm ẩn những nguy cơ dẫn đến việc tự hủy hoại cuộc sống của bản thân họ hoặc có những hành động tiêu cực khác. Thực hiện đặc xá phải đem lại cho phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù khát vọng được trở về xã hội, tái hòa nhập cộng đồng và làm lại cuộc đời. Từ đó, họ quyết tâm cải tạo, hoàn lương để được hưởng đặc xá.

Thứ ba, đặc xá phải góp phần tích cực vào việc khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội gây ra và được

nhân dân đồng tình, ủng hộ. Khi một người phạm tội, người đó đã thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm và làm thiệt hại đến quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Nhà nước và xã hội. Do đó, một mặt họ phải chịu hình phạt do pháp luật quy định, mặt khác họ phải có nghĩa vụ khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội do mình gây ra. Khi thi hành chính sách đặc xá, Nhà nước có thể tha miễn hình phạt cho phạm nhân nhưng những hậu quả, thiệt hại mà người phạm tội đã gây ra thì họ vẫn phải có trách nhiệm khắc phục theo quy định của pháp luật.

Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì Nhà nước phải xử lý một cách hợp tình, hợp lý cùng một lúc mối quan hệ giữa Nhà nước với người phạm tội và mối quan hệ giữa người phạm tội với những nạn nhân và hậu quả do hành vi phạm tội của họ gây ra. Nghĩa là, chính sách nhân đạo của Nhà nước phải được đảm bảo thực hiện một cách công bằng không phải chỉ với những người đã phạm tội mà còn cả với những nạn nhân của họ. Có như vậy, đặc xá mới được xã hội chấp nhận và được mọi người dân ủng hộ. Chính vì thế mà một trong những điều kiện để phạm nhân được hưởng đặc xá (nhất là những tội phạm tham nhũng và tội phạm về kinh tế) là họ phải hoàn thành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nạn nhân và phải bồi hoàn cho Nhà nước những khoản tiền thu được do hành vi phạm tội mà có. Những quy định này còn có tác dụng ngăn chặn những đối tượng có ý định cam chịu

tù tội để tham nhũng, lấy tiền của Nhà nước, của nhân dân cho con cháu, gia đình họ.

Thứ tư, đặc xá phải góp phần tích cực vào việc phục vụ những nhiệm vụ đối ngoại của Nhà nước trong quá trình hội nhập và phát triển. Trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế, có rất nhiều vấn đề đặt ra đòi hỏi Nhà nước phải có biện pháp giải quyết phù hợp với những quy định của các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, trong đó có những điều ước quốc tế liên quan trực tiếp đến việc đấu tranh phòng, chống các tội phạm xuyên quốc gia, các tội ác chống lại loài người và các tội phạm mang tính chất quốc tế khác. Vì vậy, thực hiện đặc xá phải tính đến những cam kết của Việt Nam về những vấn đề đấu tranh phòng, chống tội phạm quy định trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phải tính đến và xem xét đến những khuyến nghị của các tổ chức ân xá quốc tế để vừa đảm bảo được chủ quyền quốc gia, vừa được sự ủng hộ của thế giới và góp phần nâng cao vị thế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên diễn đàn chính trị thế giới.

Có thể nói, đặc xá và ý nghĩa chính trị xã hội to lớn của vấn đề này trong đời sống cộng đồng cho thấy sự cần thiết phải ban hành pháp luật về đặc xá để điều chỉnh những vấn đề có liên quan đến công tác tổ chức và thực hiện việc đặc xá trên phạm vi cả nước. Chính vì vậy, Luật Đặc xá ra đời có ý nghĩa quan trọng, là một ngành luật bao gồm tổng thể

các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện việc đặc xá cho các đối tượng có đủ điều kiện được đặc xá theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

a. Đối tượng điều chỉnh

Cũng giống như các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Đặc xá cũng có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng. Theo đó, đối tượng điều chỉnh của Luật Đặc xá là những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước về việc xem xét cho các phạm nhân đang thi hành án phạt tù có thời hạn và tù chung thân trong các trại giam có những điều kiện đầy đủ được xét giảm án, được ra tù trước thời hạn; những quan hệ xã hội này do các quy phạm pháp luật đặc xá quy định. Theo đó, Luật Đặc xá điều chỉnh những quan hệ xã hội về thời điểm, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện đặc xá; điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người được đề nghị đặc xá, người được đặc xá, cụ thể là:

- Mỗi quan hệ phát sinh trong quá trình các cơ quan lý nhà nước thực hiện việc tham mưu, đề xuất các chính sách liên quan đến đặc xá. Ví dụ mỗi quan hệ giữa Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan hữu quan khác trong việc ban hành các chính sách về đặc xá trong từng thời điểm nhất định.

- Mỗi quan hệ phát sinh giữa cơ quan quản lý nhà nước với các chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện việc đặc xá như mối quan hệ giữa Bộ Công an với các trại giam, trại tạm giam trong việc xem xét những phạm nhân thuộc diện được hưởng đặc xá.

- Mối quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức thực hiện đặc xá với những người được hưởng đặc xá theo quy định của pháp luật.

- Mối quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức được giao thực hiện việc quản lý, giáo dục người được đặc xá khi họ tái hòa nhập cộng đồng.

Thực chất, mối quan hệ phát sinh giữa các cơ quan quản lý nhà nước với người được hưởng đặc xá, xuất phát từ mối quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội, được hình thành từ quan hệ quyền lực - phục tùng. Nhà nước với tư cách là người trực tiếp có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình, có quyền tha miễn cho người phạm tội khi họ đáp ứng được những điều kiện nhất định do Nhà nước đặt ra. Điều này đã thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội.

b. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của một ngành luật là biện pháp, cách thức tác động đến các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh, nhằm định hướng các quan hệ xã hội ấy

phát triển theo một trật tự nhất định phù hợp với ý chí của Nhà nước.

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên, Luật Đặc xá sử dụng nhiều phương pháp điều chỉnh khác nhau tùy thuộc vào nội dung tổ chức thực hiện việc đặc xá. Chẳng hạn, Nhà nước sử dụng phương pháp xác lập, định hướng cho các chủ thể trong việc ban hành các văn bản pháp luật về đặc xá, song có thể sử dụng phương pháp quyền uy trong việc quyết định ai được hưởng đặc xá cũng như quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của họ. Bằng phương pháp này, Nhà nước là chủ thể đại diện cho giai cấp lãnh đạo xã hội, cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, thông qua việc ban hành và áp dụng các quy phạm pháp luật đặc xá nhằm làm cho các quan hệ xã hội vận động theo định hướng phù hợp mục tiêu, yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Với phương pháp này, Luật Đặc xá tác động lên các quan hệ xã hội bằng các cách thức như: cho phép (Nhà nước trao cho chủ thể quyền thực hiện những hành vi nhất định); bắt buộc (Nhà nước buộc chủ thể phải thực hiện hành vi nhất định); cấm đoán (Nhà nước không cho phép chủ thể thực hiện hành vi nhất định)... Ngoài ra, đối với những người được hưởng chính sách đặc xá trở về địa phương, các cơ quan, tổ chức thực hiện tốt việc tiếp tục giúp họ tái hòa nhập cộng đồng bằng việc sử dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục, quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ có cơ hội trở thành công dân có ích cho xã hội.

3. Các nguyên tắc thực hiện đặc xá

a. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

Đặc xá phải được thực hiện đúng người, đúng pháp luật, bảo đảm những phạm nhân khi được đặc xá sẽ không làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội. Thực tế thực hiện công tác đặc xá ở Việt Nam cho thấy, so với nhiều nước khác trên thế giới thì số lượng phạm nhân được hưởng đặc xá mỗi lần rất lớn, có thể lên tới hàng chục nghìn người từ các trại giam được trả về xã hội.

Do đó, công tác hậu đặc xá, hạn chế tái phạm là cực kỳ quan trọng, nếu không sẽ “*lợi bất cập hại*”, thực hiện chính sách nhân đạo với một nhóm người đã từng phạm tội lại làm phát sinh nỗi lo tiềm ẩn đối với đa số những người dân lương thiện. Không những thế, việc này lại dễ gây ra tâm lý bức xúc của không ít người đã từng là nạn nhân của những hành vi phạm tội và thân nhân của họ. Chính vì vậy, một trong những điểm chung nhất trong các quy định về điều kiện được hưởng đặc xá của những đối tượng được xét đặc xá theo bản Hướng dẫn của Hội đồng Tư vấn đặc xá là: *Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn được đề nghị đặc xá phải chấp hành tốt Quy chế, Nội quy trại giam, trại tạm giam, tích cực học tập, lao động, trong quá trình chấp hành hình phạt tù được xếp loại*

cải tạo từ loại khá trở lên; khi được đặc xá không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Kiên quyết không đặc xá cho những đối tượng chưa thực sự ăn năn, hối cải và quyết tâm hoàn lương; không đặc xá cho những đối tượng phạm những loại tội phạm đang gia tăng mà cả xã hội đang đặc biệt lo ngại, cho dù đối tượng đó đã đủ thời gian chấp hành hình phạt và các nghĩa vụ khác theo quy định của quyết định đặc xá (điều này thường được quy định ngay trong bản Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước).

b. Bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch

Một trong những nguyên tắc khi tiến hành đặc xá là phải công khai, minh bạch. Cụ thể là Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước phải được đăng trên Công báo và các phương tiện thông tin đại chúng và phải được thông tin đầy đủ cho người dân, nhất là phải được phổ biến tới tất cả các phạm nhân đang chấp hành hình phạt và gia đình của họ. Đối tượng được đặc xá, điều kiện và tiêu chuẩn để được đặc xá, hồ sơ đặc xá cũng như quy trình xem xét đặc xá phải được thể hiện rõ ràng trong Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước và hướng dẫn của Hội đồng Tư vấn đặc xá. Đặc xá phải được thực hiện dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch với toàn xã hội và phải chịu sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và của nhân dân.

Toàn bộ quá trình xem xét đặc xá phải chịu sự kiểm tra chặt chẽ của các cơ quan chức năng của Nhà nước và sự giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên và của nhân dân.

Thực hiện đúng và đầy đủ nguyên tắc trên là điều kiện để hạn chế tới mức thấp nhất những sai sót, tránh các hành vi sách nhiễu và tệ tham nhũng trong quá trình xem xét và thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước.

Công tác hậu đặc xá phải được chuẩn bị chu đáo, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng của Nhà nước, các tổ chức xã hội và gia đình những phạm nhân được hưởng đặc xá.

Thực hiện nguyên tắc này là biểu hiện trách nhiệm của cả cộng đồng đối với quá trình tái hòa nhập cộng đồng của những phạm nhân được hưởng đặc xá, vì sau một thời gian bị cách ly khỏi đời sống xã hội, những con người này khó tránh được những mặc cảm về bản thân, cuộc sống lại rất khó khăn, họ cần có công ăn, việc làm và sự giúp đỡ của cả cộng đồng mới có thể vượt qua những nguy cơ tái phạm.

c. Bảo đảm yêu cầu về đối nội, đối ngoại, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Thực hiện nguyên tắc này, Nhà nước cần tổ chức họp báo công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà báo trong nước và nước ngoài được chứng kiến và tiếp cận với những thông tin liên quan đến đặc xá, nhằm chống lại những luận điệu

xuyên tạc về chính sách của Đảng và Nhà nước ta về đặc xá, nâng cao vị thế chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về nhân quyền trong quan hệ quốc tế.

Công tác tổng kết, đánh giá kết quả đặc xá phải được tiến hành một cách khách quan và kịp thời, nhằm khẳng định những giá trị xã hội của đặc xá và đó cũng là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện chế định đặc xá cho những lần thực hiện đặc xá tiếp theo.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẶC XÁ

1. Đặc xá nhân sự kiện trọng đại hoặc các ngày lễ lớn của đất nước

a. Điều kiện được đề nghị đặc xá

Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đang chấp hành hình phạt tù được đề nghị đặc xá⁽¹⁾ phải có đủ các điều kiện sau:

- Chấp hành tốt quy chế, nội quy của trại giam, trại tạm giam; tích cực học tập, lao động; trong quá trình chấp hành hình phạt tù được xếp loại cải tạo tù loại khá trở lên; khi được đặc xá không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

- Đã chấp hành hình phạt tù được một thời gian do Chủ tịch nước quyết định nhưng ít nhất là một phần ba thời gian đối với hình phạt tù có thời hạn, nếu trước đó đã được

⁽¹⁾ Điều 10 Luật Đặc xá.

giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù thì thời hạn được giảm không được tính vào thời gian đã chấp hành hình phạt tù; ít nhất là mười bốn năm đối với hình phạt tù chung thân;

- Đối với người bị kết án phạt tù về các tội phạm về tham nhũng hoặc một số tội phạm khác được Chủ tịch nước quyết định trong mỗi lần đặc xá thì phải chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác.

Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 10 được Chủ tịch nước quyết định thời gian đã chấp hành hình phạt tù ngắn hơn so với thời gian quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành hình phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam;

- Là thương binh; bệnh binh; người có thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội được tặng thưởng một trong các danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Huân chương, Huy chương kháng chiến, các danh hiệu Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người có thân nhân là liệt sĩ; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của gia đình có công với nước;

- Là người đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc ốm đau thường xuyên, có kết luận giám định y khoa hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan y tế có thẩm quyền;

- Khi phạm tội là người chưa thành niên;

- Là người từ 70 tuổi trở lên;

- Có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bản thân là lao động duy nhất trong gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gia đình người đó cư trú;

- Ngoài những quy định trên, hàng năm khi đến những dịp đặc xá thì Chủ tịch nước sẽ ban hành quyết định về đặc xá trong năm đó. Theo đó, người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đang chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá⁽¹⁾ phải có đủ các điều kiện sau:

+ Đã chấp hành án phạt tù ít nhất một phần hai thời gian đối với án phạt tù có thời hạn, nếu trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù; đã chấp hành án phạt tù ít nhất là mười lăm năm đối với án phạt tù chung thân, nếu sau khi đã được giảm xuống tù có thời hạn mà tiếp tục được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm sau đó không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù;

+ Chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động; trong quá trình

⁽¹⁾ Mục I Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 về việc hướng dẫn về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục tiến hành xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

chấp hành án phạt tù liên tục được xếp loại cải tạo tù loại khá trở lên; khi được đặc xá không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

+ Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tiền truy thu, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác, trừ những phạm nhân không bị kết án phạt tù về các tội phạm về tham nhũng đã 70 tuổi trở lên hoặc từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau hoặc người đang mắc bệnh hiểm nghèo mà bản thân người đó và gia đình không còn khả năng thực hiện.

+ Người bị kết án phạt tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là một phần ba thời gian và người bị kết án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là mười ba năm, nếu có đủ các điều kiện khác như: Chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động; trong quá trình chấp hành án phạt tù liên tục được xếp loại cải tạo tù loại khá trở lên; khi được đặc xá không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tiền truy thu, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác, trừ những phạm nhân không bị kết án phạt tù về các tội phạm về tham nhũng đã 70 tuổi trở lên hoặc từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau hoặc người đang mắc bệnh hiểm nghèo mà bản thân người đó và gia đình không còn khả năng thực hiện, thì được đề nghị đặc xá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

* Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

* Là thương binh; bệnh binh; người có thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội được tặng thưởng một trong các danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, các danh hiệu Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người được tặng thưởng một trong các loại Huân chương, Huy chương kháng chiến; người có thân nhân là liệt sĩ; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của gia đình có công với nước;

* Khi phạm tội là người chưa thành niên;

* Là người từ 70 tuổi trở lên;

* Là người đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau, không tự phục vụ bản thân được, có kết luận giám định y khoa hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan y tế có thẩm quyền;

* Có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

* Nữ phạm nhân đang có thai hoặc có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi đang ở với mẹ trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ.

b. Các trường hợp không đề nghị đặc xá

Người có đủ điều kiện được đề nghị đặc xá trên nhưng không được đề nghị đặc xá trong các trường hợp sau:

- Bản án hoặc quyết định của Tòa án đối với người đó đang có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội khác;

- Trước đó đã được đặc xá;

- Có tù hai tiền án trở lên;

- Trường hợp khác do Chủ tịch nước quyết định. Trường hợp này Chủ tịch nước sẽ ban hành Quyết định⁽¹⁾ thực hiện đặc xá tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân. Nhằm thực hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng, Nhà nước và truyền thống nhân đạo của dân tộc đối với người phạm tội bị kết án phạt tù, khuyến khích họ phấn đấu học tập, rèn luyện tiến bộ trở thành người có ích cho xã hội. Theo đó, trong Quyết định này thường đề cập đến các đối tượng sau:

+ Phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia;

+ Thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên sáu năm đối với người đã chấp hành án phạt tù ít nhất một phần hai

⁽¹⁾ Điều 4 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN về đặc xá năm 2016.

thời gian đối với án phạt tù có thời hạn, nếu trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù; đã chấp hành án phạt tù ít nhất là mười lăm năm đối với án phạt tù chung thân, nếu sau khi đã được giảm xuống tù có thời hạn mà tiếp tục được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm sau đó không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù.

+ Thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên tám năm đối với người sau: Người bị kết án phạt tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là một phần ba thời gian và người bị kết án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là mười ba năm, nếu có đủ các điều kiện khác như: Chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động; trong quá trình chấp hành án phạt tù liên tục được xếp loại cải tạo tù loại khá trở lên; khi được đặc xá không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tiền truy thu, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác, trừ những phạm nhân không bị kết án phạt tù về các tội phạm về tham nhũng đã 70 tuổi trở lên hoặc tù 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau hoặc người đang mắc bệnh hiểm nghèo mà bản thân người đó và gia đình không còn khả năng thực hiện, thì được đề nghị đặc xá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

* Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

* Là thương binh; bệnh binh; người có thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội được tặng thưởng một trong các danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, các danh hiệu Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người được tặng thưởng một trong các loại Huân chương, Huy chương kháng chiến; người có thân nhân là liệt sĩ; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của gia đình có công với nước;

* Khi phạm tội là người chưa thành niên;

* Là người từ 70 tuổi trở lên;

* Là người đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau, không tự phục vụ bản thân được, có kết luận giám định y khoa hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan y tế có thẩm quyền;

* Có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

* Nữ phạm nhân đang có thai hoặc có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi đang ở với mẹ trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ.

+ Bị kết án phạt tù về một trong các tội: khủng bố; phá hoại hòa bình; chống loài người; tội phạm chiến tranh; chống người thi hành công vụ có tổ chức hoặc phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;

+ Bị kết án phạt tù từ 10 năm trở lên đối với tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người do cố ý;

+ Bị kết án phạt tù từ 7 năm trở lên đối với tội cướp tài sản, cướp giật tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, sản xuất trái phép chất ma túy, mua bán trái phép chất ma túy, chiếm đoạt chất ma túy;

+ Phạm tội giết người có tổ chức; giết người có tính chất côn đồ; cố ý gây thương tích có tổ chức hoặc có tính chất côn đồ hoặc phạm tội nhiều lần đối với một người hoặc một lần đối với nhiều người; hiếp dâm có tính chất loạn luân; hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân; cướp tài sản có sử dụng vũ khí; cướp tài sản, cướp giật tài sản, trộm cắp tài sản có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; cướp tài sản nhiều lần, cướp giật tài sản nhiều lần, trộm cắp tài sản nhiều lần (từ hai lần trở lên);

+ Phạm các tội về ma túy bị phạt tù dưới bảy năm mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên một năm; đối với trường hợp phạm các tội về ma túy nhưng không thuộc trường hợp: Bị kết án phạt tù từ 7 năm trở lên đối với tội

cướp tài sản, cướp giật tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, sản xuất trái phép chất ma túy, mua bán trái phép chất ma túy, chiếm đoạt chất ma túy. Nếu bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên hai năm hoặc bị phạt tù trên mười lăm năm, tù chung thân mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên ba năm;

+ Người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc người dùng thủ đoạn xảo quyệt, người ngoan cố chống đối trong vụ án phạm tội có tổ chức;

+ Có căn cứ khẳng định đã sử dụng trái phép các chất ma túy;

+ Đang chấp hành án phạt tù do phạm từ ba tội trở lên hoặc phạm hai tội do cố ý, kể cả trường hợp tổng hợp hình phạt;

+ Đã có một tiền án mà lại bị kết án phạt tù về tội do cố ý;

+ Đã từng bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, kể cả cơ sở giáo dục trước đây hoặc trường giáo dưỡng mà bị kết án phạt tù về một trong các tội sau: về ma túy; giết người; hiếp dâm trẻ em; cướp tài sản; cướp giật tài sản; cưỡng đoạt tài sản; lừa đảo chiếm đoạt tài sản; trộm cắp tài sản; bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; chống người thi hành công vụ; mua bán phụ nữ hoặc mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em; gây rối trật tự công cộng; tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

c. Trình tự, thủ tục đề nghị đặc xá

- Hồ sơ đề nghị đặc xá

+ Đơn xin đặc xá.

+ Tài liệu chứng minh về cá nhân, hoàn cảnh gia đình của người được đề nghị đặc xá.

+ Tài liệu chứng minh đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác.

+ Cam kết không vi phạm pháp luật, tiếp tục chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác sau khi được đặc xá.

+ Văn bản đề nghị đặc xá của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam.

- Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đặc xá: Căn cứ vào Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đặc xá được thực hiện như sau:

+ Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá tại trại giam, trại tạm giam và làm văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét;

+ Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Giám thị trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương xét duyệt danh sách, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét. Giám thị trại tạm giam thông báo, niêm yết công khai danh sách này tại trại tạm giam;

+ Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét hồ sơ đề nghị đặc xá được lập theo quy định của Luật Đặc xá và lập danh sách người đủ điều kiện và danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá để trình Hội đồng tư vấn đặc xá xem xét.

+ Hội đồng tư vấn đặc xá tổ chức thẩm định hồ sơ, danh sách do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình; lập danh sách người đủ điều kiện và danh sách người không đủ điều kiện đặc xá trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

2. Đặc xá trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu về đối nội, đối ngoại của Nhà nước, Chủ tịch nước quyết định đặc xá cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đang chấp hành hình phạt tù, người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành

hình phạt tù mà không phụ thuộc vào các điều kiện quy định đã nêu trên.

Theo yêu cầu của Chủ tịch nước hoặc theo đề nghị của Chính phủ về đặc xá được Chủ tịch nước chấp nhận, Chính phủ chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập hồ sơ của người được đề nghị đặc xá trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định người được đặc xá trong trường hợp đặc biệt. Theo đó, Tòa án nhân dân tối cao sẽ có văn bản hướng dẫn về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục tiến hành xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Thông thường, trong trường hợp đặc biệt này, Tòa án nhân dân tối cao⁽¹⁾ sẽ tập trung vào các đối tượng sau:

- Người Việt Nam, người nước ngoài phạm tội bị Tòa án Việt Nam kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; được phía nước ngoài (Chính phủ, Đại sứ quán, Cơ quan đại diện Lãnh sự, các tổ chức quốc tế...) hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam (các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Ban của Đảng) đề nghị xem xét đặc xá và xét thấy việc đặc xá cho họ là cần thiết, đảm bảo yêu cầu về công tác đối ngoại của Nhà nước;

⁽¹⁾ Mục II Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 về việc hướng dẫn về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục tiến hành xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

- Người bị kết án là nhân sĩ, trí thức, nghệ sĩ...; người có chức sắc tôn giáo; người có chức vụ trong các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp... bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, được cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền của Việt Nam (các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Ban của Đảng) đề nghị xem xét đặc xá và xét thấy việc đặc xá cho họ là cần thiết, đảm bảo yêu cầu về công tác đối nội của Nhà nước;

- Người bị kết án phạt tù, đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù theo quyết định vẫn đang có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã lập công lớn trong thời gian đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù: Là trường hợp người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như: cơ quan Thanh tra, Hải quan, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Công an, Tòa án, Viện Kiểm sát...) phát hiện, truy bắt, điều tra và xử lý tội phạm; cứu được tính mạng của người khác hoặc tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng kiến có giá trị lớn hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

+ Là thương binh, bệnh binh; người có thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội được

tặng thưởng một trong các danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; được tặng thưởng một trong các loại Huân chương hoặc được tặng thưởng Huy chương kháng chiến. Người có một trong các thân nhân (như: Bố đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, anh, chị, em ruột hoặc bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi hợp pháp) là liệt sĩ. Người là con đẻ, con nuôi hợp pháp của “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; con của gia đình được Chủ tịch nước, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng bằng “Gia đình có công với nước”;

+ Khi phạm tội là dưới 18 tuổi;

+ Là người từ 70 tuổi trở lên;

+ Là người đang bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo như: Ung thư giai đoạn cuối, liệt, lao nặng kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc một trong các bệnh khác được Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên kết luận bằng văn bản là bệnh hiểm nghèo, nguy hiểm đến tính mạng;

+ Là người từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau, không tự phục vụ bản thân được. Người từ 60 tuổi trở lên

mà thường xuyên ốm đau là người phải nằm điều trị tại bệnh viện liên tục trong thời gian dài (từ ba tháng trở lên) hoặc không liên tục nhưng nhiều lần phải nằm điều trị tại bệnh viện (mỗi lần không dưới một tháng), không lao động, không tự phục vụ bản thân được và không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội, có kết luận bằng văn bản của Hội đồng giám định y khoa hoặc bản sao bệnh án, xác nhận bằng văn bản của Bệnh viện cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật;

+ Người bị kết án có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình: Là trường hợp người bị kết án có gia đình đang lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, không còn tài sản gì đáng kể hoặc có bố đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con ốm đau nặng kéo dài, không có người chăm sóc mà người bị kết án là lao động duy nhất trong gia đình, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận là đúng;

+ Người bị kết án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do vô ý là nữ giới mà đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù lần đầu vì lý do đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (tính đến ngày 30/11 của năm được xét), nếu xét thấy việc đặc xá cho họ không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Quyền, nghĩa vụ của người được đề nghị và người được đặc xá

a. Quyền và nghĩa vụ của người được đề nghị đặc xá

Người được đề nghị đặc xá được hưởng các quyền sau: Được thông báo về chính sách, pháp luật về đặc xá, Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước, văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện của người được đề nghị đặc xá và thông tin khác về đặc xá liên quan đến người được đề nghị đặc xá. Đồng thời, được liên hệ với thân nhân, cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập, cung cấp giấy tờ, tài liệu cần thiết để hoàn thiện hồ sơ đề nghị đặc xá. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của người được đề nghị đặc xá: Nộp đơn xin đặc xá theo quy định của pháp luật về đặc xá; khai báo đầy đủ, trung thực thông tin về cá nhân liên quan đến việc đề nghị đặc xá; chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác sau khi được đặc xá.

b. Quyền và nghĩa vụ của người được đặc xá

Người có đơn xin đặc xá có quyền khiếu nại về việc người đó có đủ điều kiện nhưng không được Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương đưa vào danh sách người được đề nghị đặc xá. Người khiếu nại

có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại. Thời hạn khiếu nại là năm ngày làm việc, kể từ ngày Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thông báo, niêm yết danh sách người được đề nghị đặc xá.

Trong trường hợp này, sau khi nhận được đơn khiếu nại thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền tiếp tục khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm xem xét, nếu chấp nhận khiếu nại thì đưa vào danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá; nếu không chấp nhận khiếu nại thì đưa vào danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá.

Người được đặc xá sau khi nhận được quyết định đặc xá, họ có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Được cấp Giấy chứng nhận đặc xá;
- Được chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan tạo điều kiện, giúp đỡ để hòa nhập với gia đình và cộng đồng;
- Được hưởng các quyền khác như đối với người đã chấp hành xong hình phạt tù theo quy định của pháp luật;
- Xuất trình Giấy chứng nhận đặc xá với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết;
- Nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện đặc xá⁽¹⁾

a. Trách nhiệm của Chính phủ

Theo quy định Điều 94 Hiến pháp năm 2013: “*Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.*”

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

⁽¹⁾ Chương 4 Luật Đặc xá.

Trong quá trình thực hiện theo quy định của Luật Đặc xá, Chính phủ có trách nhiệm sau:

- Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc áp dụng điều kiện của người được đề nghị đặc xá theo Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước.

- Chỉ đạo việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến về ý nghĩa, mục đích và nội dung của hoạt động đặc xá.

- Chỉ đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các cơ quan khác của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá, Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn đặc xá

Hội đồng tư vấn đặc xá do Chủ tịch nước quyết định thành lập khi có Quyết định về đặc xá, gồm một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và các ủy viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức sau: Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan do Chủ tịch nước quyết định khi thấy cần thiết.

Hội đồng tư vấn đặc xá có trách nhiệm triển khai Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước; xem xét, thẩm định hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện và danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Bộ trưởng Bộ Công an,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình; xem xét, lập và trình Chủ tịch nước danh sách người đủ điều kiện và danh sách người không đủ điều kiện đặc xá để Chủ tịch nước quyết định; thực hiện nhiệm vụ khác về đặc xá do Chủ tịch nước giao.

Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá chịu trách nhiệm trước Chủ tịch nước về hoạt động của Hội đồng tư vấn đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá.

c. Trách nhiệm của Bộ Công an

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá tại trại giam, trại tạm giam và làm văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét.

Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc lập danh sách, xét duyệt hồ sơ đề nghị đặc xá.

Khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá;
- Cấp giấy chứng nhận đặc xá cho người được đặc xá;
- Thông báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được đặc xá về cư trú.

Chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động đặc xá tại các trại giam, trại tạm giam, giúp Hội đồng tư vấn đặc xá tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá.

Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý, giáo dục và giúp đỡ người được đặc xá trở về địa phương sớm ổn định cuộc sống và phòng ngừa họ vi phạm pháp luật.

d. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Giám thị trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương xét duyệt danh sách, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét. Giám thị trại tạm giam thông báo, niêm yết công khai danh sách này tại trại tạm giam.

Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc lập danh sách, xét duyệt hồ sơ đề nghị đặc xá.

Khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá;
- Cấp giấy chứng nhận đặc xá cho người được đặc xá;
- Thông báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được đặc xá về cư trú.

e. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân

Trong việc xem xét và quyết định đặc xá, Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong hoạt động đặc xá.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Tòa án cấp dưới và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc lập danh sách, xét duyệt hồ sơ đề nghị đặc xá.

- Thực hiện theo yêu cầu của Chủ tịch nước hoặc theo đề nghị của Chính phủ về đặc xá được Chủ tịch nước chấp nhận, Chính phủ chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập hồ sơ của người được đề nghị đặc xá trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Tổ chức thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước trong trường hợp đặc biệt.

Việc xem xét đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người bị kết án đang được tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có trách nhiệm sau:

- Chánh án Tòa án quân sự Trung ương tổ chức quán triệt sâu rộng mục đích, ý nghĩa của công tác đặc xá trong trường hợp đặc biệt đối với người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho Tòa án quân sự các cấp. Chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án quân sự các cấp thực hiện công tác đặc xá theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao;

- Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu:

+ Chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án cấp dưới thực hiện tốt công tác đặc xá trong từng năm theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chủ động, phối hợp chặt chẽ với Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp thực hiện tốt công tác

đặc xá trong từng năm theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Đảm bảo những trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá trong năm phải được lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá theo quy định. Cá nhân, đơn vị nào để sót, lọt không lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho những người thuộc diện xét đặc xá hoặc lập hồ sơ đề nghị đặc xá cho người không đủ điều kiện thì cá nhân và Thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá về toàn bộ các công việc liên quan đến công tác đặc xá của địa phương mình. Có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác đặc xá để kịp thời cung cấp cho Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá khi có yêu cầu.

+ Trong suốt quá trình, thời gian đề nghị đặc xá, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải theo dõi chặt chẽ các thông tin về người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá trong từng năm. Nếu đối tượng được đề nghị đặc xá chết, thực hiện hành vi phạm tội mới, có khiếu nại, tố cáo hoặc các vấn đề khác có liên quan đến việc đặc xá thì phải báo cáo ngay cho lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Giám đốc kiểm tra I) để giải quyết.

+ Sau khi Tòa án nhân dân tối cao thông báo danh sách người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ đã được đặc xá thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức triển khai công bố Quyết định đặc xá trong năm của Chủ tịch nước tại địa phương mình theo đúng thời gian và thủ tục quy định, đảm bảo ý nghĩa của công tác đặc xá.

+ Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu không có trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá trong năm cũng phải gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao bằng văn bản theo thời gian quy định đúng quy định.

Vụ Giám đốc kiểm tra I trong quá trình thực hiện công tác đặc xá có trách nhiệm sau:

+ Là đầu mối thực hiện công tác đặc xá của Tòa án nhân dân tối cao, có trách nhiệm tiếp nhận danh sách, hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được lập theo đúng quy định (theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao) do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu chuyển đến.

+ Tiến hành kiểm tra, phân loại và báo cáo kết quả thẩm định về nội dung, hình thức đối với danh sách, hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu chuyển đến.

+ Chuyển tất cả danh sách, hồ sơ người đề nghị đặc xá của các Tòa án cho các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu cho ý kiến. Tham mưu giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao về danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân tối cao.

+ Sau khi có kết quả xét duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về danh sách đề nghị đặc xá, tham mưu giúp việc Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiêm Ủy viên Hội đồng tư vấn đặc xá phối hợp với các cơ quan hữu quan tổng hợp, rà soát và hoàn chỉnh danh sách đề nghị đặc xá chính thức để trình Chủ tịch nước quyết định.

+ Tham mưu, giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác đặc xá của Tòa án các cấp khi cần thiết; tiếp nhận, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân, các tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến đặc xá cho người bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

g. Trách nhiệm của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Trực tiếp kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước tại các trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong các trường hợp sau:

- Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm rà soát, lập

danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá tại trại giam, trại tạm giam và làm văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét.

- Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Giám thị trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện đề nghị đặc xá theo quy định của pháp luật, báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương xét duyệt danh sách, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét. Giám thị trại tạm giam thông báo, niêm yết công khai danh sách này tại trại tạm giam.

- Tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá; cấp giấy chứng nhận đặc xá cho người được đặc xá; thông báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được đặc xá về cư trú.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương.

5. Khiếu nại và tố cáo

a. Khiếu nại về việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá nhân sự kiện trọng đại hoặc ngày lễ lớn của đất nước

Xuất phát từ việc khiếu nại trong công tác đặc xá có đặc thù riêng như thời hạn lập hồ sơ đề nghị đặc xá ngắn, việc đặc xá không theo định kỳ, không thường xuyên. Hội đồng tư vấn đặc xá lập danh sách người được đề nghị đặc xá trình Chủ tịch nước Quyết định đặc xá. Sau khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước không xem xét, giải quyết khiếu nại về việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá. Các hành vi trong quá trình lập hồ sơ đề nghị đặc xá mà Luật Đặc xá điều chỉnh không phải là quyết định hành chính, hành vi hành chính cho nên không thể áp dụng Luật Khiếu nại để xem xét, giải quyết. Mặt khác, đối tượng được quyền khiếu nại cũng chỉ được quy định đối với người có đơn xin đặc xá. Vì vậy, khiếu nại về việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá nhân sự kiện trọng đại hoặc ngày lễ lớn của đất nước được Luật Đặc xá⁽¹⁾ quy định theo hướng người có đơn xin đặc xá có quyền khiếu nại về việc người đó có đủ điều kiện nhưng không được Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương đưa vào danh sách người được đề nghị đặc xá. Người khiếu nại có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại. Thời hạn

⁽¹⁾ Điều 32 Luật Đặc xá.

khiếu nại là 5 ngày làm việc, kể từ ngày Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thông báo, niêm yết danh sách người được đề nghị đặc xá.

Theo quy định của Luật Đặc xá⁽¹⁾ thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại bao gồm Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương; Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Thời hạn xem xét, giải quyết khiếu nại của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương là 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Luật không quy định cụ thể thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mà quy định theo hướng, trong trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh quân khu và tương đương và người khiếu nại tiếp tục khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thì Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét, nếu chấp nhận khiếu nại thì đưa vào danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá, còn nếu không chấp nhận khiếu nại thì đưa vào danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá.

⁽¹⁾ Điều 33 Luật Đặc xá.

Luật Đặc xá không quy định việc xem xét, giải quyết khiếu nại đối với quyết định đưa vào danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá hay đưa vào danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, vì: thời gian để Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam lập hồ sơ, danh sách người được đề nghị đặc xá gửi Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là rất ngắn. Mặt khác, trong giai đoạn này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét hồ sơ người được đề nghị đặc xá và báo cáo Hội đồng tư vấn đặc xá xem xét. Do đó, không đặt vấn đề khiếu nại trong giai đoạn này⁽¹⁾. Quy định như vậy trong Luật cũng bảo đảm trình tự giải quyết khiếu nại về lập hồ sơ để nghị đặc xá được nhanh chóng, kịp thời và có tính thực tế.

b. Tố cáo

Thực tiễn tiến hành hoạt động đặc xá cho thấy, việc tố cáo những vi phạm pháp luật về đặc xá diễn ra không nhiều và có nhiều trường hợp tố cáo không đúng pháp luật. Tuy nhiên, để bảo đảm hoạt động đặc xá được tiến hành dân chủ, khách quan và giải quyết những tố cáo trong việc thực hiện đặc xá, Luật Đặc xá cũng dành một điều quy định khái quát về tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện đặc xá⁽²⁾ như sau: Công dân có quyền tố cáo hành vi

⁽¹⁾ Bình luận Luật Đặc xá, tr. 68.

⁽²⁾ Điều 34 Luật Đặc xá.

vi phạm pháp luật trong việc thực hiện đặc xá. Việc giải quyết tố cáo trong việc thực hiện đặc xá theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Theo đó, việc thực hiện quyền này, cần được hiểu là theo quy định của pháp luật chuyên ngành có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo. Tùy theo từng vụ việc, việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo có thể được giải quyết theo pháp luật hành chính, pháp luật tố tụng hình sự hoặc pháp luật có liên quan khác.

6. Khen thưởng, kỷ luật

Công tác đặc xá phải được tổng kết rút kinh nghiệm và khen thưởng kịp thời cho những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích theo quy định hiện hành về khen thưởng.

Cần phát hiện, ngăn chặn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong công tác đặc xá để chấn chỉnh ngay; xử lý nghiêm minh những tập thể và cá nhân có hành vi vi phạm như⁽¹⁾: Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị đặc xá cho người không đủ điều kiện được đặc xá; không đề nghị đặc xá cho người có đủ điều kiện được đặc xá; cản trở người bị kết án phạt tù thực hiện quyền được đề nghị đặc xá; nhận hối lộ, sách nhiễu trong việc thực hiện đặc xá; cố ý cấp giấy tờ, tài liệu liên quan đến người được đề nghị đặc xá trái với quy định của pháp luật; từ chối cấp giấy tờ, tài liệu mà theo

⁽¹⁾ Điều 7 Luật Đặc xá.

quy định của pháp luật người được đề nghị đặc xá phải được cấp.

Cơ quan, đơn vị để xảy ra sai sót, tiêu cực, gây phiền hà trong công tác đặc xá thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá.

Chương 3

LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

1. Khái niệm

a. Khái niệm tương trợ tư pháp

Là một trong những yếu tố quan trọng (cùng với Nhà nước) cấu thành kiến trúc thượng tầng, pháp luật luôn tồn tại và phát triển, phản ánh sinh động, sâu sắc các yếu tố của cơ sở hạ tầng. Cũng như vậy, các quan niệm, quan điểm về việc hợp tác, giúp đỡ giữa các quốc gia cũng có sự thay đổi nhanh chóng xuất phát từ thực tiễn, nhu cầu, khả năng của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn, từng thời kỳ.

Ở Việt Nam, khái niệm tương trợ tư pháp chủ yếu vẫn được hiểu trên cơ sở phạm vi các vấn đề được đặt ra trong thực tiễn tư pháp với các nước, trên cơ sở các quy định trong

pháp luật và các điều ước quốc tế, các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài. Theo đó, tương trợ tư pháp được hiểu theo nghĩa khá rộng bao gồm cả pháp luật nội dung, pháp luật tố tụng và các hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt. *“Tương trợ tư pháp là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước khác nhau trợ giúp lẫn nhau thực hiện các hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt theo những trình tự, thủ tục, thể thức nhất định để thi hành pháp luật, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà nước, của cơ quan, cá nhân mỗi nước trên lãnh thổ của nhau, thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác quốc tế”*⁽¹⁾.

Trên cơ sở tham khảo các điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và thực tiễn hoạt động tương trợ tư pháp ở Việt Nam thì khái niệm tương trợ tư pháp được hiểu như sau: *Tương trợ tư pháp là việc các cơ quan có thẩm quyền của các nước khác nhau phối hợp, hỗ trợ để thực hiện hoạt động phục vụ yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự hoặc các thủ tục tố tụng khác về hình sự; trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và trong việc giải quyết các yêu cầu về dẫn độ; chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trên cơ sở điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương mà các nước là thành viên hoặc theo nguyên tắc “có đi có lại”.*

⁽¹⁾ Bộ Tư pháp: Pháp luật tương trợ tư pháp, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, 2006, trang 19.

b. Khái niệm Luật Tương trợ tư pháp

Quá trình hội nhập quốc tế tất yếu đòi hỏi các quốc gia phải có một hệ thống pháp luật toàn diện. Điều đó cũng có nghĩa là, đi đôi với việc xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế, thì việc hoàn thiện pháp luật về hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp được coi là một bảo đảm hữu hiệu trong cơ chế hợp tác của các quốc gia trong hoạt động đấu tranh chống tội phạm. Từ rất sớm, ngay từ những ngày đầu thành lập nước cho đến nay, Việt Nam đã quan tâm đến hoạt động hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp. Hoạt động và pháp luật tương trợ tư pháp có thể chia thành các giai đoạn sau⁽¹⁾: giai đoạn 1945 - 1980; giai đoạn 1980 - 1992 và giai đoạn từ năm 1992 đến nay.

- Giai đoạn 1945 - 1980

Ngày 2/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập trở thành Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, Nhà nước Việt Nam quan tâm thiết lập, phát triển các mối quan hệ mọi mặt với các nước trên thế giới. Việc mở rộng, tăng cường quan hệ hợp tác về nhiều mặt với các nước đã đặt nên móng cho sự ra đời và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về pháp luật

⁽¹⁾ Bộ Tư pháp: "Báo cáo tổng thuật cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng luật tương trợ tư pháp", Tlđđ.

và tư pháp giữa Việt Nam với các nước nói chung, cũng như về tương trợ tư pháp nói riêng. Trong giai đoạn này pháp luật trong nước liên quan đến vấn đề tương trợ tư pháp còn rất sơ khai. Ngoài các văn bản hướng dẫn về đường lối xét xử của Tòa án nhân dân tối cao đối với một vụ án có yếu tố nước ngoài, hầu như chưa có văn bản pháp luật để điều chỉnh riêng về vấn đề tương trợ tư pháp. Ngay cả một số điều ước quốc tế đa phương đầu tiên mà Nhà nước ta tham gia trong thời kỳ này cũng chủ yếu về việc đối xử nhân đạo với thường dân, với hàng tù binh trong chiến tranh, hoàn toàn không đề cập lĩnh vực tương trợ tư pháp⁽¹⁾.

Từ cuối những năm 70 của thế kỷ trước, sau khi thống nhất đất nước, sự mở rộng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước đã làm phát sinh ngày càng nhiều các quan hệ về dân sự theo nghĩa mở rộng có yếu tố nước ngoài đòi hỏi phải được pháp luật điều chỉnh thì nhu cầu hợp tác về tương trợ tư pháp bắt đầu chính thức được đặt ra.

- Giai đoạn 1980 - 1992

Năm 1980, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua đã tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Nhà nước, xã hội và công dân, trong đó có hoạt động hợp tác tương trợ tư pháp quốc tế.

⁽¹⁾ Bộ Tư pháp: "Báo cáo tổng thuật cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng luật tương trợ tư pháp", Tlđd.

Trong quan hệ quốc tế, việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Cộng hòa Dân chủ Đức năm 1980 đã chính thức tạo ra cơ sở pháp lý quốc tế cho hoạt động tương trợ tư pháp ở nước ta. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 (sửa đổi, bổ sung các năm 1989, 1991, 1992, 1997), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 (sửa đổi, bổ sung các năm 1990, 1992, 2000), các văn bản pháp luật tố tụng dân sự; Thông tư liên hệ số 139/TT-LB ngày 12/3/1984 quy định về việc thi hành các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký giữa nước ta và Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (năm 1984); Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989;... đã tạo ra cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hoạt động về tương trợ tư pháp quốc tế.

- Giai đoạn từ năm 1992 đến nay

Thời gian qua, xu thế toàn cầu hóa diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội đã tác động đến tình hình tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, đặc biệt là tội phạm liên quan đến buôn bán ma túy, tội phạm buôn bán người, tội rửa tiền, tội phạm công nghệ cao,... Các nhóm tội phạm xuyên quốc gia lợi dụng những "kẽ hở" của pháp luật và sử dụng những tiến bộ về khoa học công nghệ thông tin để tăng cường hoạt động phạm tội. Tình hình tội phạm xuyên quốc gia có hướng tăng dần về cả số vụ việc lẫn tính chất, mức độ nghiêm trọng, đáng chú ý là những hoạt động của các băng

nhóm tội phạm có tổ chức. Trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước, những năm qua, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp được tăng cường và thể hiện đa dạng trên nhiều lĩnh vực, góp phần tích cực vào việc hỗ trợ xây dựng thể chế, tăng cường năng lực cho các cơ quan pháp luật. Nhiều điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp hình sự đã được đàm phán, ký kết. Các hoạt động trao đổi thông tin và phối hợp hành động với các cơ quan chức năng của nước láng giềng và các tổ chức quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia nói riêng đã và đang được tăng cường mạnh mẽ.

Trước những yêu cầu từ thực tiễn, cùng với tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng và toàn diện của đất nước, hợp tác quốc tế trong hoạt động tương trợ tư pháp hình sự từng bước phát triển và trở thành một nhu cầu không thể thiếu trong giai đoạn hiện nay. Các hoạt động trao đổi thông tin và phối hợp hành động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta với các cơ quan chức năng của các nước láng giềng và các tổ chức quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các loại tội phạm nguy hiểm khác đã và đang được tăng cường mạnh mẽ.

Việt Nam tiếp tục tham gia ngày càng nhiều vào các điều ước quốc tế đa phương, song phương và khu vực. Nhiều hiệp định tương trợ tư pháp có nội dung về tương trợ

tư pháp dân sự, hình sự hoặc hiệp định chuyên biệt về dẫn độ được Việt Nam ký kết. Cùng với đó, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quan trọng bằng việc ban hành các đạo luật có nội dung tương trợ tư pháp như: “các Bộ luật Dân sự năm 1995, 2005; Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành... Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã tạo nên và góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ tư pháp trong tình hình mới. Có thể nói, công tác tương trợ tư pháp quốc tế ở nước ta đã được hình thành ngay sau khi đất nước được độc lập. Sự phát triển của công tác tương trợ tư pháp luôn gắn liền với chính sách đối ngoại mở rộng của đất nước. Tuy ở các mức độ khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử, việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp đã góp phần tích cực vào công việc củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước trên thế giới”.

Trong khoa học pháp lý Việt Nam hiện nay, Luật Tương trợ tư pháp được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau như: Luật Tương trợ tư pháp là một ngành luật trong hệ thống pháp luật; một ngành khoa học pháp lý; một môn học thuộc chương trình đào tạo đại học. Trong phạm vi giáo trình, Luật Tương trợ tư pháp được tiếp cận với góc độ là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Theo cách tiếp cận này,

khái niệm Luật Tương trợ tư pháp được hiểu như sau: *Luật Tương trợ tư pháp là một ngành luật bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong hoạt động tương trợ tư pháp giữa các quốc gia khác nhau nhằm tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân.*

c. Đặc điểm

Luật Tương trợ tư pháp có một số đặc điểm sau:

- Luật thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, mục tiêu, chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp theo phương châm Việt Nam sẵn sàng là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

- Luật tiếp tục phát triển các nguyên tắc và quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và lĩnh vực hình sự được quy định trong các đạo luật tố tụng dân sự và tố tụng hình sự, phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam. Việc chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp không được trái với pháp luật Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế.

- Luật được xây dựng trên cơ sở thực tiễn thực hiện các hiệp định hai bên và nhiều bên về tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên; nội luật hóa các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tiếp thu những quy định của Liên hợp quốc và của các tổ chức quốc tế về tương trợ tư pháp, kinh nghiệm xử lý vấn đề tương trợ tư pháp của các nước trên thế giới, góp phần thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp một cách nhanh chóng, hợp lý và có hiệu quả; góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; bảo vệ các quyền cơ bản của công dân Việt Nam; bảo vệ, phát huy quyền con người.

- Luật này phát triển các quy định vẫn còn giá trị trong các văn bản của các Bộ, ngành về tương trợ tư pháp quốc tế, tiếp tục quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong thực hiện tương trợ tư pháp, bảo đảm phát huy hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp, đáp ứng yêu cầu của tiến trình cải cách hành chính, cải cách tư pháp ở nước ta.

2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

a. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp là các nhóm quan hệ xã hội phát sinh trong các quốc gia thực hiện tương trợ tư pháp. Các nhóm quan hệ thuộc đối tượng

điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp có thể được phân thành các nhóm như sau:

- Các quan hệ phát sinh khi các quốc gia giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong việc thu thập chứng cứ, tài liệu trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự. Các quan hệ tương trợ tư pháp có thể phát sinh khi các cơ quan có thẩm quyền của các nước khác nhau thực hiện các hoạt động như: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự; triệu tập người làm chứng giám định; thu nhập, cung cấp chứng cứ; các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.

- Các quan hệ phát sinh khi các quốc gia hợp tác, giúp đỡ nhau trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Các hoạt động này có thể là: tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định, thông báo các quyết định tố tụng...; triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ như lấy lời khai của những người có liên quan, xác minh lý lịch, thu thập và cung cấp hồ sơ, tài liệu...; truy cứu trách nhiệm hình sự: dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù để cung cấp chứng cứ; trao đổi thông tin; nhận dạng hoặc xác định nơi ở của một người hoặc nơi có đồ vật; thực hiện việc khám người hoặc khám xét địa điểm nhằm tìm kiếm và thu giữ giấy tờ, tài liệu, dữ liệu hoặc đồ vật được sử dụng làm chứng cứ; áp dụng các biện pháp tố tụng nhằm truy tìm, kê biên, phong tỏa, thu giữ hoặc tịch thu tài sản do phạm tội mà có bao gồm cả công cụ, phương tiện phạm tội; trả lại tài sản do phạm tội mà có...

- Các quan hệ phát sinh trong quá trình các quốc gia giải quyết các nhu cầu về dẫn độ hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

- Các quan hệ phát sinh khi các quốc gia hợp tác, giúp đỡ nhau tiến hành các hoạt động tố tụng khác.

b. Phương pháp điều chỉnh

Trên cơ sở đối tượng điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp làm hình thành các phương pháp điều chỉnh đặc thù. Phương pháp điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp chính là các cách thức, biện pháp mà Nhà nước sử dụng để tác động vào các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp.

Xuất phát từ thực tiễn cũng như quan điểm tương trợ tư pháp là hoạt động giúp đỡ, hỗ trợ nhau của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước khác nhau trong việc thực hiện các hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt nên phương pháp điều chỉnh của Luật Tương trợ tư pháp mang tính quyền lực nhà nước. Theo đó, chỉ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được các quốc gia thừa nhận bằng việc ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc tham gia các điều ước quốc tế đa phương mới có quyền tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp nhất định. Các chủ thể không mang tính quyền lực nhà nước không được tham gia, không được tiến hành các hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt để thực hiện tương trợ tư pháp.

Các quốc gia thực hiện tương trợ tư pháp thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành các hoạt động tương trợ theo trình tự, thủ tục nhất định được quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia nhằm hợp tác, giúp đỡ nhau trong hoạt động thực thi luật pháp, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, cả trong khi có điều ước quốc tế lẫn không có điều ước quốc tế thì các quốc gia có quan hệ hợp tác luôn xác định, cam kết và thực thi các nghĩa vụ ràng buộc. Đồng thời, hiệu quả của hoạt động tương trợ tư pháp chỉ đạt được khi các quốc gia có thiện chí, tận tâm trên cơ sở có đi có lại. Theo đó, Luật Tương trợ tư pháp còn sử dụng phương pháp thỏa thuận hợp tác giữa các quốc gia.

Như đã đề cập ở trên, phạm vi tương trợ tư pháp luôn được mở rộng theo sự phát triển, mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia cũng như căn cứ vào thực tiễn tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp. Trong một số lĩnh vực tương trợ tư pháp thì việc tiến hành hoặc từ chối tiến hành một hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt là quyền của quốc gia chứ không phải là nghĩa vụ của quốc gia. Tuy nhiên, mục đích của tương trợ của tư pháp sẽ không đạt được nếu quốc gia này luôn trong thế từ chối một yêu cầu tương trợ tư pháp của quốc gia khác. Do đó, việc các quốc gia thỏa thuận với nhau trong hợp tác tương trợ tư pháp trên cơ sở có đi có lại là một trong những đặc điểm nổi bật của hoạt động tương trợ tư pháp hiện đại xuất phát từ các nguyên tắc nền tảng của

Luật Quốc tế như: nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia; nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác; nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tương trợ tư pháp

a. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc của nhau, bình đẳng và cùng có lợi

Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc của nhau, bình đẳng và cùng có lợi là một trong những nguyên tắc cơ bản, là nền tảng trong quan hệ quốc tế được pháp luật quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc và pháp luật của các quốc gia ghi nhận.

Tuân thủ nguyên tắc này đòi hỏi mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ hợp tác quốc tế trong công tác đấu tranh chống tội phạm không được thông qua hoạt động hợp tác để dùng vũ lực xâm phạm độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác; không được dùng các thủ đoạn khác để kích động các thế lực thù địch chống phá chính quyền hoặc can thiệp nội bộ của quốc gia khác. Khi thực hiện hợp tác quốc tế, quốc gia lớn hoặc quốc gia nhỏ đều bình đẳng như nhau về địa vị pháp lý, được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ nhất định vì lợi ích của mỗi quốc gia.

Trong quan hệ quốc tế, sự khác nhau về chế độ chính trị, hệ tư tưởng cũng như sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia dẫn đến những mâu thuẫn và xung đột ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình tội phạm ngày càng gia tăng về số lượng, tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau trong phòng, chống tội phạm. Sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự chỉ được thực hiện nếu các quốc gia tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dựa trên cơ sở cùng có lợi. Lợi ích quốc gia chỉ đạt được khi sự hợp tác này hoàn toàn bình đẳng. Ngược lại, sự bình đẳng trong quan hệ hợp tác bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các quốc gia.

b. Tương trợ tư pháp được tiến hành phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết tham gia

Trong thực tiễn xây dựng pháp luật, khi ký kết, tham gia vào các điều ước quốc tế chúng ta đều quán triệt nguyên tắc được tiến hành phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam, phù hợp những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế mà các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết tham gia. Quy định này vừa mang tính định hướng chỉ đạo, vừa là giới hạn của hoạt động tương trợ tư pháp.

Nguyên tắc này đòi hỏi hoạt động tương trợ tư pháp không được trái với Hiến pháp, pháp luật cũng như điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hiến pháp là đạo luật gốc, là đạo luật cơ bản của Nhà nước, luật của các luật. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa Hiến pháp, thi hành Hiến pháp, do đó, không được trái với nội dung và tinh thần của Hiến pháp. Theo đó, trong hoạt động tương trợ tư pháp phải đảm bảo không được trái với các quy định của Hiến pháp. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể nguyên tắc hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự như sau: Hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự được thể hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Các điều ước quốc tế được ký kết tạo cơ sở pháp lý chung nhất cho hoạt động tương trợ tư pháp. Để hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện, các quốc gia phải tiến hành ban hành các văn bản pháp luật, nội luật hóa của quy định trong các điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia. Do đó, khi thực hiện các điều ước quốc tế, các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng và các văn bản pháp luật có liên quan của quốc gia mình. Trong trường hợp có xung đột

giữa các điều ước quốc tế pháp luật quốc gia thì các bên phải ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế.

Tương trợ tư pháp phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật là những quan điểm, tư tưởng pháp lý cơ bản và chủ yếu được các quốc gia trên thế giới thừa nhận; đồng thời là cơ sở, nền tảng để xây dựng hệ thống pháp luật quốc tế.

Cuối cùng, khi thực hiện các điều ước quốc tế, các cơ quan, các cá nhân có thẩm quyền tố tụng cần phải tuân thủ những cam kết thể hiện trong các điều ước đó.

Nội dung nguyên tắc này chính là sự cụ thể hóa các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế hiện đại, như: Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, nguyên tắc dân tộc tự quyết, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền... Vì vậy, việc thực hiện nguyên tắc này vừa là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi quốc gia trong tương trợ tư pháp, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi quốc gia, góp phần thúc đẩy quan hệ quốc tế phát triển.

c. Có đi có lại trong tương trợ tư pháp

Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại, nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Nguyên tắc có đi có lại thể hiện khi một quốc gia được yêu cầu tương trợ tư pháp cho một quốc gia khác thì quốc gia này sẽ chỉ đáp ứng yêu cầu đó khi quốc gia được yêu cầu có cơ sở chắc chắn rằng trong trường hợp tương tự, quốc gia đưa ra yêu cầu tương trợ tư pháp sẽ đáp ứng yêu cầu của quốc gia đó. Nguyên tắc có đi có lại góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của mỗi quốc gia, kể cả khi các quốc gia có điều ước quốc tế hay không có điều ước quốc tế về nội dung này.

Khi một bên có yêu cầu tương trợ tư pháp thì phải làm văn bản ghi rõ những nội dung cần tương trợ và gửi cho bên kia, nếu bên kia chấp nhận toàn bộ hoặc một phần nội dung thì thông báo, trả lời cho bên yêu cầu biết. Thực hiện nguyên tắc này không có nghĩa là hoạt động tương trợ tư pháp giữa hai bên cùng tiến hành cùng một thời gian và ngang bằng nhau, mà trong từng trường hợp cụ thể sẽ có một bên thực hiện trước và một bên thực hiện sau trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau. Việc thực hiện hợp tác quốc tế theo nguyên tắc này cũng không được trái với các quy định của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế.

Nguyên tắc có đi có lại thể hiện sự bình đẳng giữa các quốc gia và chỉ khi các quốc gia bình đẳng với nhau thì nguyên tắc có đi có lại mới được tôn trọng. Trong quan hệ quốc tế, các quốc gia bình đẳng với nhau; chủ quyền quốc gia là toàn vẹn, tuyệt đối và bất khả xâm phạm. Mỗi quốc gia có toàn quyền quyết định các vấn đề đối nội, đối ngoại,

quyết định việc đáp ứng yêu cầu tương trợ tư pháp hay không. Khi ghi nhận và thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo nguyên tắc có đi có lại, mỗi quốc gia đều mong muốn cũng nhận được sự đối xử tương tự trong tương lai.

4. Nguồn của Luật Tương trợ tư pháp

a. Văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước Việt Nam ban hành

- Văn bản luật

+ Hiến pháp: Điều 12 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”.

Việc Nhà nước thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng

quốc tế là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp.

+ Cùng với Hiến pháp là đạo luật gốc thì các luật, bộ luật có chứa đựng quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp cũng là một nguồn quan trọng. Các bộ luật, luật là nguồn của Luật Tương trợ tư pháp chủ yếu bao gồm:

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/11/2015 (có hiệu lực từ ngày 1/1/2018). Phần thứ bảy của Bộ luật quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (từ Điều 423 đến Điều 463) và Phần thứ tám quy định về thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (từ Điều 464 đến Điều 481);

Luật Tương trợ tư pháp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2008) với 7 chương và 72 điều, là nguồn quan trọng của ngành Luật Tương trợ tư pháp, tạo cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn hoạt động tương trợ tư pháp...

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26/11/2015 (có hiệu lực từ ngày 1/1/2018).

Phần thứ tám quy định về hợp tác quốc tế đề cập đến một số nội dung hợp tác quốc tế trong hoạt động tương trợ tư pháp hình sự, dẫn độ và chuyển giao người chấp hành hình phạt tù và các hình thức hợp tác quốc tế khác.

- Văn bản dưới luật

Hệ thống văn bản dưới luật có chứa đựng các quy phạm về tương trợ tư pháp là nguồn của ngành luật tương trợ tư pháp như: Nghị định số 92/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 đã được ban hành ngày 22/8/2008; Thông tư số 144/2012/TT-BTC ngày 4/9/2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác tương trợ tư pháp; Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp; Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/2/2013 của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù...

b. Các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì hệ thống các điều ước

quốc tế có chứa đựng các quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp chiếm một vị trí quan trọng. Các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia trên cơ sở quy định của pháp luật quốc tế, Luật Điều ước quốc tế năm 2016 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Việt Nam. Hiện nay, trong lĩnh vực tương trợ tư pháp, Nhà nước đã ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương liên quan đến các lĩnh vực dân sự, hình sự như:

- Công ước La Hay ngày 1/3/1954 về thủ tục tố tụng dân sự. Công ước này điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tổng đạt các giấy tờ, tài liệu của tòa án tư pháp và các tài liệu khác của cơ quan nhà nước liên quan đến tố tụng dân sự; điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thực hiện các ủy thác tư pháp của tòa án về tiến hành một số hành vi tố tụng riêng biệt; quy định các điều kiện, tiêu chí được sử dụng để quyết định việc miễn nộp cước án phí, bảo chứng ngoại kiều án quỹ đối với một người nước ngoài cụ thể khi người đó khởi kiện tại nước ngoài; điều chỉnh những trường hợp tương trợ tư pháp miễn phí và một số vấn đề khác.

- Công ước La Hay ngày 15/11/1965 về tổng đạt ở nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp liên quan đến pháp luật dân sự và thương mại. Công ước này được thông qua tại Hội nghị La Hay lần thứ 10 về tư pháp quốc tế. Thành viên của Công ước chủ yếu là các nước đã tham gia Công ước La Hay ngày 1/3/1954. Công ước quy định mỗi nước thành viên phải thành lập một hoặc một số cơ quan Trung ương;

việc tương trợ tư pháp quốc tế được thực hiện thông qua các cơ quan Trung ương. Công ước đề nghị cho mỗi nước tự quyết định các quy định các quy tắc pháp luật và thực tiễn tư pháp quốc tế của mình để thực hiện các ủy thác tư pháp của nước ngoài trên lãnh thổ của mình, nếu các quy tắc pháp luật và thực tiễn tư pháp được dùng để thực hiện các ủy thác tư pháp đó không bị các nước thành viên Công ước phản đối...

- Công ước La Hay ngày 18/3/1970 về thu nhập chứng cứ ở nước ngoài trong vấn đề dân sự và thương mại. Công ước quy định một số quy tắc chung trong thu thập chứng cứ ở nước ngoài. Theo đó, việc thu nhập chứng cứ, lấy lời khai của nhân chứng, đương sự ở nước ngoài được thực hiện thông qua viên chức lãnh sự hoặc “Ủy nhiệm viên” do Tòa án có thẩm quyền chỉ định.

- Công ước Cộng đồng châu Âu ngày 27/9/1968 về trách nhiệm quốc tế và thi hành các quyết định dân sự của tòa án nước ngoài. Theo công ước này, về nguyên tắc không quy định những vấn đề chung về tương trợ tư pháp, mà dẫn chiếu đến các cam kết của các nước thành viên theo các thỏa thuận liên quan. Công ước Cộng đồng châu Âu ngày 27/9/1968 cho phép thực hiện một số ủy thác nhất định của nước được yêu cầu, kể cả việc tổng đạt tài liệu, giấy tờ để bảo đảm cho việc thi hành án.

- Ngoài ra, vấn đề tương trợ tư pháp quốc tế còn được quy định trong nhiều điều ước quốc tế quan trọng khác như:

Công ước La Hay ngày 1/2/1971 về công nhận và thi hành bản án dân sự và thương mại nước ngoài; Công ước năm 1932 giữa các nước Bắc Âu về công nhận và thi hành bản án; Công ước Brucxen năm 1968 về thẩm quyền và thủ tục thi hành các bản án dân sự và thương mại; Công ước năm 1979 giữa các nước châu Mỹ về giá trị pháp lý ngoài lãnh thổ của các bản án và các quyết định của trọng tài nước ngoài; Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự;...

- Công ước ngày 30/3/1961 của Liên hợp quốc thống nhất về các chất ma túy (sửa đổi, bổ sung năm 1972).

- Công ước ngày 15/11/2000 của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung cho Công ước về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 8/6/2012)...

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ Xô Viết ngày 10/12/1981.

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc ngày 12/10/1982 (Cộng hòa Séc và Slôvakia kế thừa).

- Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, lao động và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Hungary ngày 18/1/1985.

- Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn dân quốc ngày 15/9/2003 (có hiệu lực kể từ ngày 19/4/2005).

- Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Angiêri ngày 14/4/2010.

- Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Australia ngày 10/4/2012.

- Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ ngày 12/10/2011 (có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2013).

- Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về chuyển giao người bị kết án phạt tù ngày 12/11/2013.

- Bên cạnh đó, Việt Nam còn ký kết Hiệp định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù với Séc, Singapore, Cuba, Hoa Kỳ, Ănggôla, Israen, Mông Cổ,...

Các quy định của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế là nguồn quan trọng của pháp luật tương trợ tư pháp.

II. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

1. Tương trợ tư pháp về hình sự

a. Khái niệm tương trợ tư pháp về hình sự

Nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của mỗi quốc gia đã làm phát sinh yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác giữa các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các

nước trên thế giới. Hợp tác quốc tế giữa các quốc gia đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế cũng là nhân tố làm phát sinh một số loại tội phạm mới mà tính chất của nó là có tổ chức xuyên quốc gia, như tội phạm về ma túy, tội rửa tiền, tội khủng bố, các tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội mua bán người... Tội phạm có tính chất quốc tế diễn biến ngày càng phức tạp cả về tính chất, quy mô và hậu quả.

Trước mỗi quan ngại ngày càng gia tăng về các loại tội phạm có tổ chức và những hoạt động của tội phạm xuyên quốc gia; cũng như rào cản pháp lý của mỗi quốc gia dẫn đến việc phòng, chống và xử lý loại tội phạm này gặp không ít khó khăn, tại phiên họp cuối năm 2000 của Liên hợp quốc tổ chức tại Palermo (Italia), ông Kofi Annan⁽¹⁾, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã nhấn mạnh: Nếu như tội phạm vượt ra khỏi biên giới quốc gia thì thực thi pháp luật cũng phải vượt ra ngoài lãnh thổ. Nếu pháp luật bị xâm phạm không phải chỉ ở một quốc gia mà ở nhiều quốc gia thì công tác đấu tranh chống lại nó không thể chỉ giới hạn trong khả năng của mỗi nước. Nếu kẻ thù của tiến bộ và quyền con người tìm cách lợi dụng sự mở cửa và hội nhập toàn cầu vì mục đích phạm tội thì chúng ta cũng sẽ sử dụng cơ hội như vậy để bảo vệ quyền con người và đánh bại các loại tội phạm...

⁽¹⁾ Kofi Annan: Tổng thư ký Liên hợp quốc giai đoạn từ năm 1997 đến cuối năm 2006.

Trong khoa học pháp lý chưa đưa ra định nghĩa về tương trợ tư pháp về hình sự. Tuy vậy, căn cứ vào bản chất của hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, có thể hiểu: *Tương trợ tư pháp về hình sự là việc cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia liên quan, căn cứ vào các điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia thực hiện một hoặc một số hoạt động để trao đổi thông tin: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu; triệu tập nhân chứng; thu thập hoặc cung cấp chứng cứ; truy cứu trách nhiệm hình sự và thực hiện các yêu cầu khác về hình sự nhằm hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong giải quyết vụ án có yếu tố nước ngoài.*

Xuất phát từ nội dung của khái niệm, hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự có các đặc điểm cơ bản sau:

+ Tương trợ tư pháp về hình sự là một thủ tục tư pháp hình sự quốc tế;

+ Nội dung của tương trợ tư pháp về hình sự là tập hợp các hoạt động hợp tác giữa các bên hữu quan nhằm hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong việc giải quyết vụ án hình sự;

+ Tương trợ tư pháp về hình sự là một hoạt động cụ thể hóa của lĩnh vực hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự;

+ Cách thức (biện pháp) thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, chủ yếu được thực hiện thông qua yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự và thực hiện các yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự của các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền của quốc gia hữu quan;

+ Chủ thể thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền do luật pháp của các quốc gia quy định.

b. Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự

Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự bao gồm các hoạt động cơ bản sau: thu thập chứng cứ, lấy lời khai của người có liên quan; trợ giúp công tác điều tra; giúp đỡ trong việc bắt giam, giữ người hoặc tạo điều kiện cho việc cung cấp chứng cứ; tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu tư pháp; khám xét và thu giữ; kiểm tra vật chứng và các địa điểm; thu thập thông tin, vật chứng liên quan đến vụ án; cung cấp bản gốc hoặc bản sao có xác nhận những tài liệu, hồ sơ liên quan⁽¹⁾ xác định thu hồi tài sản do phạm tội mà có; xác định, truy tìm công cụ, phương tiện phạm tội; xác minh địa chỉ, nhận dạng người làm chứng, người bị tình nghi, tung tích nạn nhân và các hoạt động tương trợ tư pháp khác không trái với nguyên tắc và pháp luật của nước được yêu cầu.

Theo quy định Điều 17 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

+ Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự;

⁽¹⁾ Điều 1 Luật mẫu của Liên hợp quốc quy định về tương trợ tư pháp hình sự, đăng tải Cổng thông tin điện tử của Viện Nghiên cứu lập pháp, tham khảo tại địa chỉ website: http://vnclp.gov.vn/PICMS/TaiLieu_View.aspx?TaiLieuID=2149.

- + Triệu tập người làm chứng, người giám định;
- + Thu thập, cung cấp chứng cứ;
- + Truy cứu trách nhiệm hình sự;
- + Trao đổi thông tin;
- + Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự.

Như vậy, phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp hẹp hơn so với phạm vi tương trợ tư pháp được đề cập trong Luật mẫu của Liên hợp quốc quy định về tương trợ tư pháp hình sự năm 1990. Tuy nhiên về cơ bản những quy định này là khá phù hợp và tương thích với các quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

Thực tiễn hợp tác giữa các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các quốc gia trong việc giải quyết vụ án hình sự có thể xảy ra các hoạt động tương trợ tư pháp ở những mức độ khác nhau.

c. Một số nội dung tương trợ tư pháp về hình sự

- Nội dung tương trợ tư pháp về hình sự

Thực tiễn hợp tác giữa các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các quốc gia trong việc giải quyết vụ án hình sự có thể xảy ra các hoạt động tương trợ tư pháp ở những mức độ khác nhau.

+ Trong hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự có thể là tổng đạt các quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định truy tố

các bản án hoặc các quyết định liên quan đến xét xử và các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án được nêu trong yêu cầu tương trợ.

+ Các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các bên cũng có thể yêu cầu đối tác triệu tập người làm chứng, người giám định để làm rõ những tình tiết có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, yêu cầu này thường ít khi được thực hiện và nếu có yêu cầu triệu tập thì cũng rất hạn chế trong những trường hợp cần thiết hoặc đặc biệt.

+ Hoạt động thu thập hoặc cung cấp chứng cứ là nội dung tương trợ phổ biến nhất trong thực tiễn tương trợ tư pháp giữa các quốc gia. Thực tế cho thấy, các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài thường rất phức tạp do tính chất của tội phạm và hành vi phạm tội hoặc do những khó khăn trong việc chứng minh tội phạm... Do đó, các quốc gia hữu quan thường yêu cầu đối tác thu thập hoặc là cung cấp các chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội của người thực hiện tội phạm nhằm bảo đảm cho việc điều tra, truy tố xét xử đúng người, đúng tội. Những tài liệu, đồ vật thu thập được qua tương trợ tư pháp về hình sự có thể được coi là chứng cứ trong tố tụng hình sự. Điều 494 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tài liệu, đồ vật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập theo ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tài liệu, đồ vật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi đến Việt Nam để ủy thác truy cứu trách nhiệm hình sự có thể được coi là chứng cứ.

Trường hợp tài liệu, đồ vật này có đặc điểm như vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm, tiền hoặc vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội hoặc có ý nghĩa trong việc giải quyết các vụ án thì cũng có thể coi là vật chứng.

+ Tương trợ tư pháp về hình sự cũng có thể là yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự. Hoạt động này thực hiện trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu đưa ra yêu cầu chuyển giao người có hành vi phạm tội đang lẩn trốn trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó.

+ Tương trợ tư pháp về hình sự cũng có thể là hoạt động trao đổi thông tin hoặc các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự. Thông tin yêu cầu trao đổi có thể là cung cấp các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục điều tra truy tố xét xử đối với loại tội phạm đó hoặc các quy định của pháp luật hình sự về hành vi vi phạm bị coi là tội phạm, mức thấp nhất, cao nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội phạm đó...

+ Nội dung của tương trợ tư pháp về hình sự còn có thể bao gồm yêu cầu về cung cấp lời khai qua cầu truyền hình, chuyển giao tạm thời bị can hoặc bị cáo để làm chứng tại phiên tòa hình sự tại nước yêu cầu.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng có quy định tính nguyên tắc về sự có mặt của người làm chứng người

giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam ở nước ngoài; người làm chứng, người giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại nước ngoài ở Việt Nam để giải quyết vụ án hình sự (Điều 496).

Theo Điều 6 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, tương trợ tư pháp về hình sự được thực hiện trên cơ sở yêu cầu có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua ủy thác tư pháp về hình sự. Ủy thác tư pháp về hình sự được thực hiện dựa trên yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nội dung của yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự phụ thuộc vào các yêu cầu được nêu trong văn bản ủy thác tư pháp về hình sự. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự và các văn bản khác của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền tạo thành hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự.

- *Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự*

+ Theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự bao gồm: Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự và văn bản ủy thác tư pháp về hình sự.

Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự phải có các nội dung sau:

- * Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- * Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp;
- * Tên, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan được ủy thác tư pháp:

* Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp về hình sự;

* Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về hình sự phải nêu rõ mục đích ủy thác; tóm tắt nội dung vụ án, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật và hình phạt có thể được áp dụng; tiến độ điều tra, truy tố, xét xử; thời hạn thực hiện ủy thác.

+ Ngoài những nội dung quy định trên, tùy từng trường hợp cụ thể, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài, văn bản ủy thác tư pháp về hình sự có thể có các nội dung sau:

* Đặc điểm nhận dạng, quốc tịch và nơi ở của đối tượng trong vụ án hình sự hoặc những người có thông tin liên quan đến vụ án đó;

* Vấn đề cần thẩm vấn, câu hỏi đặt ra, tài liệu, hồ sơ hoặc vật chứng được đưa ra và nếu có thể thì mô tả đặc điểm

hình dạng người được yêu cầu xuất trình tài liệu, hồ sơ, vật chứng đối với ủy thác thu thập chứng cứ;

* Nội dung công việc, câu hỏi, yêu cầu đối với người làm chứng, người giám định được triệu tập;

* Mô tả về tài sản và nơi có tài sản cần tìm; căn cứ để xác định tài sản do phạm tội mà có đang có tại nước yêu cầu và có thể thuộc quyền tài phán của nước yêu cầu; việc thực hiện bản án quyết định của Tòa án đối với ủy thác về khám xét, thu giữ hoặc truy tìm, tịch thu tài sản do phạm tội mà có;

* Yêu cầu hoặc thủ tục của nước yêu cầu để bảo đảm thực hiện có hiệu quả ủy thác tư pháp, cách thức hoặc hình thức cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu, đồ vật.

* Yêu cầu về bảo mật ủy thác tư pháp;

* Mục đích, dự định thời gian và lịch trình chuyến đi trong trường hợp người có thẩm quyền của nước yêu cầu cần phải đến lãnh thổ của nước được yêu cầu vì mục đích liên quan đến ủy thác tư pháp;

* Bản án, quyết định hình sự của Tòa án và tài liệu; chứng cứ hoặc thông tin khác cần thiết cho việc thực hiện ủy thác tư pháp.

Trong trường hợp thông tin nêu trong văn bản ủy thác tư pháp về hình sự không đủ để thực hiện ủy thác tư pháp thì cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu có thể đề nghị bằng văn bản với nước yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung và ấn định thời hạn cụ thể trả lời kết quả bổ sung.

Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được lập thành 3 bộ và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Tùy từng trường hợp ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được quy định khác nhau. Trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó. Nếu giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

- Ủy thác tư pháp hình sự cho nước ngoài

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài thực hiện một số hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu là thành viên hoặc theo quy định của pháp luật của nước được yêu cầu.

+ Các trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp sau:

* Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang cư trú ở nước được yêu cầu;

* Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước yêu cầu;

* Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ án hình sự tại Việt Nam;

* Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đang ở nước mà người đó mang quốc tịch;

* Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều nêu trên, yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự phải được lập thành văn bản dưới hình thức ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định về hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được quy định tại Điều 18 và văn bản ủy thác tư pháp về hình sự được quy định tại Điều 19 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

+ Thủ tục ủy thác tương trợ tư pháp về hình sự cho nước ngoài

Trong trường hợp giải quyết vụ án hình sự phát sinh những vấn đề mà cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam không tự mình thực hiện được cần ủy thác về hình sự cho nước ngoài thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải lập hồ sơ đề nghị yêu cầu ủy thác tư pháp theo mẫu quy định của pháp luật Việt Nam. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự phải được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

- Yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự; chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho nước ngoài

Trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự cho thấy, có trường hợp người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam nhưng đã trốn ra nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể yêu cầu dẫn độ hoặc yêu cầu nước nơi người phạm tội đang có mặt tiếp tục truy cứu trách nhiệm đối với người đó. Khoản 1 Điều 28 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định:

+ Đối với vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam mà người đó đã trốn ra nước ngoài và Việt Nam đã yêu cầu dẫn độ nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài từ chối việc dẫn độ thì cơ quan đang thụ lý vụ án chuyển hồ sơ vụ án đến Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để yêu cầu nước nơi người phạm tội đang có mặt tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Khi quyết định chuyển giao hồ sơ vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có thể chuyển giao cả vật chứng của vụ án.

+ Việc chuyển giao hồ sơ, vật chứng để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội được thực hiện trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị của Việt Nam; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phù hợp tập quán quốc tế; bảo đảm bí mật nhà nước; chế độ bảo mật thông tin, tài liệu, vật chứng của

vụ án; không làm ảnh hưởng đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội khác trong cùng vụ án hoặc việc giải quyết vụ án khác tại Việt Nam; tài liệu, vật chứng chuyển giao là những tài liệu, vật chứng không thể thiếu để phục vụ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

+ Việc chuyển giao hồ sơ, vật chứng để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện khi có hai điều kiện sau:

Thứ nhất, người bị yêu cầu tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam đang bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam điều tra, truy tố hoặc xét xử nhưng đã trốn khỏi Việt Nam đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc nước khác.

Thứ hai, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã yêu cầu nước ngoài dẫn độ về Việt Nam, nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước đó từ chối việc dẫn độ.

Như vậy, với quy định của Luật Tương trợ tư pháp về chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án sẽ tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền của các nước có thể tăng cường hợp tác trong việc giải quyết các vụ án hình sự mà người thực hiện là người nước ngoài. Việc chuyển giao hồ sơ, vật chứng bao gồm toàn bộ các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ, đồ vật, vật chứng có liên quan đến việc giải quyết vụ án mà cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam đã thu thập được.

Việc chuyển giao hồ sơ, vật chứng được thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu là thành viên. Trong trường hợp giữa Việt Nam và nước được yêu cầu chưa là thành viên của điều ước quốc tế tương trợ tư pháp về hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đến Bộ Ngoại giao để xem xét, quyết định việc đề nghị nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Trình tự, thủ tục chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BNG ngày 16/8/2013 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

+ Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài muốn ủy thác tư pháp về hình sự cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu của mình thì phải có công văn và hồ sơ ủy thác tư pháp. Mẫu công văn và hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được thực hiện theo quy định của nước yêu cầu hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà nước yêu cầu và

Việt Nam là thành viên. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài phải được gửi theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc gửi cho cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài để cơ quan này chuyển cho Cục lãnh sự, Bộ Ngoại giao của Việt Nam trong trường hợp không có các điều ước quốc tế có liên quan, hoặc theo mẫu của Việt Nam (nếu có yêu cầu). Hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài phải có đầy đủ các giấy tờ, tài liệu theo quy định của Điều 18, Điều 19 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Việc tiếp nhận xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài được tiến hành theo trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 23 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

+ Từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

Trong pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về hình sự cho thấy có nhiều trường hợp quốc gia được yêu cầu tương trợ tư pháp không đáp ứng yêu cầu tương trợ của phía nước ngoài hoặc phải hoãn thực hiện tương trợ tư pháp cho nước yêu cầu. Pháp luật các quốc gia, các điều ước quốc tế đều có những quy định về việc từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài.

+ Từ chối thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định 2 trường hợp từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về

hình sự khi: yêu cầu tương trợ tư pháp không phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài

Trong quá trình Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tiếp nhận xem xét hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài nếu xét thấy việc thực hiện ủy thác tư pháp cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam thì ủy thác tư pháp về hình sự có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự và thông báo cho nước yêu cầu biết lý do và các biện pháp cần áp dụng.

- Một số vấn đề khác liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự

+ Việc tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định

Theo quy định tại Điều 24 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì nước yêu cầu muốn triệu tập người làm chứng, người giám định đang cư trú tại Việt Nam thì phải gửi giấy

triệu tập cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất là 90 ngày, trước ngày dự định người đó phải có mặt tại nước yêu cầu.

Khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp này các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lưu ý các nội dung sau: Giấy triệu tập người làm chứng, người giám định do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi đến phải là bản chính. Nếu là bản sao thì phải có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng thực của lãnh sự quán Việt Nam; giấy triệu tập người làm chứng, người giám định phải dịch ra tiếng Việt. Nếu người tiếp nhận giấy tổng đạt hiểu được ngôn ngữ nước yêu cầu thì bản chính của giấy triệu tập có thể sử dụng ngôn ngữ của nước yêu cầu; việc tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người phiên dịch được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam; cơ quan thực hiện việc tổng đạt giấy triệu tập phải gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao văn bản xác nhận việc tổng đạt để Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chuyển cho nước yêu cầu.

Thủ tục trực tiếp nhận giấy triệu tập người làm chứng, người giám định được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

+ Việc dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù để cung cấp chứng cứ

Dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù để cung cấp chứng cứ là nội dung mới được quy định trong Luật Tương trợ tư pháp. Dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù để cung cấp

chứng cứ là việc cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cho phép được dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam của Việt Nam đến nước yêu cầu, theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đó nhằm mục đích cung cấp chứng cứ hoặc làm chứng trong vụ án hình sự.

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ dẫn giải người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau:

Người đang chấp hành án phạt tù đồng ý với việc dẫn giải và cung cấp chứng cứ tại nước yêu cầu.

Cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu phải cam kết bằng văn bản về việc đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, thời hạn, phương thức tiếp nhận, trao trả và các điều kiện cụ thể khác liên quan đến việc dẫn giải do cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam đề nghị. Việc trao trả người bị dẫn giải phải hiện theo đúng thời hạn đã cam kết.

Thời gian mà người đang chấp hành án phạt tù bị dẫn giải, lưu lại ở nước yêu cầu được tính vào thời hạn án phạt tù của nước đó.

+ Về chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự

Thực tiễn cho thấy, thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp đối với các cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nước được yêu cầu. Trong những vụ án phức tạp, có nhiều tình tiết

nghiêm trọng thì việc thực hiện ủy thác tư pháp là rất khó khăn. Đồng thời, chi phí để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự cũng là một con số không nhỏ. Do đó, pháp luật tương trợ tư pháp các quốc gia cũng như các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự đều quy định chi phí để thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự do nước yêu cầu chi trả.

Điều 31 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc thiển ủy thác tư pháp về hình sự thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Quy định này hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Vấn đề cung cấp thông tin

Điều 26 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam cung cấp các thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự hoặc bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực được pháp luật của nước yêu cầu.

Thông tin được cung cấp có thể là các tin tức, tài liệu hoặc các quy định của pháp luật liên quan đến việc xử lý

đối với một loại tội phạm nào đó. Thông tin được cung cấp là những thông tin chính thức, có hiệu lực, được phép công khai và không thuộc danh mục hạn chế theo quy định của pháp luật.

+ Việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong tương trợ tư pháp về hình sự

Điều 27 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong tương trợ tư pháp về hình sự phải bảo đảm các yêu cầu sau:

* Thông tin, chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp chỉ được sử dụng phù hợp với mục đích trong ủy thác tư pháp về hình sự, không được tiết lộ hoặc chuyển giao, trừ trường hợp có sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

* Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải áp dụng biện pháp thích hợp để giữ bí mật về ủy thác tư pháp về hình sự, nội dung ủy thác, tài liệu kèm theo, những hành vi tố tụng hình sự sẽ được tiến hành theo ủy thác tư pháp. Trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam không thể thực hiện được ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về các biện pháp thay thế, nếu có.

* Khi ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng các biện pháp nhằm mục đích: Giữ bí mật thông tin, chứng cứ mà Việt Nam đã cung cấp và sử dụng thông tin, chứng cứ trong phạm vi cần thiết cho mục đích nêu trong yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự; bảo đảm thông tin, chứng cứ không bị sai lệch, thay đổi, tiết lộ trái phép hoặc các hành vi lạm dụng khác.

+ Xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam tại Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng giữa Việt Nam với các nước trên thế giới thì số người Việt Nam đi làm ăn, sinh sống, lao động, học tập ở nước ngoài ngày càng gia tăng. Bên cạnh mặt tích cực thì trên thực tế, có một số người Việt Nam ra nước ngoài thực hiện hành vi phạm tội sau đó quay trở lại Việt Nam. Trong trường hợp này, nước có liên quan yêu cầu Việt Nam dẫn độ hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Một trong những nguyên tắc của luật hình sự quốc tế về dẫn độ là quốc gia không dẫn độ công dân của nước mình. Do đó, quốc gia liên quan có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó.

Xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam là việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi hồ sơ, tài liệu, vật chứng của vụ án để đề nghị xem xét tiếp tục điều tra, truy tố, xét xử đối với người

phạm tội là công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài đang có mặt ở Việt Nam.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tiếp nhận hồ sơ, vật chứng và xem xét yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự theo trình tự được quy định tại Điều 29 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 như sau:

* Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn điều tra và thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh thì chuyển cho Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để yêu cầu cơ quan điều tra cùng cấp tiến hành điều tra; đối với vụ án thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra Bộ Công an thì chuyển cho Cơ quan điều tra Bộ Công an để tiến hành điều tra.

* Trường hợp vụ án trong giai đoạn truy tố và thuộc thẩm quyền của Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì chuyển cho Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để tiến hành truy tố.

Việc điều tra, truy tố, xét xử trong các trường hợp trên được thực hiện theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

+ Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam

Đối với trường hợp công dân nước ngoài đã phạm tội ở nước đó nhưng hiện đang cư trú ở Việt Nam thì việc

thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 như sau:

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về điều tra đối với công dân nước ngoài đã phạm tội ở nước đó hiện đang cư trú tại Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền của Việt Nam để tiến hành điều tra. Kết quả điều tra được gửi đến Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để chuyển cho nước được yêu cầu.

Hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự là một yêu cầu khách quan, tất yếu ngày càng trở nên bức thiết và giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Bản chất của vấn đề tương trợ tư pháp về hình sự là giải quyết những xung đột về tài phán hình sự giữa các quốc gia. Trong thời gian qua, việc Việt Nam tham gia vào các điều ước quốc tế đa phương, ký kết các điều ước quốc tế song phương đã tạo cơ sở pháp lý, cơ chế hợp tác trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tương trợ tư pháp về hình sự nói riêng. Cùng với đó, việc tăng cường hợp tác bằng tương trợ tư pháp về hình sự góp phần làm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện các nghĩa vụ quốc tế, các cam kết của Việt Nam trong phòng, chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

2. Dẫn độ

a. Khái niệm về dẫn độ

Dẫn độ là một hình thức tương trợ tư pháp đã được hình thành từ lâu trong lịch sử. Thuật ngữ “dẫn độ” trong tiếng Anh là “extradition” có nguồn gốc từ tiếng La tinh “extradere”, nghĩa là bắt buộc trả một người về Tổ quốc của mình. Thuở ban đầu, dẫn độ được hiểu một cách đơn giản là sự trao trả một người của nước này cho nước khác mang màu sắc chính trị, ngoại giao là chủ yếu. Việc giao nộp các cá nhân đến quốc gia yêu cầu giao nộp thường được dựa vào các điều ước quốc tế nhưng cũng có thể xảy ra dựa trên cơ sở có đi có lại vì mục đích ngoại giao và thiện chí của hai quốc gia. Thực tế toàn bộ lịch sử dẫn độ phản ánh mối quan hệ chính trị giữa các quốc gia liên quan.

Thực tế, từ thời cổ đại cho đến cuối thế kỷ XVIII những người bị truy nã bởi một quốc gia khác thường là những người có bất đồng chính kiến hoặc bất đồng về tôn giáo đối với gia đình hoàng gia cai trị. Họ không nhất thiết phải là người trốn chạy khỏi sự trừng phạt của công lý liên quan đến các tội phạm thông thường. Mối quan hệ giữa các quốc gia càng bền chặt thì khả năng giao nộp những kẻ vi phạm về chính trị, những người đã gây ra những mối đe dọa lớn nhất đối với sự thịnh vượng của quốc gia họ ngày càng được quan tâm. Các tội phạm thông thường ít bị truy nã hơn bởi vì các hành vi vi phạm của họ chỉ ảnh hưởng đến các cá nhân khác chứ không ảnh hưởng đến các quốc gia hoặc trật tự công cộng.

Trải qua quá trình phát triển của các quốc gia, cùng với thực tế ngày càng có nhiều người đã tìm cách lẩn trốn khỏi sự trừng phạt của pháp luật bằng cách chạy trốn qua nước khác - nơi có hệ thống pháp luật lỏng lẻo hơn, hoặc không có thỏa thuận hợp tác với quốc gia, nơi người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bỏ trốn, đặt ra yêu cầu các quốc gia cần phải tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong việc bảo đảm luật pháp được tôn trọng và quyền tài phán được thực hiện đầy đủ. Trong thế kỷ XVIII, cộng đồng quốc tế chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của hoạt động dẫn độ ở các nước châu Âu, sau đó là các nước châu Mỹ. Các nguyên tắc dẫn độ, trình tự, thủ tục dẫn độ cũng dần định hình trong giai đoạn này. Từ thế kỷ XIX đến nay, chế định dẫn độ đã xác lập được một vị trí quan trọng trong hoạt động hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và đã được quy định trong pháp luật quốc gia, trong các điều ước quốc tế, cũng như trong thực tiễn tương trợ tư pháp về hình sự.

Xác định tầm quan trọng của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm bằng hình thức dẫn độ, Việt Nam đã có những hoạt động xây dựng và hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan hữu quan.

Khoản 1 Điều 32 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó.

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm dẫn độ, dựa vào bản chất, mục đích của hoạt động dẫn độ, có thể đưa ra khái niệm dẫn độ như sau:

Dẫn độ là một hình thức tương trợ tư pháp giữa các quốc gia. Trong đó, quốc gia được yêu cầu dẫn độ, dựa trên cơ sở của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, chuyển giao người có hành vi phạm tội hoặc người đã bị kết án bằng một bản án có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu để quốc gia yêu cầu tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đối với người đó.

b. Đặc điểm của dẫn độ

Từ khái niệm trên, dẫn độ có các đặc điểm cơ bản sau⁽¹⁾:

Thứ nhất, dẫn độ là một hình thức tương trợ tư pháp giữa các quốc gia. Trong các hình thức hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm song phương, khu vực và quốc tế, tương trợ tư pháp luôn là hoạt động được các quốc gia quan tâm đặc biệt do hiệu quả rõ ràng của hoạt động này. Theo quy định Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, về phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm: nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp. Như vậy, dẫn độ

⁽¹⁾ Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Việt Hồng, Phạm Văn Công, *Dẫn độ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 16 - 17.

được ghi nhận là một hình thức của hoạt động tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với nước ngoài. Điều 491 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 xác định phạm vi hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự bao gồm: tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt và các hoạt động hợp pháp quốc tế khác.

Cũng cần phân biệt dẫn độ với tương trợ tư pháp hình sự. Điều 4 Luật mẫu của Liên hợp quốc về tương trợ tư pháp về hình sự năm 2006 quy định giới hạn, phạm vi áp dụng như sau: Luật này không áp dụng đối với việc: Dẫn độ một người, bắt hoặc giam giữ một người liên quan đến việc dẫn độ người đó, chuyển giao một người đang bị giam giữ nhằm mục đích chấp hành một bản án; chuyển giao vụ án hình sự, các quy định dẫn độ được quy định trong hiệp định mẫu của Liên hợp quốc về dẫn độ năm 1990. Điều 17 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự, bao gồm: Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự, triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập cung cấp chứng cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, trao đổi thông tin; các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự. Các quy định về dẫn độ được xây dựng thành một chế định độc lập.

Thứ hai, dẫn độ là hình thức hợp tác được tiến hành giữa các quốc gia, trong đó nước được yêu cầu chuyển giao người có hành vi phạm tội hoặc bị kết án bởi một bản án

có hiệu lực pháp luật cho nước yêu cầu. Thực chất của hoạt động tương trợ tư pháp nói chung và dẫn độ nói riêng là sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các quốc gia trong việc giải quyết thỏa đáng các vấn đề tư pháp mà các bên quan tâm⁽¹⁾.

Yêu cầu dẫn độ là cơ sở để nước được yêu cầu chuyển giao người có hành vi phạm tội. Đây là căn cứ phát sinh, quan hệ về dẫn độ giữa các quốc gia hữu quan. Chỉ trên cơ sở yêu cầu dẫn độ cụ thể, quốc gia được yêu cầu mới căn cứ vào các quy định pháp luật liên quan xem xét yêu cầu đồng ý dẫn độ hay từ chối. Việc thiếu sự kiện pháp lý này sẽ không làm phát sinh trong thực tế hoạt động dẫn độ giữa các quốc gia.

Người bị dẫn độ là người thực hiện hành vi vi phạm và người đó đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án bằng một bản án có hiệu lực pháp luật nhưng đã bỏ trốn sang nước ngoài được yêu cầu. Thực tế cho thấy, người thực hiện hành vi phạm tội luôn tìm mọi cách để lẩn trốn sang nước khác. Nhằm thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự quốc gia và dựa trên cơ sở quyền lực tối cao của mình đối với lãnh thổ, cũng như dựa trên nguyên tắc mọi hành vi vi phạm pháp luật hình sự đều phải được xét xử, các quốc gia sẽ yêu cầu quốc gia có sự hiện diện của cá nhân người phạm tội thực hiện yêu cầu dẫn độ công dân đã thực hiện tội phạm đó của quốc gia mình.

⁽¹⁾ Bộ Tư pháp: “Báo cáo tổng thuật cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng luật tương trợ tư pháp”, *Tlđđ*.

Thứ ba, yêu cầu dẫn độ phải phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu.

Đối tượng bị dẫn độ chỉ có thể là cá nhân, nhưng không phải cá nhân nào cũng bị dẫn độ. Thông thường, khi quốc gia đưa ra một yêu cầu dẫn độ một đối tượng để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó đều phải dựa trên những căn cứ cụ thể. Theo đó, trong thực tế các quốc gia thường dựa vào những căn cứ sau để đưa ra một yêu cầu dẫn độ:

+ *Dựa vào quốc tịch của người bị dẫn độ*: Đây là dấu hiệu được các quốc gia sử dụng chủ yếu và trước hết. Dấu hiệu quốc tịch cũng được ghi nhận tại hầu hết các điều ước quốc tế đa phương về việc xác lập thẩm quyền tài phán quốc gia đối với người mang quốc tịch của quốc gia mình.

+ *Dấu hiệu nơi thực hiện hành vi hoặc nơi tội phạm hoàn thành*: Quốc gia nơi hành vi phạm tội được thực hiện hoặc nơi tội phạm hoàn thành có quyền đưa ra yêu cầu dẫn độ khi đối tượng lẩn trốn sang nước khác.

+ *Dấu hiệu lợi ích bị xâm phạm*: Trong trường hợp này, người thực hiện hành vi phạm tội không mang quốc tịch của nước yêu cầu hành vi phạm tội không xảy ra, không hoàn thành trên lãnh thổ của quốc gia yêu cầu nhưng hành vi đó đã xâm phạm lợi ích của quốc gia, thì quốc gia mà lợi ích bị xâm phạm có quyền đưa ra yêu cầu dẫn độ.

Quốc gia được yêu cầu là quốc gia có sự hiện diện của thể nhân bị yêu cầu dẫn độ. Khi nhận được yêu cầu dẫn độ,

quốc gia được yêu cầu sẽ xem xét tính phù hợp của yêu cầu đối với pháp luật hình sự của quốc gia mình. Trong trường hợp yêu cầu dẫn độ không phù hợp với pháp luật quốc gia được yêu cầu dẫn độ, thì quốc gia được yêu cầu sẽ từ chối dẫn độ. Ngược lại, khi thấy yêu cầu dẫn độ là phù hợp, thì quốc gia được yêu cầu sẽ xem xét và quyết định dẫn độ. Các trường hợp dẫn độ hay từ chối dẫn độ đều được quy định cụ thể trong pháp luật quốc gia. Đặc điểm này còn được thể hiện ở những nguyên tắc cơ bản của dẫn độ - nguyên tắc tội phạm kép.

Thứ tư, mục đích của dẫn độ là nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với người đó. Khi tiến hành dẫn độ thì quốc gia yêu cầu hướng tới mục đích hành vi phạm tội của người đó phải bị trừng trị, bảo đảm sự ổn định xã hội, tính tối cao của luật pháp và công lý phải được thực thi. Trường hợp tội phạm chưa bị xử lý thì việc dẫn độ chính là cách thức để quốc gia yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó. Trong trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ đã bị kết án thì bản án đó phải là bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, hoạt động dẫn độ người phạm tội giữa các quốc gia còn nhằm tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; góp phần bảo đảm sự ổn định, hòa bình và ổn định và phát triển bền vững của mỗi quốc gia⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Khoản 2 Điều 32 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Thứ năm, việc dẫn độ phải tuân thủ các nguyên tắc chung của pháp luật quốc tế và nguyên tắc riêng của dẫn độ.

Lịch sử hình thành và phát triển của chế định dẫn độ đã xây dựng nên hệ thống các nguyên tắc pháp lý có tính chỉ đạo trong toàn bộ quá trình thực hiện các hoạt động dẫn độ. Về cơ bản, khi tiến hành hoạt động dẫn độ, các quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc: nguyên tắc có đi có lại; nguyên tắc không dẫn độ công dân của nước mình; nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị và nguyên tắc tội phạm kép⁽¹⁾.

c. Một số nội dung pháp luật về dẫn độ

- Các trường hợp bị dẫn độ

Khi một người thực hiện hành vi phạm tội hoặc đã bị kết án bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật và bỏ trốn sang quốc gia khác, thì quốc gia nơi người thực hiện hành vi phạm tội hoặc nơi bị kết án có quyền yêu cầu quốc gia nơi người đó xuất hiện dẫn độ về nước để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã tuyên. Như vậy, người bị dẫn độ luôn phải là một cá nhân cụ thể. Tuy nhiên, không phải bất cứ cá nhân phạm tội nào cũng trở thành đối tượng dẫn độ. Thông thường người phạm tội sẽ bị dẫn độ khi thỏa mãn các điều kiện được ghi nhận trong các điều ước quốc tế song phương, điều ước quốc tế khu vực, điều ước quốc tế đa phương và pháp luật quốc gia. Thực tiễn tương tự

⁽¹⁾ Đại học Cảnh sát nhân dân (2010), Giáo trình Luật Quốc tế, Nhà xuất bản Công an nhân dân.

tư pháp về hình sự và dẫn độ cho thấy, các quốc gia thường thỏa thuận về mức hình phạt thấp nhất đối với người thực hiện hành vi phạm tội đó từ 1 năm trở lên hoặc nặng hơn; trường hợp người đó đã bị kết án bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật thì thời hạn chấp hành án còn lại ít nhất là 6 tháng.

Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định hai trường hợp bị dẫn độ. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không ghi nhận các trường hợp dẫn độ cụ thể mà việc xác định các trường hợp dẫn độ căn cứ theo pháp luật tương trợ tư pháp.

Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 đã xác định ba căn cứ để dẫn độ, cụ thể như sau:

Căn cứ thứ nhất: Người có thể bị dẫn độ là người có hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ 1 năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất 6 tháng (khoản 1 Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

Như vậy, một người thực hiện hành vi phạm tội chỉ có thể bị dẫn độ khi hình phạt được áp dụng thấp nhất là 1 năm; trường hợp đã bị xử phạt tù thì thời hạn chấp hành hình phạt còn lại ít nhất là 6 tháng. Thời gian chấp hành hình phạt còn lại ít nhất là 6 tháng nhằm bảo đảm được mục đích răn đe, giáo dục, góp phần cho phạm nhân có cơ hội tái hòa nhập cộng đồng. Quy định này đều tương thích với hầu hết

các Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự và Hiệp định về dẫn độ của Việt Nam⁽¹⁾ và Hiệp định mẫu của Liên hợp quốc về dẫn độ năm 1990. Điều 4 Hiệp định mẫu về dẫn độ của Liên hợp quốc quy định: Những tội phạm dẫn độ là những tội phạm phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo hình phạt tù hoặc tước quyền tự do tối đa từ 1 đến 2 năm hoặc bị áp dụng hình phạt nặng hơn theo luật hình sự mỗi nước. Khi một yêu cầu dẫn độ liên quan đến một người bị truy nã nhằm để thi hành hình phạt tù hoặc tước quyền tự do về hành vi phạm tội đó thì dẫn độ sẽ được chấp nhận nếu thời gian chấp hành án còn tiếp tục ít nhất từ 4 đến 6 tháng trở lên đối với tội phạm đó.

Căn cứ thứ hai: Hành vi phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 không nhất thiết phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu (khoản 2).

Trạng thái lý tưởng nhất của pháp luật hình sự là các quốc gia quy định giống nhau về cùng một tội danh thuộc cùng một nhóm tội (chế định) và các yếu tố cấu thành được xác định như nhau. Tuy nhiên, lý luận về tội phạm, quy định của pháp luật hình sự các quốc gia bên cạnh những yếu tố

⁽¹⁾ Hiệp định tương trợ tư pháp ký kết giữa Việt Nam và Liên Xô, Việt Nam và Ba Lan quy định mức hình phạt tù có thời hạn từ 6 tháng trở lên.

tương đồng luôn có những dị biệt. Từ thực tế đó, việc quy định hành vi phạm tội không nhất thiết cùng một nhóm tội, cùng tội danh và yếu tố cấu thành tội phạm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dẫn độ, bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều được phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng luật.

Căn cứ thứ ba: Trường hợp hành vi phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu thì việc dẫn độ người phạm tội có thể được thực hiện nếu theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam hành vi đó là hành vi phạm tội.

Thực tiễn dẫn độ xảy ra trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội bên ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu và hành vi đó đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của luật hình sự nước yêu cầu và người đó đang có mặt ở nước thứ ba là Việt Nam. Trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam xem xét quyết định dẫn độ khi xét thấy hành vi đó là hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam. Quy định này chính là việc cụ thể hóa nguyên tắc cốt lõi của hoạt động dẫn độ, tội phạm kép.

Điều 34 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 cũng quy định về trường hợp không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba như sau:

Người bị dẫn độ về Việt Nam không bị truy cứu về trách nhiệm hình sự hoặc dẫn độ cho nước thứ ba về hành vi mà

người đó đã thực hiện ở nước ngoài trước khi dẫn độ về Việt Nam nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam và không được nêu trong yêu cầu dẫn độ của Việt Nam hoặc của nước thứ ba.

Trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu dẫn độ thì việc dẫn độ chỉ được thực hiện khi nước yêu cầu dẫn độ cam kết không truy cứu trách nhiệm hình sự người bị dẫn độ về hành vi phạm tội khác ngoài hành vi phạm tội đã được nêu trong yêu cầu dẫn độ, không dẫn độ người đó cho nước thứ ba, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Việt Nam.

- Các trường hợp từ chối dẫn độ

Các quốc gia khi tiến hành các hoạt động hợp tác về đấu tranh phòng, chống tội phạm luôn hướng đến mục đích là hành vi phạm tội phải bị xử lý theo đúng quy định của pháp luật quốc gia mình. Bên cạnh đó, pháp luật hình sự các quốc gia cũng xác định những trường hợp không được truy cứu trách nhiệm hình sự nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, không bỏ lọt tội phạm nhưng không làm oan người vô tội. Trên cơ sở kế thừa các trường hợp từ chối dẫn độ trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định bảy trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền Việt Nam không được thực hiện dẫn độ khi có yêu cầu:

Một là, người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Việt Nam.

Khoản 1 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định: Người có quốc tịch

Việt Nam là công dân Việt Nam. Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có và chưa mất quốc tịch Việt Nam⁽¹⁾; công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú tại Việt Nam xin nhập quốc tịch Việt Nam và đã được nhập quốc tịch Việt Nam⁽²⁾; hoặc người đã mất quốc tịch Việt Nam và có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam và được chấp nhận trở lại quốc tịch Việt Nam⁽³⁾. Khi người bị yêu cầu dẫn độ có một trong các căn cứ để chứng minh người đó là công dân Việt Nam thì cơ quan có thẩm quyền Việt Nam không được dẫn độ. Quy định này bảo đảm công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam bảo hộ, được khoản 2 Điều 17 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận; công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Căn cứ từ chối dẫn độ khi người thực hiện hành vi phạm tội là công dân Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các điều ước và pháp luật quốc tế.

Hai là, theo quy định của pháp luật Việt Nam, người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định, mà khi hết thời hạn đó, người phạm tội không bị

⁽¹⁾ Điều 13 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

⁽²⁾ Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

⁽³⁾ Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

truy cứu trách nhiệm hình sự. Thời hiệu được tính từ ngày tội phạm được thực hiện và được quy định cụ thể cho từng loại tội phạm cụ thể⁽¹⁾.

Người thực hiện hành vi phạm tội cũng không thể bị dẫn độ nếu vì những lý do hợp pháp khác. Trong khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; hoặc trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm cũng có thể không bị dẫn độ...⁽²⁾

Ba là, người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án của Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ, hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Trong trường hợp bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật đối với hành vi phạm tội đó thì không được dẫn độ. Quy định này bảo đảm các phán quyết của Tòa án phải được tôn trọng và phải được mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức, liên quan thi hành. Đồng thời, một nguyên tắc cơ bản của luật hình sự được

⁽¹⁾ Điều 23 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

⁽²⁾ Điều 25 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Tham khảo các Điều 27, 28, 29 Bộ luật Hình sự năm 2015.

thừa nhận chung là không ai bị kết tội hai lần về cùng một hành vi. Nếu trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, xét thấy có những căn cứ để đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam thì người được yêu cầu dẫn độ không thể bị dẫn độ cho nước khác.

Bốn là, người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do bị truy bức tại nước có yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị.

Mục đích của hoạt động dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã tuyên đối với người đó nhằm đảm bảo mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị trừng trị. Đồng thời, việc áp dụng các chế tài hình sự còn nhằm mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong thực tế có trường hợp nước yêu cầu dẫn độ người phạm tội còn vì những động cơ chính trị khác. Do đó, trong trường hợp có căn cứ cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ có thể bị truy bức, nhục hình, tra tấn thì không được dẫn độ. Quy định này phù hợp với pháp luật quốc tế về các công ước của Liên hợp quốc về dẫn độ người phạm tội, đây là một quy định tiến bộ nhằm bảo vệ quyền của con người.

Năm là, trường hợp yêu cầu dẫn độ có liên quan đến nhiều tội danh và mỗi tội danh đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước yêu cầu

dẫn độ nhưng hình phạt tù có thời hạn dưới một năm hoặc đã bị tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù, mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại dưới 6 tháng.

Ngoài những trường hợp từ chối dẫn độ trên, cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam có thể từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam;

Thứ hai, người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ.

Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải nghiên cứu cẩn thận yêu cầu dẫn độ của nước ngoài. Nếu yêu cầu dẫn độ rơi vào một trong năm trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì phải từ chối dẫn độ. Nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong hai trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, thì có thể thực hiện dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Việc từ chối dẫn độ phải được thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài.

Như vậy, các trường hợp từ chối dẫn độ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 hoàn thành phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam và

nguyên tắc dẫn độ như: nguyên tắc chủ quyền quốc gia; nguyên tắc không dẫn độ công dân của nước mình; nguyên tắc tội phạm kép; nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị; nguyên tắc thời hiệu; nguyên tắc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hai lần về cùng một hành vi phạm tội của người thực hiện tội phạm. Cùng với đó, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 cũng quy định hai trường hợp cụ thể có thể hoặc quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Quy định này góp phần tăng cường quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

- *Trình tự, thủ tục tiếp nhận, xem xét yêu cầu dẫn độ và quyết định dẫn độ*

+ *Trình tự, thủ tục tiếp nhận yêu cầu dẫn độ*

Theo quy định Điều 36, Điều 37, Điều 38 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Bộ Công an là cơ quan tiếp nhận yêu cầu dẫn độ và các tài liệu kèm theo. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra các văn bản trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ (Điều 38), bao gồm: văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ; các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ (Điều 36).

Trong quá trình xem xét yêu cầu dẫn độ, nếu xét thấy hồ sơ yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo chưa đầy đủ, Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau 60 ngày,

kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định (Điều 38)⁽¹⁾.

Thực tiễn tương trợ tư pháp về hình sự và dẫn độ cho thấy có trường hợp nhiều quốc gia đưa ra yêu cầu dẫn độ đối với một người. Trong trường hợp này, quyết định dẫn độ cho quốc gia nào hoàn toàn thuộc thẩm quyền của quốc gia được yêu cầu. Điều này xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia toàn vẹn và tuyệt đối, cũng như nguyên tắc dẫn độ là quyền của quốc gia chứ không phải là nghĩa vụ của quốc gia. Khi xem xét quyết định dẫn độ cho quốc gia nào, quốc gia được yêu cầu thường dựa trên các yếu tố khác nhau⁽²⁾.

Điều 39 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người. Theo đó, trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu

⁽¹⁾ Điều 36, 37, 38 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

⁽²⁾ Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Việt Hồng, Phạm Văn Công: *Dẫn độ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, sđđ, tr. 50.

và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dẫn độ.

Khi xem xét yêu cầu dẫn độ trong trường hợp này, ngoài các quy định của pháp luật, còn phải xem xét các yếu tố liên quan khác như: yếu tố quốc tịch hữu hiệu và nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu dẫn độ; tính hợp pháp và mức độ phù hợp của yêu cầu dẫn độ; thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm; lợi ích riêng của các nước yêu cầu; mức độ nghiêm trọng của tội phạm; quốc tịch của người bị hại; khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các nước yêu cầu dẫn độ; ngày đưa ra yêu cầu dẫn độ và các yếu tố khác có liên quan. Việc xem xét kỹ lưỡng các yếu tố này góp phần quan trọng trong việc cân nhắc đưa ra quyết định dẫn độ đúng đắn, bảo đảm mục đích phòng, chống tội phạm, tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

+ Xem xét quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ

** Xem xét dẫn độ hoặc từ chối yêu cầu dẫn độ*

Theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp, Tòa án có thẩm quyền xem xét quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành án phạt tù.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ từ Bộ Công an chuyển đến, Tòa án

nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phải thụ lý, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp biết (khoản 1 Điều 40).

Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, nếu trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ còn những điểm chưa rõ thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an (khoản 1 Điều 40).

Trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau: Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp; đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được (khoản 2 Điều 40).

** Phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ*

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tiến hành xem xét yêu cầu dẫn độ và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp (khoản 3 Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán, trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa. Phiên họp xem xét dẫn độ phải có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp (khoản 4 Điều 40).

Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ căn cứ vào các quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ và được tiến hành theo trình tự sau:

Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ;

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ;

Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có;

Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến.

Như vậy, Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ luôn phải có 3 thẩm phán⁽¹⁾. Quy định này khác với thủ tục giải quyết vụ án hình sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Theo đó, Hội đồng xét xử trong vụ án hình sự gồm 1 Thẩm phán

⁽¹⁾ Khoản 4 Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

và 2 Hội thẩm nhân dân đối với cấp sơ thẩm; 3 Thẩm phán (trường hợp cần thiết có thể có thêm 2 Hội thẩm nhân dân) đối với cấp phúc thẩm. Xuất phát từ bản chất, mức độ phức tạp của hoạt động dẫn độ, việc quy định thành phần hội đồng xem xét gồm 3 Thẩm phán là hoàn toàn hợp lý. Đây là một quy định mới và là một thủ tục đặc biệt lần đầu được quy định trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Sau khi ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ thì chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Tòa án, người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Khi quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân

tối cao mở phiên họp xem xét quyết định. Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như đối với trường hợp xem xét quyết định dẫn độ (khoản 5 Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

Quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật bao gồm: Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị; Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm (khoản 5 Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

** Thi hành quyết định dẫn độ*

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của Tòa án nhân dân về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành dẫn độ phải được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ. Sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan Công an có thẩm quyền tiến hành bắt người bị dẫn độ. Việc bắt người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc dẫn độ và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Điều 42 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Để bảo đảm hoạt động dẫn độ được tiến hành thuận lợi, pháp luật các nước cũng như Việt Nam cho phép áp dụng các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ. Điều 41 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Khi nhận được yêu cầu chính thức của nước ngoài về việc dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ.

Cơ quan Công an thi hành quyết định dẫn độ tổ chức việc áp giải người bị dẫn độ theo thời gian, địa điểm tiếp nhận do Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ thỏa thuận trước bằng văn bản. Thời hạn tiếp nhận người bị dẫn độ không quá 15 ngày, kể từ ngày quyết định dẫn độ có hiệu lực.

Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thỏa thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết (Điều 43 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

+ Hoãn thi hành quyết định dẫn độ, dẫn độ tạm thời và dẫn độ lại

** Hoãn thi hành quyết định dẫn độ*

Theo khoản 1 Điều 44 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, quyết định dẫn độ bị hoãn thi hành trong các trường hợp sau:

Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ.

Trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an cùng cấp hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên.

Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan Công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thỏa thuận cụ thể với nước yêu cầu.

** Dẫn độ tạm thời*

Theo khoản 2 Điều 44 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, trường hợp việc hoãn thi hành quyết định dẫn độ khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ làm cản trở việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước ngoài do hết thời hiệu hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc truy cứu trách nhiệm

hình sự về tội bị yêu cầu dẫn độ, thì theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan Công an và theo đề nghị của nước yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật Việt Nam và thỏa thuận cụ thể với nước yêu cầu dẫn độ có thể ra quyết định cho dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ cho nước yêu cầu dẫn độ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Theo khoản 3 Điều 44 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, người bị dẫn độ tạm thời phải được trả lại ngay cho Việt Nam sau khi quá trình tố tụng hình sự của nước yêu cầu đã kết thúc hoặc hết thời hạn yêu cầu dẫn độ tạm thời mà Việt Nam và nước ngoài đã thỏa thuận. Khi có yêu cầu dẫn độ mới của nước yêu cầu, Tòa án Việt Nam xem xét theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp để thỏa thuận về việc dẫn độ mới nếu có lý do chính đáng.

** Dẫn độ lại*

Theo Điều 45 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, người bị dẫn độ nhưng đã bỏ trốn khỏi nước yêu cầu và quay trở lại Việt Nam nhằm trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó. Văn bản yêu cầu dẫn độ và các tài liệu kèm theo được thực hiện như đối với dẫn độ lần đầu.

Trong trường hợp dẫn độ lại, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ như thủ tục quyết định dẫn độ được quy định tại Điều 40 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 mà Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh

đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện như đối với lần dẫn độ lần đầu.

- *Những vấn đề khác có liên quan đến dẫn độ*

+ *Quá cảnh*

Thông thường, khi dẫn độ một người từ một nước thứ ba qua lãnh thổ một nước khác thì nước yêu cầu dẫn độ phải đề nghị nước đó cho phép người bị dẫn độ quá cảnh qua nước đó. Khi nhận được yêu cầu xin quá cảnh thì nước được yêu cầu sẽ xem xét, đối chiếu với pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà nước đó là thành viên để quyết định cho quá cảnh hoặc từ chối quá cảnh. Pháp luật một số quốc gia quy định từ chối quá cảnh trong trường hợp dẫn độ quá cảnh gây phương hại đến lợi ích cơ bản của nước được yêu cầu quá cảnh.

Điều 47 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định về quá cảnh: Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam, việc áp giải người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam để đến nước yêu cầu dẫn độ chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của cơ quan thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận yêu cầu của nước ngoài.

Trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không và quá cảnh không hạ cánh trên lãnh thổ Việt Nam thì việc di chuyển người bị dẫn độ không phải xin quá cảnh Việt Nam; trường hợp phải hạ cánh thì nước dẫn độ phải gửi ngay

yêu cầu xin quá cảnh Việt Nam và việc quá cảnh chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận yêu cầu của nước ngoài.

Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 không quy định trường hợp từ chối quá cảnh dẫn độ.

+ Chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án

Trong thực tiễn dẫn độ, đặc biệt dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự, cùng với dẫn giải người thực hiện hành vi phạm tội, quốc gia yêu cầu dẫn độ còn yêu cầu chuyển giao các đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án.

Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Các đồ vật, vật chứng do phạm tội mà có hoặc cần để làm chứng cứ tại phiên tòa có thể được xem xét chuyển giao cho nước yêu cầu dẫn độ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ là thành viên trên cơ sở tôn trọng quyền của bên thứ ba.

Như vậy có thể thấy, quy định chuyển giao đồ vật, vật chứng theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 chỉ mới dừng lại ở nguyên tắc chung. Khi có yêu cầu chuyển giao đồ vật, vật chứng, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phải xem xét các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên, tôn trọng quyền của bên thứ ba.

+ Chi phí về dẫn độ

Pháp luật các quốc gia cũng như Việt Nam đều quy định chi phí dẫn độ do nước yêu cầu chi trả. Điều 48 Luật Tương trợ

tư pháp năm 2007 quy định: Nước yêu cầu dẫn độ phải chịu mọi chi phí về dẫn độ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc dẫn độ thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

3. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

a. Khái niệm về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Xét theo nghĩa rộng, tương trợ tư pháp trong pháp luật hình sự quốc tế bao gồm các lĩnh vực tương trợ pháp lý (tương trợ tư pháp về hình sự) dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù⁽¹⁾. Khác với tương trợ tư pháp về hình sự và dẫn độ người phạm tội nhằm mục đích truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã tuyên đối với người đó, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là biện pháp mang tính chất nhân đạo, nhân văn gắn với xu thế bảo vệ quyền con người đang ngày càng phát triển. Mục đích chủ yếu của hoạt động này là tạo điều kiện cho người bị kết án được đối xử công bằng, giúp họ sớm tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù.

Ngày 21/11/2007, Việt Nam đã ban hành Luật Tương trợ tư pháp, trong đó có vấn đề chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định tại Chương V từ Điều 49 đến Điều 60. Để áp dụng đúng và thống nhất những quy định của pháp luật về chuyển giao người chấp hành án phạt tù,

⁽¹⁾ Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên): Những vấn đề lý luận, thực tiễn về luật hình sự quốc tế, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 239.

tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế với các quốc gia khác, ngày 22/2/2013, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2013/TTTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tăng cường hợp tác với các quốc gia trong lĩnh vực chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù. Khoản 1 Điều 49 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Người đang chấp hành hình phạt tù có thể được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên đối với người đó.

Trên cơ sở quy định về chuyển giao người bị kết án được quy định trong các điều ước quốc tế song phương và đa phương, quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và các công trình nghiên cứu về vấn đề này có thể đưa ra khái niệm chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù như sau: *Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là một hình thức tương trợ tư pháp, trong đó cơ quan có thẩm quyền của quốc gia dựa trên cơ sở điều ước quốc tế, pháp luật quốc gia hoặc theo nguyên tắc có đi có lại thực hiện việc chuyển giao người nước ngoài phạm tội đã bị tòa án của quốc gia đó kết án bằng một bản án phạt tù đã có hiệu lực pháp luật về nước mà*

người đó là công dân hoặc một nước khác đồng ý tiếp nhận, trên cơ sở tự nguyện của người đó để tiếp tục thi hành án.

b. Đặc điểm hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

+ Thứ nhất, đối tượng chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là người đã bị Tòa án ở nước được yêu cầu chuyển giao kết án bằng một bản án có hiệu lực pháp luật và người đó đang chấp hành án phạt tù tại nước này. Pháp luật các quốc gia, các điều ước quốc tế đều quy định cụ thể các điều kiện để một người có thể được chuyển giao cho quốc gia khác. Khoản 1 Điều 3 Công ước chuyển giao người bị kết án của Hội đồng châu Âu ngày 21/3/1983 quy định các điều kiện chuyển giao người bị kết án. Theo đó, người bị kết án chỉ có thể được chuyển giao khi đáp ứng các điều kiện: Nếu người đó là công dân của nước tiếp nhận (1); Nếu bản án đó là bản án cuối cùng (2); Nếu tại thời điểm nhận yêu cầu chuyển giao người bị kết án vẫn còn phải chấp hành hình phạt ít nhất 6 tháng (3); Nếu người bị kết án đồng ý với việc chuyển giao, hoặc xét độ tuổi, điều kiện thể chất hoặc tâm thần mà một trong hai quốc gia thấy cần thiết, thì nếu có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của người bị kết án (4); Nếu hành vi bị kết án cấu thành một tội phạm theo pháp luật quốc gia tiếp nhận hoặc sẽ cấu thành một tội nếu được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó (5); Nếu quốc gia kết án và quốc gia tiếp nhận đồng ý việc chuyển giao (6). Trong các trường hợp ngoại lệ, các bên có thể đồng ý việc

chuyển giao thậm chí khi thời gian phải chấp hành hình phạt ít hơn 6 tháng⁽¹⁾.

+ *Thứ hai*, căn cứ để chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện trên cơ sở của các điều ước quốc tế đa phương, điều ước quốc tế song phương; pháp luật quốc gia; pháp luật và tập quán quốc tế. Khi các quốc gia có điều ước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì khi có yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, hoặc yêu cầu của quốc gia tiếp nhận hoặc yêu cầu của quốc gia chuyển giao thì việc chuyển giao được thực hiện theo các điều ước quốc tế đó. Trong trường hợp giữa các quốc gia chưa có điều ước quốc tế quy định về vấn đề chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì việc chuyển giao được thực hiện dựa trên thỏa thuận trực tiếp giữa các quốc gia liên quan trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc gia, pháp luật và tập quán quốc tế⁽²⁾.

+ *Thứ ba*, về mục đích chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Nếu như dẫn độ nhằm mục đích truy tố trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang lẩn trốn tại quốc gia được yêu cầu dẫn độ thì chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chủ yếu mang yếu tố nhân đạo: hiện sự phát triển tích cực trong việc bảo đảm quyền con người

⁽¹⁾ Điều 3 - Điều kiện chuyển giao Công ước chuyển giao người bị kết án của Hội đồng châu Âu ngày 21/3/1983.

⁽²⁾ Nguyễn Ngọc Anh "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2007", Tlđd, tr.16.

trong pháp luật các quốc gia và trong luật hình sự quốc tế; tạo điều kiện để người bị kết án trở về quê hương tiếp tục chấp hành bản án đã tuyên, tái hòa nhập cộng đồng sau khi đã thi hành xong án phạt tù; tăng cường hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực pháp luật hình sự và bảo đảm thực thi công lý.

+ *Thứ tư*, về hậu quả pháp lý của việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù: khi các quốc gia hợp tác với nhau trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì hoạt động này để lại hậu quả đối với quốc gia kết án và quốc gia tiếp nhận.

* Đối với quốc gia kết án: Việc cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đồng ý tiếp nhận người bị kết án sẽ làm đình chỉ việc thi hành án phạt tại quốc gia kết án. Quốc gia kết án không được thi hành hình phạt nữa, nếu quốc gia tiếp nhận thấy rằng việc thi hành án phạt đã kết thúc⁽¹⁾.

* Đối với quốc gia tiếp nhận: Quốc gia tiếp nhận tiếp tục thi hành hình phạt đối với người bị kết án. Việc tiếp tục thi hành hình phạt phải chịu ràng buộc bởi tính chất và thời hạn của hình phạt theo bản án đã tuyên của quốc gia kết án. Nếu do tình thế và thời hạn mà hình phạt đó không phù hợp với pháp luật của quốc gia tiếp nhận hoặc pháp luật quốc gia tiếp nhận đòi hỏi thì cơ quan có thẩm quyền của quốc gia tiếp nhận cũng có thể thông qua quyết định của Tòa án hoặc

⁽¹⁾ Điều 8 Công ước chuyển giao người bị kết án của Hội đồng châu Âu ngày 21/3/1983.

quyết định hành chính chuyển hình phạt đó thành hình phạt hay biện pháp được quy định trong pháp luật của mình trong phạm vi và mức độ tương ứng với chế tài đã tuyên tại quốc gia kết án để thi hành. Tính chất, thời hạn, hình phạt hay biện pháp mới không được cao hơn hay thấp hơn so với thời hạn tối thiểu theo quy định pháp luật của quốc gia tiếp nhận⁽¹⁾.

Trong trường hợp chuyển đổi hình phạt, các thủ tục do pháp luật của quốc gia tiếp nhận sẽ được áp dụng.

c. Một số nội dung pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

- Căn cứ chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định cụ thể, chi tiết trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 từ Điều 49 đến Điều 60.

Khoản 2 Điều 49 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện căn cứ vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi có yêu cầu của người đang chấp hành hình phạt tù hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc nước tiếp nhận; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền

⁽¹⁾ Điều 10 Công ước chuyển giao người bị kết án của Hội đồng châu Âu ngày 21/3/1983.

của Việt Nam và nước liên quan trên cơ sở quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Như vậy, việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam cho một quốc gia khác có thể xuất phát từ mong muốn chính đáng của chính người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam, hoặc của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận.

Việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo quy định trong điều ước quốc tế có liên quan giữa Việt Nam và quốc gia hữu quan chưa ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc chưa là thành viên của các điều ước quốc tế đa phương thì hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có thể được thực hiện dựa trên thỏa thuận trực tiếp của các bên. Thỏa thuận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù không được trái với Luật Tương trợ tư pháp của Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

- Tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam để tiếp tục thi hành án phạt tù

Tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận công dân Việt Nam bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân ở

nước chuyển giao để tiếp tục chấp hành án tại Việt Nam⁽¹⁾. Người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau:

Một là, người đó phải là công dân Việt Nam. Việc xác định một người là công dân Việt Nam căn cứ theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam. Khoản 1 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 quy định: *Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam*. Người có quốc tịch Việt Nam là người đang có hoặc chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định pháp luật⁽²⁾; công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam xin nhập quốc tịch Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền được chấp nhận⁽³⁾; hoặc người đã mất quốc tịch Việt Nam và có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận⁽⁴⁾.

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Tư pháp có trách nhiệm xác định quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù. Theo đó, khi nhận được yêu cầu tiếp nhận chuyển giao, cơ quan đầu mối của Bộ Công an phối hợp

⁽¹⁾ Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao ngày 22/2/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.

⁽²⁾ Điều 13 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

⁽³⁾ Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

⁽⁴⁾ Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Tư pháp xác minh quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù. Trình tự, thủ tục xác minh quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam⁽¹⁾.

Hai là, người đang chấp hành án phạt tù phải có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam. Nơi thường trú được xác định là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú⁽²⁾.

Ba là, hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thực tế cho thấy hiện nay các nước vẫn còn tồn tại nhiều quan niệm lý luận khác nhau về mặt pháp luật, khái niệm pháp lý, về các chế định cụ thể. Sự khác nhau vẫn thường xảy ra ở những quốc gia theo những hệ thống pháp luật khác nhau. Để giải quyết sự xung đột này, pháp luật quốc gia quy định khá mềm dẻo trong việc xác định hành vi phạm tội không nhất thiết phải cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau, hành vi được coi là tội phạm hình sự nhưng không nhất thiết là phải giống một tội phạm cụ thể nào đó tương ứng ở Việt Nam.

⁽¹⁾ Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

⁽²⁾ Điều 12 Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013).

Quy định trên nhằm tạo cơ sở cho việc xem xét chuyển đổi hình phạt để có thể tiếp tục chấp hành bản án tại Việt Nam. Thời hạn chấp hành hình phạt là phần hình phạt chưa được thực hiện ở quốc gia kết án. Trong trường hợp tính chất hoặc thời hạn của hình phạt do quốc gia kết án không phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định chuyển đổi hình phạt phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam với điều kiện thời hạn chấp hành hình phạt tù được chuyển đổi không được dài hơn hình phạt đã tuyên tại quốc gia kết án⁽¹⁾.

Bốn là, vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là 1 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là 6 tháng (điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

Việc quy định thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là 1 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là 6 tháng nhằm bảo đảm thời gian để cải tạo, giáo dục người đó, tạo điều kiện cho họ tái hòa nhập cộng đồng. Thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù còn lại được tính từ thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao của nước chuyển giao, nước nhận chuyển giao hoặc người đang chấp hành án phạt tù.

Thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất là 6 tháng khi thuộc các trường hợp đặc biệt sau: Để phục vụ

⁽¹⁾ Điều 58 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

yêu cầu đối ngoại giữa Việt Nam và nước tiếp nhận; người đang chấp hành án phạt tù đang bị bệnh nặng đến mức không thể tiếp tục chấp hành án được là người mắc một trong các bệnh sau: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu..., có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người đang chấp hành án phạt tù bị bệnh nặng⁽¹⁾.

Năm là, bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao (điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007). Điều này có nghĩa là bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành và không còn thủ tục liên quan đến việc phúc thẩm hoặc thủ tục xem xét lại bản án đã có hiệu lực pháp luật. Thực tế, khi một người đang chấp hành án phạt tù thì đương nhiên bản án đã có hiệu lực pháp luật. Vấn đề thủ tục tố tụng ở đây là các trách nhiệm về dân sự, trách nhiệm hành chính mà người được chuyển giao phải thực hiện cùng với hình phạt tù đối với quốc gia chuyển giao.

Sáu là, có sự đồng ý của nước chuyển giao và của người được chuyển giao (các điểm e, g khoản 1 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

⁽¹⁾ Khoản 6 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

Nước chuyển giao và người bị kết án đều phải đồng ý với việc chuyển giao. Việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù về Việt Nam phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao. Nếu người bị kết án phạt tù là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của người đó. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, trước khi có quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an cử cán bộ đến nước chuyển giao hoặc ủy quyền cho cơ quan đại diện Việt Nam tại nước chuyển giao để xác định xem người đó có đồng ý một cách tự nguyện và với nhận thức đầy đủ về những hệ quả pháp lý của việc chuyển giao hay không⁽¹⁾.

Bây là, Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam có quyết định đồng ý tiếp nhận đã có hiệu lực pháp luật. Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam (Điều 56 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007).

- Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài để thi hành án phạt tù

Chuyển giao là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chuyển người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân tại các cơ sở giam giữ của Việt Nam cho nước tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án tại nước đó. Người đang

⁽¹⁾ Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện giống với trường hợp tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam, bao gồm: Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở Việt Nam cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận; thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù tại thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao phải còn ít nhất 1 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là 6 tháng; bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại Việt Nam; có sự đồng ý chuyển giao của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; người đang chấp hành hình phạt tù ở Việt Nam có văn bản đồng ý chuyển giao. Ngoài ra, để được chuyển giao, người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam còn phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, người đó phải là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao. Trong trường hợp này, người được chuyển giao phải đưa ra các tài liệu để chứng minh mình là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao:

Người được phép cư trú không thời hạn tại nước tiếp nhận là những người được phép đến, nhập cảnh và lưu lại lâu dài tại nước tiếp nhận.

Người thân thích của người đang chấp hành án phạt tù, bao gồm: ông, bà nội, ngoại; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); bố, mẹ nuôi hợp pháp; anh, chị, em ruột; anh, chị em vợ (hoặc chồng); cô, dì, chú, bác, cậu, cháu ruột của người đang chấp hành án phạt tù đó có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của nước tiếp nhận.

Thứ hai, người đó đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án. Nếu trong bản án hình sự do Tòa án Việt Nam tuyên đối với người đó ngoài hình phạt chính là hình phạt tù và các hình phạt bổ sung như hình phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác (trách nhiệm dân sự) thì chỉ có thể thực hiện được việc chuyển giao khi người đó đã hoàn thành trách nhiệm của mình đối với các nghĩa vụ đó. Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cần có các tài liệu chứng minh đã thực hiện xong trách nhiệm pháp lý của mình. Quy định này nhằm bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân Việt Nam do hành vi phạm tội của người đó gây ra.

Thứ ba, phải có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.

Người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài khi thỏa mãn đầy đủ các điều kiện trên đây. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam vẫn có thể từ chối việc chuyển giao người đó, nếu: (i) Khi có căn cứ cho rằng người

được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc nguy cơ truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao; (ii) Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

- *Trình tự, thủ tục tiếp nhận yêu cầu chuyển giao; xem xét, quyết định và thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù*

+ *Trình tự, thủ tục tiếp nhận yêu cầu chuyển giao*

Theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì Bộ Công an là cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và các tài liệu kèm theo.

Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù chung thân hoặc tù có thời hạn tại nước ngoài có nguyện vọng được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành phần hình phạt còn lại thì có thể làm đơn (hoặc thông qua người đại diện hợp pháp) trình bày nguyện vọng với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Bộ Công an nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Cơ quan đại diện Việt Nam. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù, Cơ quan đại diện Việt Nam chuyển đơn, hồ sơ cho Bộ Công an để vào sổ hồ sơ.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an vào sổ hồ sơ và kiểm tra hồ sơ, bao gồm:
(1) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người

đang chấp hành hình phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;
(2) Các tài liệu kèm theo.

+ Xem xét quyết định việc tiếp nhận

** Xem xét việc tiếp nhận*

Theo quy định tại Điều 56 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu tiếp nhận do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát nhân dân cung cấp.

Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu tiếp nhận, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu tiếp nhận. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau:

Xem xét yêu cầu tiếp nhận;

Đình chỉ việc xem xét yêu cầu tiếp nhận và trả hồ sơ cho Bộ Công an. Việc đình chỉ xem xét và trả hồ sơ khi thuộc một trong các trường hợp sau: vụ việc không thuộc thẩm quyền;

cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài rút yêu cầu chuyển giao hoặc người yêu cầu rút yêu cầu chuyển giao hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được⁽¹⁾.

** Phiên họp xem xét yêu cầu tiếp nhận*

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tiến hành xem xét yêu cầu tiếp nhận và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp⁽²⁾.

Việc xem xét yêu cầu tiếp nhận được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm 3 Thẩm phán, trong đó có một 1 Thẩm phán làm chủ tọa. Phiên họp xem xét yêu cầu tiếp nhận phải có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao căn cứ vào các quy định của Luật Tương trợ tư pháp, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kể từ ngày ra quyết định tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận, chậm nhất là mười 10 ngày, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp để xem xét việc có kháng nghị hay không, đồng thời, gửi quyết định cho Bộ Công an để thông báo cho phía nước ngoài biết.

⁽¹⁾ Khoản 4, 5 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/2/2013.

⁽²⁾ Khoản 6 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/2/2013.

Quyết định tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận của Tòa án có hiệu lực pháp luật khi đó là quyết định của Tòa án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong trường hợp Hội đồng xem xét tiếp nhận quyết định đồng ý tiếp nhận thì trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tiếp nhận có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án của Tòa sơ thẩm ra các quyết định sau: Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận; Quyết định tiếp tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam và Quyết định chuyển đổi hình phạt trong trường hợp tính chất và thời hạn của hình phạt nước chuyển giao đã tuyên không tương thích với quy định của pháp luật Việt Nam⁽¹⁾.

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được chuyển giao, Luật Tương trợ tư pháp và văn bản hướng dẫn thi hành việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù yêu cầu trong trường hợp cần thiết, trước khi có quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an cử cán bộ đến nước chuyển giao hoặc ủy quyền cho cơ quan đại diện Việt Nam tại nước chuyển giao để xác định xem người đó có đồng ý một cách tự nguyện và với nhận thức đầy đủ về những hệ quả pháp lý của việc chuyển giao hay không⁽²⁾.

⁽¹⁾ Khoản 9, 10, 11 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

⁽²⁾ Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

** Thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù*

Sau khi nhận được quyết định tiếp nhận, cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an trao đổi thống nhất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước chuyển giao về thời gian, địa điểm, cách thức tiếp nhận và tổ chức việc tiếp nhận, áp giải người được chuyển giao về cơ sở giam giữ nơi người đó sẽ tiếp tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam.

Đoàn tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù gồm có:

Đại diện cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an làm Trưởng đoàn;

Cảnh sát hỗ trợ tư pháp.

Đại diện cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an, đại diện Cơ quan Cảnh sát hỗ trợ tư pháp và đại diện cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao ký xác nhận vào biên bản. Việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù từ nước chuyển giao phải được lập thành biên bản gồm 3 bản bằng tiếng Việt, 3 bản bằng tiếng Anh và 3 bản bằng tiếng của nước chuyển giao.

+ Tiếp tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam

Sau khi tổ chức tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam để tiếp tục thi hành phần hình phạt tù còn lại, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an quyết định và chỉ định cơ sở giam giữ

tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù có quyết định tiếp nhận.

Khi tiếp tục thi hành án phạt tù đối với người được tiếp nhận về Việt Nam, cần xem xét và thực hiện các nội dung: chuyển đổi hình phạt khi có sự khác nhau về tính chất và thời hạn của hình phạt giữa nước chuyển giao và quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam; thực hiện chế độ, quyền lợi của người được chuyển giao về Việt Nam; thông báo tình hình chấp hành án phạt tù với nước chuyển giao.

+ Chuyển đổi hình phạt

Việc chuyển đổi hình phạt được thực hiện như sau:

Trong trường hợp tính chất hoặc thời hạn của hình phạt không phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam thì có thể chuyển đổi hình phạt đó cho phù hợp với hình phạt mà pháp luật của Việt Nam quy định đối với tội phạm tương tự. Khi chuyển đổi hình phạt, Tòa án có thẩm quyền phải căn cứ vào các kết luận về sự việc của vụ án được thể hiện trong các ý kiến, bản luận tội, phán quyết hoặc hình phạt đã được nước chuyển giao tuyên. Hình phạt chuyển đổi không được nghiêm khắc hơn hình phạt mà nước chuyển giao đã tuyên về tính chất và thời hạn.

Trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù có thời hạn trên 30 năm đối với nhiều tội hoặc trên 20 năm đối với một tội, sau khi trao đổi với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam có thể xem xét, quyết định để thời hạn phải chấp hành phần hình phạt

còn lại của người được tiếp nhận cao nhất đến 30 năm tù (trường hợp phạm nhiều tội) hoặc đến 20 năm tù (trường hợp phạm một tội) theo quy định về quyết định hình phạt của Bộ luật Hình sự Việt Nam và được trừ thời gian người đó đã thi hành hình phạt ở nước ngoài.

+ Thực hiện chế độ, quyền lợi của người được chuyển giao về Việt Nam

Người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về Việt Nam thực hiện các chế độ sau:

Thứ nhất, các chế độ và quyền lợi của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về Việt Nam được thực hiện như đối với người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam.

Thứ hai, trong thời gian người đang chấp hành án phạt tù tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam, họ được hưởng các chế độ quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo, xem xét tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù, đặc xá, đại xá theo quy định của pháp luật Việt Nam như những người đang chấp hành án phạt tù khác.

Thứ ba, trong trường hợp nhận được thông báo về quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù, đặc xá, đại xá hoặc bất kỳ quyết định, biện pháp nào của nước chuyển giao đối với người được chuyển giao về Việt Nam dẫn đến việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Bộ Công an gửi ngay thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét,

quyết định theo trình tự, thủ tục như sau: (1) Báo cáo đề xuất Chính phủ trình Chủ tịch nước về quyết định đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù đã tiếp nhận về Việt Nam của nước ngoài để quyết định theo thẩm quyền; (2) Thông báo cho Tòa án nhân dân tối cao về quyết định giảm thời gian chấp hành án phạt tù của nước chuyển giao để ra quyết định công nhận và cho thi hành quyết định giảm thời gian chấp hành án phạt tù tại Việt Nam của Tòa án nước chuyển giao; (3) Sau khi nhận quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Bộ Công an thực hiện việc đặc xá, giảm thời gian chấp hành án phạt tù cho người đang chấp hành án phạt tù.

Thứ tư, người được chuyển giao là người chưa thành niên được hưởng các quy định về giam giữ đối với người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên theo pháp luật Việt Nam.

+ Thông báo tình hình chấp hành án phạt tù với nước chuyển giao

Bộ Công an thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khi:

* Người đang chấp hành án phạt tù được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù hoặc đặc xá;

* Người đang chấp hành án phạt tù đã chấp hành xong án phạt tù;

* Người đang chấp hành án phạt tù bỏ trốn khỏi nơi giam giữ;

* Người đang chấp hành án phạt tù chết trước khi chấp hành xong án phạt tù;

* Phía nước ngoài đề nghị thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù.

+ Trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam cho phía nước ngoài

Theo khoản 2 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, trong trường hợp người nước ngoài phạm tội và bị kết án hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho quốc gia mà người đó là công dân; quốc gia người đó được phép cư trú không thời hạn hoặc tại nước có người thân thích của người đang chấp hành hình phạt tù để tiếp tục chấp hành phần còn lại của án phạt tù. Khi tuyên bản án và hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm thông báo cho bị cáo biết về quyền được yêu cầu chuyển giao. Đồng thời, hàng năm, Bộ Công an có trách nhiệm thông báo cho người đang chấp hành án phạt tù là người nước ngoài đang chấp hành án tại các cơ sở giam giữ do Bộ Công an quản lý biết về quyền được yêu cầu chuyển giao.

Về cơ bản, trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại lãnh thổ Việt Nam cho phía nước ngoài giống với trình tự, thủ tục, hồ sơ tiếp nhận trong

trường hợp Việt Nam tiếp nhận người bị kết án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam. Ngoài ra, trường hợp chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam cho phía nước ngoài, cần lưu ý các vấn đề sau:

** Về việc xem xét hồ sơ và tài liệu kèm theo*

Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và các tài liệu kèm theo được gửi cho Bộ Công an. Trong thời hạn 20 ngày, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao, kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52, Điều 53 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Bộ Công an, trong thời hạn 20 ngày, phải xem xét số lượng văn bản, tài liệu; tính chính xác, đầy đủ của các thông tin trong hồ sơ chuyển giao. Khi tiến hành xem xét, cần lưu ý các nội dung:

Thứ nhất, kiểm tra thông tin về người được yêu cầu chuyển giao đối chiếu với danh sách phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam do Bộ Công an quản lý.

Thứ hai, xem xét các tình tiết về căn cứ chuyển giao, điều kiện chuyển giao; các trường hợp không được chuyển giao; đặc điểm nhân thân có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù.

Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện giống với trường hợp tiếp nhận người

đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam, bao gồm: Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở Việt Nam cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận; thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù tại thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao phải còn ít nhất là 1 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là 6 tháng; bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại Việt Nam; có sự đồng ý chuyển giao của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; người đang chấp hành hình phạt tù ở Việt Nam có văn bản đồng ý chuyển giao. Ngoài ra, để được chuyển giao, người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam còn phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Người đó phải là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao. Trong trường hợp này, người được chuyển giao phải đưa ra các tài liệu để chứng minh mình là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao.

Người được phép cư trú không thời hạn tại nước tiếp nhận là những người được phép đến, nhập cảnh và lưu lại lâu dài tại nước tiếp nhận⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Khoản 7 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

Người thân thích của người đang chấp hành án phạt tù, bao gồm: ông, bà nội, ngoại; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); bố, mẹ nuôi hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi hợp pháp; anh, chị, em ruột; anh, chị, em vợ (hoặc chồng); cô, dì, chú, bác, cậu, cháu ruột của người đang chấp hành án phạt tù đó có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của nước tiếp nhận⁽¹⁾.

Người được chuyển giao đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án. Nếu trong bản án hình sự do Tòa án Việt Nam tuyên đối với người đó ngoài hình phạt chính là hình phạt tù và các hình phạt bổ sung như hình phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác (trách nhiệm dân sự) thì chỉ có thể thực hiện được việc chuyển giao khi người đó đã hoàn thành trách nhiệm của mình đối với các nghĩa vụ đó. Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cần có các tài liệu chứng minh đã thực hiện xong trách nhiệm pháp lý của mình. Quy định này nhằm bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân Việt Nam do hành vi phạm tội của người đó gây ra;

Phải có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.

Người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài khi thỏa mãn đầy đủ các

⁽¹⁾ Khoản 8 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

điều kiện trên đây. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam vẫn có thể từ chối việc chuyển giao người đó, nếu: (1) Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao; (2) Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

Thứ ba, kiểm tra các thông tin liên quan đến thời hạn chấp hành hình phạt; thời hiệu có liên quan đến việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

Thứ tư, xem xét các quy định của pháp luật trong nước và các quy định trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam và phía nước ngoài nhận chuyển giao là thành viên.

Trong quá trình xem xét hồ sơ và tài liệu kèm theo, xét thấy hồ sơ chuyển giao và tài liệu kèm theo chưa đầy đủ, Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bổ sung hồ sơ trong thời hạn luật định. Nếu cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu bổ sung hồ sơ nhưng không thực hiện, Bộ Công an gửi trả hồ sơ và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, theo quy định của pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền để xem xét, quyết định việc chuyển giao⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Điều 54 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thụ lý, xem xét, quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao theo trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

** Về việc xác định sự đồng ý chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam*

Hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mang ý nghĩa nhân đạo, mục đích là tạo cơ hội cho người đang chấp hành án phạt tù có điều kiện được thi hành án trong một môi trường gần gũi về văn hóa và dễ dàng tái hòa nhập cộng đồng sau khi thụ án xong. Do đó, việc xác minh sự đồng ý của người được chuyển giao là một điều kiện bắt buộc. Khi xác minh sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam, cần xem xét các căn cứ sau:

Một là, đơn xin chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam.

Hai là, bản tuyên bố của người đang chấp hành án phạt tù. Trong trường hợp người bị kết án phạt tù là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần dẫn đến người đó không có đầy đủ năng lực hành vi, khả năng nhận thức về việc họ hiểu biết đầy đủ về hệ quả của việc chuyển giao và các quyền, nghĩa vụ của việc chuyển giao thì phải có bản tuyên bố của người đại diện hợp pháp. Căn cứ vào yêu cầu của nước tiếp nhận và từng vụ việc cụ thể, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cho phép nước tiếp nhận

cử đại diện sang Việt Nam để xác minh sự đồng ý chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù⁽¹⁾.

** Vấn đề bảo lưu bản án, quyết định của Tòa án nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Trường hợp đồng ý chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho người nước ngoài, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm, phúc thẩm ra quyết định bảo lưu bản án, quyết định mà Tòa án Việt Nam đã tuyên với người phạm tội đang chấp hành án phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam⁽²⁾.

Việc bảo lưu bản án với tất cả phán quyết của Tòa án, hình phạt được áp dụng và bất kỳ thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ đối với bản án và hình phạt đó. Quy định này hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia. Điều 13 Công ước chuyển giao người bị kết án của Hội đồng châu Âu ngày 21/3/1983 cũng quy định: chỉ có quốc gia kết án mới có quyền quyết định về đơn xin xem xét lại bản án.

Trong trường hợp Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách ân giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đặc xá, đại xá cho người đang chấp hành án phạt tù đã được chuyển giao, Bộ Công an thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài biết để thực hiện việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đại xá, đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù.

⁽¹⁾ Điều 14 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC.

⁽²⁾ Điều 16 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKANDTC-TANDTC.

Cơ quan đại diện Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an giám sát việc cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận thực hiện quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đặc xá, đại xá của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

** Thực hiện việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam cho nước ngoài*

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền có nước yêu cầu chuyển giao và người được chuyển giao để thực hiện.

Ngay sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định chuyển giao do Tòa án gửi đến, Bộ Công an thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về thời gian, địa điểm và cách thức chuyển giao.

Cơ sở giam giữ người đang chấp hành án phạt tù, căn cứ quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khác có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc áp giải người đang chấp hành án phạt tù đến địa điểm và đúng thời gian đã thỏa thuận để bàn giao cho nước ngoài.

Việc bàn giao người đang chấp hành án phạt tù cho nước tiếp nhận được thực hiện tại địa điểm, thời gian và cách thức đã thỏa thuận. Việc chuyển giao, tiếp nhận phải được lập thành biên bản gồm ba bản bằng tiếng Việt, ba bản bằng tiếng Anh và ba bản bằng tiếng nước tiếp nhận. Đại diện các cơ quan có trách nhiệm của Việt Nam và đại diện cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận phải ký xác nhận vào biên bản bàn giao.

** Quyết định hủy quyết định chuyển giao và hoãn thực hiện quyết định chuyển giao*

Quyết định hủy quyết định chuyển giao

Tòa án nhân dân ra quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam cho nước ngoài có thẩm quyền ra quyết định hủy quyết định chuyển giao khi việc chuyển giao không thực hiện được. Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC quy định:

Bộ Công an thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận về thời gian, địa điểm, cách thức chuyển giao.

Quá thời hạn 7 ngày, kể từ thời điểm ấn định trong thỏa thuận bàn giao người đang chấp hành án phạt tù mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận chuyển giao mà không có lý do chính đáng thì cơ quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an lập biên bản về việc này và thông báo ngay cho Tòa án đã ra quyết định chuyển giao biết để xem xét, hủy quyết định chuyển giao. Trong thời hạn 5 ngày làm việc,

kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý thì hành án hình sự Bộ Công an, Tòa án đã ra quyết định chuyển giao phải tiến hành họp và ra quyết định hủy quyết định chuyển giao và thông báo ngay cho Bộ Công an biết để thông báo cho phía nước ngoài.

Sau khi nhận được quyết định hủy quyết định chuyển giao, Bộ Công an thông báo ngay cho nước ngoài và người đang chấp hành án phạt tù đó biết về quyết định của Tòa án Việt Nam và ra quyết định trả người đang chấp hành án phạt tù về cơ sở giam giữ để tiếp tục chấp hành án tại Việt Nam.

Quyết định hoãn thực hiện quyết định chuyển giao

Trong trường hợp việc thực hiện chuyển giao chưa thực hiện được thì Bộ Công an có thể ra quyết định hoãn thực hiện quyết định chuyển giao. Khoản 5 Điều 17 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC quy định: Trường hợp quá thời gian 7 ngày, kể từ thời điểm ấn định trong thỏa thuận bàn giao người đang chấp hành án chuyển giao chưa thể chấp nhận chuyển giao do có những nguyên nhân khách quan và đã thông báo cho Bộ Công an biết về sự chậm trễ này và cam kết bằng văn bản việc sẽ tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và chi trả toàn bộ chi phí phát sinh cho việc chậm trễ tiếp nhận chuyển giao gây nên, thì Bộ Công an có thể ra quyết định hoãn thực hiện quyết định chuyển giao và thỏa thuận với nước ngoài để ấn định thời gian và địa điểm mới thực hiện việc chuyển giao.

Việc hoãn thực hiện quyết định chuyển giao không được quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản cam kết của nước ngoài về việc sẽ tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Bộ Công an ra quyết định đưa người đang chấp hành án phạt tù vào cơ sở giam giữ gần và thuận tiện nhất cho việc chuyển giao theo thỏa thuận mới.

+ Chi phí chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Điều 60 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù do nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Hiệp định chuyển giao người bị kết án giữa Việt Nam với các nước quy định cụ thể hơn về việc tính chi phí chuyển giao. Theo đó bên nhận phải chịu chi phí phát sinh trong việc chuyển giao người bị kết án hoặc tiếp tục thi hành bản án sau khi chuyển giao. Tuy nhiên, nước nhận có thể thu lại toàn bộ hoặc một phần chi phí chuyển giao từ người bị kết án phạt tù.

4. Tương trợ tư pháp về dân sự

a. Khái niệm tương trợ tư pháp về dân sự

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển mà hoàn toàn đóng cửa với bên ngoài. Quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra động lực phát triển cho đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Đồng hành với những

lợi ích to lớn mà tiến trình hội nhập quốc tế mang lại là hàng loạt các vấn đề mang tính toàn cầu như vấn đề môi trường, tội phạm quốc tế... mà các quốc gia đã và đang phải đối mặt. Cùng với đó, quan hệ giữa công dân, pháp nhân của các nước với nhau xuất hiện ngày càng phổ biến trong đời sống quốc tế, kéo theo sự gia tăng các tranh chấp về dân sự thương mại có yếu tố nước ngoài... đòi hỏi phải giải quyết một cách kịp thời và hiệu quả.

Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 24/10/1970 về những nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc có nêu: Mọi quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế để gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế, khuyến khích sự ổn định và tiến bộ, lợi ích chung của các dân tộc và hợp tác quốc tế mà không có sự phân biệt về chế độ chính trị, kinh tế và văn hóa. Như vậy, tương trợ tư pháp giữa các nước về các vấn đề dân sự có thể được coi là một trong những nội dung quan trọng của nghĩa vụ hợp tác giữa các quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, xuất phát từ thuộc tính chính trị - pháp lý là chủ quyền, quốc gia có quyền tối cao trong lãnh thổ của nước mình thể hiện thông qua việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Chính vì vậy, các quốc gia có quyền cho phép tiến hành hoặc không cho phép tiến hành những hành vi tố tụng riêng biệt cũng như những quy chuẩn

tối thiểu phải tuân theo trong thực hiện các hoạt động tương trợ tư pháp và các quốc gia khác phải hết sức tôn trọng không được ép buộc hoặc áp đặt để can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác dưới bất kỳ hình thức nào. Nói cách khác, phạm vi, mức độ, trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp phụ thuộc vào ý chí của các quốc gia liên quan, mà trước tiên là phụ thuộc vào ý chí của quốc gia được yêu cầu.

Như đã được nêu ở trên, hoạt động hợp tác giữa các quốc gia trong việc xử lý các vấn đề pháp luật về dân sự là đòi hỏi tất yếu khách quan trong điều kiện hội nhập quốc tế, mở rộng giao lưu giữa các dân tộc. Tuy nhiên, căn cứ vào phạm vi, mức độ giữa các quốc gia với nhau, cũng như nhu cầu các vấn đề cần hợp tác, trên cơ sở phù hợp với tính chất và khả năng của mỗi quốc gia vào từng thời kỳ, các nước đưa ra các học thuyết, quan niệm cũng như cơ sở lý luận tương ứng về hướng tương trợ tư pháp của mình trong quan hệ quốc tế.

Như vậy: *Tương trợ tư pháp là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước khác nhau trợ giúp lẫn nhau thực hiện các hành vi tố tụng tư pháp riêng biệt theo những trình tự, thủ tục, thể thức nhất định để thi hành pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, của cơ quan, cá nhân mỗi nước trên lãnh thổ của nhau, thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác quốc tế.* Trên thực tế, pháp luật của các nước về tương trợ tư pháp thường quy định cách điều chỉnh các vấn đề cơ bản trong hai lĩnh vực tương trợ tư pháp là dân sự

và hình sự⁽¹⁾. Trong đó, hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế về dân sự đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ cơ quan tư pháp của các nước và các bên tranh chấp có thể giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nhanh chóng và hiệu quả nhất. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn không có một khái niệm thống nhất về tương trợ tư pháp về dân sự cũng như phạm vi của hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

Theo nhiều nhà nghiên cứu về tương trợ tư pháp quốc tế, bên cạnh các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự như dẫn độ và các hoạt động tố tụng hình sự khác, tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm ba hoạt động chính: thu thập lời khai của nhân chứng ở nước ngoài; tổng đạt giấy tờ cho đương sự ở nước ngoài; thu thập các tài liệu liên quan đến pháp luật nước ngoài. Ngoài ra, hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế về dân sự còn bao gồm cả việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

Như vậy: Tương trợ tư pháp về dân sự là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước trợ giúp lẫn nhau thực hiện các hành vi tố tụng riêng biệt theo những trình tự, thủ tục, thể thức nhất định trên cơ sở điều ước quốc tế giữa các nước hữu quan hoặc trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại, nhằm giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

⁽¹⁾ Ví dụ, theo khoản 1 Điều 2 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Liên bang Nga quy định: cơ quan tư pháp và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của các bên ký kết sẽ tương trợ cho nhau trong việc giải quyết các vấn đề này.

b. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự

Theo pháp luật của các nước, hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thường bao gồm các vấn đề:

- + Tổng đạt giấy tờ tài liệu;
- + Thu thập chứng cứ;
- + Triệu tập đương sự, nhân chứng;

Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài về các vấn đề dân sự.

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự và thương mại quy định trong các hiệp định đã ký kết hoặc các dự thảo hiệp định đang được đàm phán giữa Việt Nam và các nước phù hợp với Điều 10 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 của Việt Nam. Cụ thể bao gồm các nội dung sau:

- + Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự.
- + Triệu tập người làm chứng, người giám định.
- + Thu thập, cung cấp chứng cứ và các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.
- + Trao đổi tài liệu, thông tin giữa các cơ quan tư pháp.
- + Công nhận và thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Trong năm nội dung trên, riêng nội dung về công nhận và thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài được tách ra, thực hiện theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

c. Một số nội dung pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự

- *Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự*

+ *Khái niệm*

Pháp luật tố tụng của nhiều nước trên thế giới quy định rằng: trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, các văn bản tố tụng phải được cấp, tống đạt hoặc thông báo cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng. Có thể hiểu, tống đạt là thủ tục thông báo chính thức cho một người về một giấy tờ tư pháp. Theo pháp luật Việt Nam, việc cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng được quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015⁽¹⁾.

Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định các phương thức cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, bao gồm: cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp qua dịch vụ bưu chính hoặc người thứ ba được ủy quyền việc cấp, tống đạt,

⁽¹⁾ Bộ luật Tố tụng dân sự, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, năm 2015.

thông báo; cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử; niêm yết công khai; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương thức khác theo quy định tại Chương XXXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên trên thực tế, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài sẽ phát sinh những trường hợp mà các tài liệu này không chỉ cần chuyển giao cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức ở quốc gia khác. Hoạt động tổng đạt quốc tế có thể hiểu là theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia sẽ chuyển giao, thông báo các tài liệu đó tới người nhận và có chữ ký hoặc một hình thức xác nhận đặc biệt nào đó để chứng minh rằng hoạt động tổng đạt đã được thực hiện.

Hoạt động tổng đạt quốc tế gồm nhiều giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: Tại nước yêu cầu tổng đạt phải thực hiện các thủ tục là bước khởi đầu cho toàn bộ quá trình chuyển văn bản ra nước ngoài.

Giai đoạn thứ hai: Là chu trình đặc biệt để chuyển văn bản đến nước nơi nhận tổng đạt.

Giai đoạn thứ ba: Là thực hiện thủ tục tổng đạt trên lãnh thổ của nước này. Về nguyên tắc, giai đoạn thứ nhất và

giai đoạn thứ hai do pháp luật của nước có Tòa án giải quyết vụ việc thực hiện.

+ Các loại tài liệu, phương thức tổng đạt

** Các loại tài liệu cần tổng đạt*

Theo Điều 1 Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp, công ước này được áp dụng với các trường hợp chuyển giao giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại ra nước ngoài để thông báo hoặc tổng đạt, bao gồm: Các vấn đề pháp luật dân sự, pháp luật thương mại, pháp luật lao động.

Trên thực tế, một mặt hoạt động tương trợ sẽ bảo đảm tôn trọng quyền của các đương sự đặc biệt là quyền được tham gia vào hoạt động tố tụng và quyền được trình bày về vụ kiện của mình. Mặt khác, theo quan điểm của pháp luật quốc tế, việc tổng đạt các tài liệu trên lãnh thổ của quốc gia này mà không thông qua hoạt động tương trợ tư pháp sẽ được coi là hành vi xâm phạm đến chủ quyền quốc gia. Theo Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2015 những văn bản tố tụng cần phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo gồm: (1) thông báo, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự; (2) bản án, quyết định của Tòa án; (3) quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát; các văn bản của cơ quan thi hành án dân sự; (4) các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định.

* Các phương thức tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự

Thứ nhất, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu thông qua phương thức ngoại giao: Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự có thể được thực hiện thông qua cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện khác của các nước hữu quan. Việc tổng đạt tài liệu thông qua cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự được quy định trong nhiều điều ước quốc tế cũng như pháp luật của các nước trên thế giới theo khoản j Điều 5 Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự quy định: cơ quan lãnh sự của nước có quyền chuyển giao các tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp... cho các Tòa án ở nước cử phù hợp với điều ước quốc tế hiện hành, hoặc nếu không có điều ước quốc tế như vậy thì theo bất cứ cách nào khác phù hợp với luật và quy định của nước tiếp nhận.

Đối với phương thức ngoại giao, sẽ có hai cách thức để thực hiện:

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của quốc gia ở nước ngoài sẽ trực tiếp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan cho công dân của nước mình cư trú trên lãnh thổ quốc gia nước ngoài đó. Điều 8 Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt các giấy tờ, tài liệu của Tòa án và của các cơ quan nhà nước khác liên quan đến pháp luật dân sự và thương mại: Mỗi nước thành viên được quyền tự do cho phép tổng đạt

tài liệu trực tiếp cho công dân ở nước ngoài thông qua các cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự.

Cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của quốc gia sẽ gửi yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan cho cơ quan ngoại giao của quốc gia sở tại để cơ quan này gửi yêu cầu tương trợ tư pháp tới cơ quan có thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp. Phương thức này được ghi nhận tại Điều 1 Công ước La Hay năm 1954 về thủ tục tố tụng dân sự như sau: Đối với các vấn đề về dân sự, thương mại việc tổng đạt các tài liệu cho công dân ở nước ngoài sẽ được thực hiện ở các nước thành viên trên cơ sở yêu cầu của cơ quan ngoại giao của nước yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu.

Thứ hai, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu thông qua cơ quan tư pháp nước ngoài. Đây là phương thức đóng vai trò chủ đạo và được các nước thừa nhận, áp dụng. Theo phương thức này, cơ quan tư pháp của một nước xét xử vụ việc có dân sự có yếu tố nước ngoài như:

Yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu thông qua cơ quan tư pháp Trung ương. Điều 1 Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp các quốc gia là thành viên của công ước có nghĩa vụ thành lập cơ quan Trung ương về chịu trách nhiệm nhận và chuyển các yêu cầu tổng đạt tài liệu cho nước thành viên khác.

Trực tiếp yêu cầu cơ quan tư pháp nước ngoài thực hiện việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp. Phương thức này chỉ thường được áp dụng đối với các quốc gia có ký hiệp định tương trợ tư pháp song phương. Ví dụ, tại khoản 1 Điều 4 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào có quy định: cơ quan tư pháp của các tỉnh giáp biên giới của các nước ký kết được liên hệ trực tiếp với nhau để thực hiện tương trợ tư pháp nhưng phải thông báo cho Bộ Tư pháp hoặc Viện Kiểm sát tối cao của nước mình trước.

Thứ ba, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu trực tiếp cho các đương sự hoặc chủ thể có liên quan ở nước ngoài bằng bưu điện hoặc thông qua các cá nhân có thẩm quyền (ủy nhiệm viên). Tại các quốc gia thuộc về hệ thống “Common Law”, các tài liệu sẽ được gửi trực tiếp ra nước ngoài cho các đương sự đang cư trú ở nước ngoài. Bởi lẽ theo các nước này, việc tổng đạt giấy tờ cho các đương sự là nghĩa vụ của các bên tranh chấp chứ không phải là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nói cách khác, trái ngược với quan điểm của nhiều quốc gia trên thế giới, thủ tục tổng đạt giấy tờ không được coi là một hoạt động tố tụng bắt buộc tại những nước thuộc hệ thống pháp luật này. Điều 10 Công ước La hay năm 1965 về tổng đạt tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp:

Nếu nước nhận không phản đối, Công ước sẽ không cản trở việc:

Gửi trực tiếp các văn bản tư pháp theo đường bưu điện cho các chủ thể ở nước ngoài.

Các nhân viên tư pháp hoặc cá nhân có thẩm quyền của quốc gia gửi yêu cầu thực hiện việc tổng đạt tài liệu trực tiếp thông qua các nhân viên tư pháp hoặc cá nhân có thẩm quyền của nước nhận.

Bất kỳ cá nhân nào tham gia vào tổ tụng tư pháp có quyền tổng đạt trực tiếp các tài liệu tổ tụng thông qua nhân viên tư pháp hoặc các cá nhân có thẩm quyền của nước nhận.

Điều 62 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp; tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự... theo Điều 9 và Điều 18 Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền yêu cầu thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC, việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Việt Nam ở nước ngoài,

cũng như việc thực hiện yêu cầu về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện thông qua hai phương thức cơ bản là thông qua cơ quan ngoại giao và cơ quan tư pháp có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Đối với yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam:

Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang ở nước được yêu cầu phải lập hồ sơ ủy thác theo quy định và gửi cho Bộ Tư pháp Việt Nam. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có: Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự; văn bản ủy thác về dân sự; và giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được ủy thác.

Bộ Tư pháp sẽ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao (thông qua cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài).

Đối với yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của nước ngoài cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi hồ sơ

yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu tại Việt Nam cho Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên, hoặc có thỏa thuận hoặc gửi qua kênh ngoại giao trên cơ sở nguyên tắc “*có đi có lại*”.

Hai phương thức trên cũng được ghi nhận trong các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các quốc gia khác. Cụ thể, Điều 3 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Cu Ba quy định: *Khi thực hiện tương trợ tư pháp, các cơ quan tư pháp của các nước ký kết liên hệ với nhau thông qua các cơ quan Trung ương của mình...*; Điều 10 của Hiệp định cũng quy định: *“Mỗi nước ký kết có quyền tổng đạt giấy tờ cho công dân nước mình thông qua cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự quán của mình ở nước ký kết kia”*. Điều 11 Hiệp định tương trợ giữa Việt Nam và Cộng hòa Pháp cũng quy định: *Khi cần chuyển giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan tư pháp khác cho một người sinh sống trên lãnh thổ của nước ký kết kia, cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật của nước ký kết yêu cầu chuyển yêu cầu tổng đạt giấy tờ đó cho cơ quan Trung ương của nước ký kết được yêu cầu*. Đây cũng là nội dung được ghi nhận tại các hiệp định tương trợ tư pháp khác mà Việt Nam đã ký kết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ví dụ: Điều 8, Điều 10 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Bêlarut; Điều 3, Điều 9 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Liên bang Nga; Điều 7 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Ngoài hai phương thức trên, theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, văn bản tố tụng của Tòa án có thể được tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài theo một trong các phương thức sau:

Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này;

Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tổng đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

- Thu thập, cung cấp chứng cứ

+ Khái niệm

Theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, về nguyên tắc, các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho các yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nếu xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán

yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ (khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2015). Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ việc dân sự.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài, có nhiều trường hợp cần phải tiến hành các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài để phục vụ cho hoạt động tố tụng của mình. Để thực hiện hoạt động này cần phải ủy thác cho một cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ trên. Đây cũng là yêu cầu đặt ra đối với hầu hết các nước trên thế giới trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Điều 12 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc đã quy định cụ thể: *Theo yêu cầu, hai bên ký kết sẽ tương trợ cho nhau trong việc điều tra, thu thập chứng cứ và thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ.*

+ Phương thức thu thập chứng cứ ở nước ngoài

Cho đến nay, pháp luật của các nước cũng như các điều ước quốc tế có quy định về nhiều phương thức khác nhau

để có thể tiến hành thu thập chứng cứ ở nước ngoài nhằm phục vụ cho việc giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tại Tòa án của một quốc gia có một số phương thức cơ bản sau:

Phương thức thứ nhất: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền sẽ gửi yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan tư pháp nước ngoài có thẩm quyền đề nghị cơ quan này điều tra, thu thập và cung cấp chứng cứ thay cho cơ quan tư pháp của nước gửi yêu cầu. Đây là phương thức được áp dụng chủ yếu ở các quốc gia thuộc hệ thống “Civil Law” và được chấp thuận trên toàn thế giới.

Phương thức thứ hai: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của một quốc gia sẽ trao quyền cho cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mình thu thập chứng cứ tại nước ngoài. Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao và Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự đều quy định rằng, cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự đều có thể tiến hành những hoạt động này trong các hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự cũng như hiệp định lãnh sự song phương giữa các nước cũng có quy định về thẩm quyền này của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự. Phần lớn các quốc gia cho phép thu thập chứng cứ được tiến hành bởi cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự chỉ áp dụng với công dân của nước cử cơ quan đó.

Phương thức thứ ba: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể trao quyền cho một cá nhân trực tiếp đến một quốc gia nước ngoài để thu thập chứng cứ. Phương thức này chỉ được sử dụng ở các nước thuộc hệ thống “Common Law” bởi theo pháp luật của những nước này thẩm phán thường không trực tiếp điều tra, thu thập chứng cứ mà việc này thường trao cho một cá nhân nhất định. Cá nhân này có thể là một nhân viên của Tòa án, luật sư hoặc một nhân viên thuộc Chính phủ, hoặc thậm chí là một luật sư nước ngoài hoặc những người khác. Chứng cứ do người này được ủy quyền thu thập thường được chấp nhận và được xem là đáng tin cậy.

Phương thức thứ tư: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể lệnh cho một bên ở nước ngoài phải hiện diện tại Tòa để cung cấp chứng cứ hoặc đưa ra các chứng cứ có liên quan mà mình đang nắm giữ. Phương thức này được sử dụng tương đối rộng rãi ở nhiều quốc gia.

Tương tự như hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, hoạt động thu thập chứng cứ, theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-TANDTC, yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ của Việt Nam ở nước ngoài cũng như việc thực hiện yêu cầu này của cơ quan tư pháp nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện thông qua hai phương thức cơ bản, đó là thông qua cơ quan ngoại giao và cơ quan tư pháp có thẩm quyền.

Các yêu cầu tương trợ tư pháp đối với việc thu thập và cung cấp chứng cứ cần bao gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, các nội dung cơ bản của yêu cầu tương trợ tư pháp (áp dụng cả với các yêu cầu về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu):

Tên và địa chỉ của cơ quan yêu cầu;

Tên và địa chỉ của cơ quan được yêu cầu;

Họ tên, địa chỉ, nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp;

Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích ủy thác, công việc và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện ủy thác và thời hạn thực hiện ủy thác.

Thứ hai, yêu cầu điều tra thu thập chứng cứ còn phải bao gồm các nội dung sau:

Các câu hỏi dùng để lấy lời khai của đương sự hoặc thông báo về những vụ việc cần lấy lời khai.

Giấy tờ hoặc tài sản cần được kiểm tra.

Thủ tục tương trợ tư pháp đối với yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ được thực hiện tương tự như thủ tục yêu cầu tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu.

Bên cạnh đó khoản 2 Điều 475 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định, Tòa án có thể yêu cầu đương sự là công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài gửi giấy tờ,

tài liệu, chứng cứ cho Tòa án Việt Nam theo đường dịch vụ bưu chính.

- Triệu tập người làm chứng, người giám định

Đối với một vụ việc dân sự cần đến lời khai hoặc chứng cứ của người làm chứng, bản kết luận chuyên môn của người giám định như một vụ việc về truy nhận cha cho con, tranh chấp tài sản trong hôn nhân, đòi quyền kế thừa... Nhưng người làm chứng, người giám định đang ở nước ngoài thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền gửi đề nghị triệu tập người làm chứng, người giám định tới cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người làm chứng, người giám định đang có mặt để yêu cầu người làm chứng, người giám định có mặt tại Tòa án có thẩm quyền trong một thời gian nhất định để họ tham gia vào việc giải quyết vụ việc dân sự có liên quan.

Đối với yêu cầu triệu tập người làm chứng, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những chủ thể này, pháp luật của nước cũng như các điều ước quốc tế đều quy định các quốc gia phải có nghĩa vụ bảo vệ người làm chứng, người giám định. Cụ thể theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007:

Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định.

Người làm chứng, người giám định được tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử về những hành vi sau đây trước khi đến Việt Nam:

Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;

Phạm tội ở Việt Nam;

Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;

Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.

Khoản 5 Điều 8 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 cũng quy định: Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ, hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không về Việt Nam sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần thiết sự có mặt của họ tại Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.

Các điều ước quốc tế Việt Nam ký kết với các nước cũng đề cập một cách chi tiết về triệu tập người làm chứng, người giám định.

- Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

+ Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

** Khái niệm*

Về mặt lý luận cũng như trong thực tiễn nói chung, các bản án, quyết định dân sự của Tòa án chỉ có hiệu lực pháp luật trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà Tòa án đã đưa ra bản án, quyết định đó. Tuy nhiên, ngày nay, do các quan hệ dân sự trong đời sống quốc tế ngày càng phát triển, yêu cầu công nhận và thi hành các bản án, quyết định của nước ngoài trở nên hết sức cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng của các bên đương sự và để bảo đảm sự ổn định và phát triển của giao lưu dân sự quốc tế.

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là việc Tòa án của một nước thừa nhận giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được ghi nhận trong các bản án, quyết định của Tòa án nước khác là hợp pháp và thừa nhận quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ nội dung bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ở mức độ như bản án, quyết định dân sự của Tòa án trong nước.

* Khi nghiên cứu vấn đề công nhận và thi hành các bản án dân sự của Tòa án nước ngoài ở các nước cần phân biệt hai hệ thống:

Hệ thống cấp phép: Là hệ thống các nước quy định việc cấp phép công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài, chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa như: Pháp; Đức và nhiều nước châu Âu, Mỹ Latinh; Nhật Bản... bản án của Tòa án nước ngoài muốn được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của các nước này thì phải qua thủ tục tố tụng đặc biệt để đạt được quyết định chấp nhận.

Hệ thống không cấp phép: Theo pháp luật của hệ thống này bản án dân sự của Tòa án nước ngoài là cơ sở để mở phiên tòa mới, rút gọn tại Tòa án các nước này và từ đó tìm ra cơ sở để suy đoán bản án có lợi cho ai. Sự suy đoán có thể được kiểm nghiệm trên cơ sở các kháng cáo của đương sự.

Vấn đề công nhận và thi hành bản án dân sự của Tòa án nước ngoài cũng được đề cập trong điều ước quốc tế.

Ngoài ra, một số văn bản khác cũng có quy định một số quy tắc riêng lẻ liên quan đến công nhận và thi hành án dân sự nước ngoài.

** Công nhận và thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam*

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam được quy định trong các

hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước cũng như trong Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản khác.

Theo các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước:

Tất cả các hiệp định song phương mà Việt Nam ký kết đều có quy định về công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Chế định công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và Trọng tài nước ngoài trong các hiệp định thường bao gồm các nội dung; phạm vi công nhận và thi hành; điều kiện công nhận và thi hành; nội dung đơn yêu cầu công nhận và thi hành; thủ tục công nhận và thi hành; việc chuyển tiền và tài sản để bảo đảm thi hành quyết định.

Tất cả các hiệp định đều ghi nhận việc các nước ký kết cùng nhau công nhận và thi hành các bản án, quyết định dân sự do Tòa án mỗi nước ký kết tuyên.

Ví dụ: Theo khoản 1 Điều 15 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1998: *"Bên ký kết này sẽ cho công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước mình các quy định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, theo những điều kiện quy định tại Hiệp định này:*

Các quyết định của Tòa án về các vấn đề dân sự.

Các quyết định của Tòa án về việc bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự”.

Điều 21 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Pháp năm 1999 quy định: Bản án, quyết định của Tòa án của nước ký kết này được công nhận và có thể được cho thi hành trên lãnh thổ của nước ký kết kia... nếu có đủ các điều kiện được ghi nhận trong Hiệp định.

Theo pháp luật Việt Nam:

Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam được quy định cụ thể từ Điều 432 đến Điều 443 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực như bản án, quyết định dân sự.

Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có thể bị Tòa án Việt Nam từ chối không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 439 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện để được công nhận quy định tại Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ hoặc văn bản của Tòa án nước ngoài không được tổng đạt cho họ trong một thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án nước ngoài đó để họ thực hiện quyền tự bảo vệ.

Tòa án nước đã ra bản án, quyết định không có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ việc dân sự này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ việc, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ việc hoặc đã có bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành.

Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật thi hành án dân sự của Việt Nam.

Việc thi hành bản án, quyết định đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Các nguyên tắc, điều kiện cũng như trình tự, thủ tục công nhận và thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài được quy định rất chặt chẽ trong pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế.

Các điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài:

Có hai công ước quốc tế chủ yếu về việc công nhận và thi hành quy định của Trọng tài nước ngoài đó là Công ước New York năm 1958 và Công ước châu Âu năm 1961.

Công ước New York về công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài:

Công ước được thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 10/9/1958 và có hiệu lực thi hành vào ngày 7/6/1959, Công ước này có 16 điều khoản. Năm 1995 Việt Nam đã gia nhập Công ước New York. Tính đến tháng 10/2011, số lượng thành viên Công ước đã lên tới 147 quốc gia.

Theo Điều 1 Công ước New York, Công ước sẽ được áp dụng với một quyết định của trọng tài được ban hành tại một quốc gia thành viên hoặc một quốc gia không phải thành viên công ước nhưng được yêu cầu công nhận và thi hành trên một lãnh thổ quốc gia thành viên khác. Cũng theo Điều 1, các quốc gia có quyền áp dụng Công ước và cho

thi hành quyết định đối với các quyết định của trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể là thể nhân, pháp nhân nhưng cũng có thể giới hạn chỉ áp dụng Công ước đối với các tranh chấp từ các quan hệ pháp lý, dù là quan hệ hợp đồng hay không, nhưng phải là quan hệ thương mại của quốc gia này.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quốc gia nhận được yêu cầu có thể không công nhận và không cho thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài khi:

Các bên của thỏa thuận trọng tài không có đủ năng lực theo luật áp dụng đối với các bên, hoặc thỏa thuận nói trên không có giá trị theo pháp luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, nếu không có chỉ dẫn về điều này, theo luật của quốc gia nơi quyết định.

Nếu bên phải thi hành phán quyết không được thông báo thích đáng về việc chỉ định Trọng tài viên hay về tổ tụng trọng tài hay một nguyên nhân khác không thể trình bày vụ việc của mình; hoặc quyết định giải quyết một tranh chấp không được dự liệu theo các điều khoản của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hay nằm ngoài các điều khoản đó, hoặc các phán quyết trọng tài gồm các phán quyết về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu xét xử bằng trọng tài. Tuy nhiên nếu các phán quyết về các vấn đề được yêu cầu xét xử về trọng tài có thể tách rời khỏi các phán quyết về các vấn đề không phải yêu cầu, thì phần phán quyết của các trọng tài

gồm các phán quyết về vấn đề được yêu cầu có thể công nhận và thi hành.

Thành phần trọng tài xét xử hoặc thủ tục xét xử trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc nếu không có thỏa thuận đó không phù hợp với luật của nước có trọng tài;

Phán quyết chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên hoặc bị hủy hay bị đình hoãn bởi các cơ quan có thẩm quyền của nước hay luật của nước nơi phán quyết đưa ra.

Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, nơi việc công nhận và thi hành đó được yêu cầu cho rằng: Đối tượng của vụ tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài theo quy định luật pháp của nước mình; việc công nhận và thi hành phán quyết sẽ trái với trật tự công cộng của nước mình.

Công ước châu Âu năm 1961 về Trọng tài thương mại quốc tế:

Công ước này được ký kết tại Giơnevơ ngày 24/4/1961. Hiện đã có 31 quốc gia châu Âu là thành viên của công ước.

Khoản 1 Điều 9 của Công ước quy định: Quyết định của trọng tài có thể bị quốc gia thành viên công ước từ chối công nhận và cho thi hành nếu theo luật của quốc gia mà quyết định của trọng tài được tuyên hoặc theo pháp luật áp dụng mà các bên đã lựa chọn, quyết định trọng tài đã rơi vào một trong các trường hợp sau:

Các bên tham gia thỏa thuận trọng tài, theo luật áp dụng đã được các bên lựa chọn, không có năng lực hành vi hay thỏa thuận trọng tài không có hiệu lực theo pháp luật mà các bên đã chọn, hoặc trái với pháp luật của nước nơi trọng tài tuyên bố.

Bên phải thi hành quyết định trọng tài không được thông báo đầy đủ về việc chỉ định trọng tài viên, hoặc thủ tục tố tụng trọng tài hoặc một lý do gì đó họ không thể trình bày ý kiến của mình một cách đầy đủ.

Quyết định trọng tài liên quan đến vấn đề không được dự liệu, hoặc nằm ngoài các điều khoản của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hoặc các quyết định trọng tài liên quan đến các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tuy nhiên, nếu phần quyết định được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài có thể tách rời khỏi phần quyết định được yêu cầu, thì phần quyết định của trọng tài được công nhận và thi hành.

Thành phần và các thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên, hoặc trong trường hợp không có thỏa thuận như vậy và không phù hợp với quy định của Công ước châu Âu năm 1961.

Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài người nước ngoài tại Việt Nam

Việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện trên những cơ sở pháp lý như sau:

Thứ nhất, công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

Thứ hai, các hiệp định tương trợ tư pháp song phương mà Việt Nam đã ký kết với các nước. Trong số 20 hiệp định mà Việt Nam đã ký kết chỉ có một số hiệp định đề cập vấn đề công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Các hiệp định với Tiệp Khắc (trước đây) Bulgaria, Nga, Trung Quốc, Lào, Mông Cổ, Angieri có khá nhiều các quy định chi tiết có thể được áp dụng trực tiếp, một số hiệp định không điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành các quyết định của trọng tài như: hiệp định với Cu Ba, Hungary, Ba Lan, Hiệp định tương trợ tư pháp mà nước ta ký với Ukraina, Trung Quốc, Pháp quy định đối với việc công nhận và cho thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài thực hiện theo các quy định New York mà không có quy định riêng về vấn đề này.

Thứ ba, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và các văn bản pháp luật khác.

Khái niệm “*quyết định của trọng tài nước ngoài*” được pháp luật Việt Nam quy định tại Điều 424 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là:

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tài khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành.

Trọng tài nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 được xác định theo quy định của Luật Trọng tài thương mại của Việt Nam.

Về khái niệm trọng tài nước ngoài: Theo quy định tại khoản 11 Điều 13 Luật Trọng tài thương mại năm 2010. *Trọng tài nước ngoài là trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam.*

Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài được quy định tại Điều 451 đến Điều 463 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Điều 459 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cụ thể:

Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp: (1) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên; (2) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được bằng quyền tố tụng của mình.

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt qua yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết

của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó.

Phán quyết của Trọng tài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên.

Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết đã được tuyên hoặc nước có pháp luật đã được áp dụng hoặc hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

Phán quyết của Trọng tài cũng không được công nhận nếu tòa án Việt Nam xét thấy:

Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài.

Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài trái với nguyên tắc cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo quy định Điều 427 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phán quyết của Trọng tài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự, phán quyết của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Trọng tài nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đó có hiệu lực pháp luật. Quy định này là phù hợp với pháp luật của các nước khác trên thế giới, đồng thời cũng phù hợp với mục đích của việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Công văn số 99/2003/KHXX ngày 5/8/2003 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hoãn chấp hành hình phạt tù.
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật Thi hành án hình sự*, 2010.
5. TS. Trần Thành Hưng (chủ biên), Giáo trình *Luật Thi hành án hình sự*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
6. TS. Nguyễn Đình Lộc (chủ nhiệm), *Luận cứ khoa học và thực tiễn của việc tổ chức và hoạt động thi hành án ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp nhà nước, 2002.
7. Nghị định số 113/2008/NĐ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành quy chế trại giam.

8. Nghị định số 09/2011/NĐ-CP ngày 25/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám, chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 7/11/1998 của Chính phủ ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam.
9. Nghị định số 80/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù.
10. Nghị định số 82/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của Chính phủ quy định về thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc.
11. Nghị định số 47/2013/NĐ-CP ngày 13/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2011/NĐ-CP.
12. Thông tư liên tịch số 08/2012 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ngày 14/8/2012 hướng dẫn rút ngắn thời gian thử thách của án treo.
13. Thông tư liên tịch số 09/2012 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ngày 16/8/2012 hướng dẫn việc giảm, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

14. Thông tư liên tịch số 02/2013 ngày 15/5/2013 hướng dẫn thi hành các quy định về giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân.
15. Thông tư liên tịch số 04/2013 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ngày 30/5/2013 hướng dẫn thực hiện trích xuất phạm nhân để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử.
16. Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Giáo trình Luật Thi hành án hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, 2013.
17. Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.

B. LUẬT ĐẶC XÁ

1. Nguyễn Ngọc Anh (chủ biên), *Bình luận Luật Đặc xá*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, 2013.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2007), *Hoàn thiện pháp luật về Đặc xá ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Anh (chủ biên), Nguyễn Việt Hồng, Phạm Văn Công (2008), *Tìm hiểu pháp luật về Đặc xá*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2009), *Báo cáo số 66/BCĐ-V26 ngày 24/2/2009 tổng kết công tác đặc xá năm 2009 (đợt 1)*, Hà Nội.

5. Bộ Công an (2009), *Báo cáo số 341/BC-BCA ngày 20/8/2009 về kết quả thực hiện công tác đặc xá năm 2009 (đợt 2)*, Hà Nội.
6. Bộ Công an (2010), *Báo cáo số 501/BC-BCA-C81 ngày 16/10/2010 về kết quả thực hiện công tác đặc xá năm 2010*, Hà Nội.
7. Bộ Công an (2011), *Thông tư số 40/2011/TT-BCA ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù và xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân*, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
9. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Nghị định số 76/2008/NĐ-CP ngày 4/7/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đặc xá*, Hà Nội.
10. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Quyết định số 1366/2015/QĐ-CTN ngày 10/7/2015 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2015*, Hà Nội.
11. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN về đặc xá năm 2016*, Hà Nội.

12. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Đặc xá*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ tụng hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Hướng dẫn xét đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nhân dịp quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.

C. LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

1. PGS, TS. Nguyễn Ngọc Anh và nhóm tác giả Nguyễn Việt Hồng, Phạm Văn Công (2006), *Dẫn độ những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 16.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2009), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo Luật Tương trợ tư pháp năm 2017*”, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ II, tháng 9/2009 (số 18), tr. 15.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Tổ tụng hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Tương trợ tư pháp*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Ngọc Khánh (2006), *Sự khác nhau giữa dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án*, Tạp chí Công an nhân dân số 9/2006, tr. 63.
10. Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao ngày 22/2/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.
11. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (2012), *Giáo trình Luật Quốc tế*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012.

12. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1992), Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Ngôn ngữ*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, năm 1992.
13. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự và chuyển giao phạm nhân*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
------------------	---

Chương 1

LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ.....	7
--------------------------------------	----------

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ.....	7
---	----------

1. Khái niệm 7
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh..... 11
3. Các nguyên tắc thi hành án hình sự 17

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ.....	24
--	-----------

1. Chủ thể có thẩm quyền thi hành án hình sự..... 24
2. Thi hành các hình phạt chính..... 36
3. Thi hành các hình phạt bổ sung..... 109
4. Thi hành biện pháp tư pháp..... 126

Chương 2

LUẬT ĐẶC XÁ.....	143
-------------------------	------------

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT ĐẶC XÁ.....	143
--	------------

1. Khái niệm, đặc điểm Luật Đặc xá..... 143
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh..... 155
3. Các nguyên tắc thực hiện đặc xá..... 158

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẶC XÁ.....	161
---	------------

1. Đặc xá nhân sự kiện trọng đại hoặc các ngày lễ lớn của đất nước.... 161
2. Đặc xá trong trường hợp đặc biệt..... 172

3. Quyền, nghĩa vụ của người được đề nghị và người được đặc xá	177
4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện đặc xá	179
5. Khiếu nại và tố cáo.....	189
6. Khen thưởng, kỷ luật.....	192

Chương 3

LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP194

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP194

1. Khái niệm	194
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh.....	202
3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tương trợ tư pháp	206
4. Nguồn của Luật Tương trợ tư pháp	211

II. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP217

1. Tương trợ tư pháp về hình sự	217
2. Dẫn độ.....	241
3. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.....	269
4. Tương trợ tư pháp về dân sự.....	301

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....335

A. LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ335

B. LUẬT ĐẶC XÁ.....337

C. LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP339

GIÁO TRÌNH

**LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ,
LUẬT ĐẶC XÁ,
LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

Đại tá, ThS. MÃ DUY QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc, Phó Tổng biên tập

Thượng tá TRẦN CAO KIỀU

Biên tập:

BÙI THU HIỀN

Trình bày:

THANH THÚY

Bìa:

Design Nguyễn

Sửa bản in:

THU HIỀN

In 210 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 110-2019/CXBIPH/16-01/CAND.
Quyết định xuất bản số: 311/2019/QĐXB-NXBCAND ngày 25/12/2019.
Mã số ISBN: 978-604-72-3654-1. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2019.

Thư viện ĐHCS



KL20012509

GIÁO TRÌNH
**LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ,
LUẬT ĐẶC XÁ,
LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Trụ sở: 92 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84) 024. 39761560 - 069.2342969; Fax: (84) 024. 39741379
Chi nhánh: 283 Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 069.3337416 - Fax: (84) 028. 39308099

ISBN: 978-604-72-3654-1



9 786047 236541

SÁCH KHÔNG BẮN